8°
Indoch
2770

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 8977

NHẬT-NHAM

TRỊNH-NHƯ-TẤU

TỪ HANOI ĐẾN HỒ BA BỂ

(Tranh vẽ của họa-sĩ Trịnh-hữu-Ngọc)

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

SÁCH CỦA

NHẬT-NHAM TRỊNH-NHƯ-TẤU

I. — ĐÃ XUẤT-BẢN

A) Đã được Hội-Đồng duyệt sách cho dùng trong các Học-Đường.

1) TRỊNH-GIA CHÍNH-PHẢ
In lần thứ hai, dầy 128 trang,
có họa-tượng và thơ chữ nho, giá 0$40

2) CƯƠNG LUÂN-LÝ *(Hết)*
dầy 40 trang, đặt theo lối
song thất lục bát, 0$15

3) HƯNG-YÊN ĐỊA-CHÍ *(Hết)*
In lần thứ hai, khổ to, dầy 140 trang,
có bản đồ phụ đính, — 0$80

4) BẮC-GIANG ĐỊA-CHÍ
dầy 284 trang, có bản đồ phụ đính, — 1$50

B) VỊ THIÊN
Tiểu-thuyết, dầy 42 trang, — 0$25

HOA XƯA ONG CŨ
Hài-kịch, dầy 58 trang, — 0$30

II. — SẮP XUẤT-BẢN

UYÊN-HẢI TỬ BÌNH
CUỘI TÂN-THỜI (Hài-kịch)
BẮC-NINH ĐỊA-CHÍ
LỊCH-SỬ NƯỚC CAO-MIÊN
ĐẠI-NAM NHÂN-DANH CHÍ-LƯỢC

NHAT-NHAM
TRINH-NHU-TAU

DEPOT LEGAL
•INDOCHINE•
N° 18977

TỪ' HANOI ĐẾN HỒ BA-BỂ

8°
Indoch.
2770

Permis d'imprimer n° 7329 — I. P. P.
du 2 Décembre 1942 du Chef du
Service local de l'Information, de la
Propagande et de la Presse du Tonkin

Tác giả giữ bản quyền

« Trăng trong, gió mát : là tương thức :

« Nước biếc, non xanh ấy : cố-tri !...»

TRẠNG-TRÌNH

TỰA

Tôi rất hân-hạnh được xem tập du-ký « Từ Hanoi đến Hồ Ba-Bể » của ông Nhật-Nham Trịnh-như-Tấu đã gửi cho tôi.

Ông có nói : Ông tả cảnh lần này là cảnh mục-kích bức chân để chứng thực với số 25 tạp-chí Tri-Tân hồi trước mà ông đã tả cảnh Hồ Ba-Bể trong ý tưởng-tượng.

Lạ thay ! Tôi với ông sao chẳng hẹn mà nên ! Trước đây 18 năm, cụ Thượng-Thư Phan-đình-Hòe làm Án-sát Bắc-cạn, có chiếu yêu tôi lên chơi, chủ ý đặt tôi cùng chơi Hồ Ba-Bể. Tôi lên tới tỉnh, chẳng may gặp hồi nước lũ, không tiện lối đi, thành ra nằm xem lịch-sử Hồ Ba-Bể do quan Tri-châu Chợ-Rã Bế-cao-Tung sao gửi cho, đành thần-du vậy, cho khỏi phụ ước mà hồn thơ cũng lai láng khôn hàn ! Đó là một giấc mộng !

Bây giờ tôi xem du-ký bức chân của ông Nhật-Nham, lại hình như chính mình tôi được cùng ông dạo gót vân-du mà nhắc lại và chứng thực những phong-cảnh đã khảo-cứu, đã tưởng-tượng 18 năm về trước.

Nghìn thu non nước cũ, mấy độ giấc mơ màng, tấm lòng yêu cảnh đẹp của nước, tôi cũng như ông ! Mà dạo cảnh tới nơi, tôi chẳng được như ông, vì không may dịp ! Thôi ! Tôi được xem du-ký của ông, chẳng khác gì tôi chơi lần nữa, cũng không phụ với non sông...

Người xưa có câu :

« Tùng cổ, giang-sơn nhàn bất đắc,
« Bán quy danh-sĩ, bán anh-hùng »

Nghĩa là :

Non sông nào được bỏ không,
Xưa nay danh-sĩ, anh-hùng chuyên tay.

Hồ này từ đời Lê, đời Mạc tới nay, có bao nhiêu anh-hùng lưu dấu vết, có bao nhiêu danh-sĩ đăng-lâm mà có du-ký như ông nay mới thấy là một ! Ông chẳng những chép phong-cảnh và lịch-sử Ba Hồ, mà lại kể cả cuộc hành-trình, đi đến đâu cũng để mắt quan-sát, nào là nhân-tình phong-tục, nào là công cuộc mở mang của đời xưa và hiện-thời, thực có ích cho nhà khảo-cứu, có thể làm kim chỉ-nam dẫn lối cho nhà du-lịch sau này.

Du-ký này có giá-trị lắm thay !

Ông Nhật-Nham phải chăng là một vị danh-sĩ của đời nay ! . . . Xin hỏi cùng anh em hải-nội ? . . .

Hưng-Thành, mùa đông năm Nhâm-Ngọ
(1er Janvier 1943)

Phó-bảng NÔNG-SƠN **Nguyễn-can-Mộng**

Mấy lời nói đầu

Đi !...

Nhưng đi cũng có nhiều đường lối và lắm mục-đích !

Đức Khổng-Tử chu-du liệt-quốc, nay Tề, mai Vệ, khi bị vây ở Khuông, lúc hết lương ăn ở Trần, Thái ; ấy là cái đi của người ôm đạo học, muốn thi-thố với đời.

Ông David Livingstone mò-mẫm, lặn-lội trọng nội-địa châu Phi, phải phấn-đấu với đói khát, phấn-đấu với thú dữ, phấn-đấu với dân Mọi, phấn-đấu với bệnh sốt rét ; ấy là cái đi của nhà thám-hiểm.

Uy-Viễn tướng-quân Nguyễn công-Trứ, với hào-hứng mênh-mông, sau cơn chén quỳnh chếnh-choáng, dắt giai-nhân lên núi cao : ấy là cái đi của trang anh-hùng lỗi-lạc.

Khác với cái đi của cổ-nhân, tôi, một kẻ ham học, chỉ muốn thực-hành câu tục-ngữ : « Đi một ngày đàng, học một sàng khôn ».

Phải ! Ở thời-đại khoa-học này, chúng ta không nên « ngồi trong cửa sổ mà tả cảnh Bể ».

Huống chi trong một dải đất chữ S, bắc đến Nam-quan, nam tới Cà-mâu, biết bao bài học về địa-dư, về lịch-sử. Chúng ta sinh ra và lớn lên ở đất nước này, há lại không nên nhân những dịp nhàn rảnh, dừng phí tuổi giờ trong cuộc đỏ đen, trong vòng trời hoa đất rượu,

nhưng mạnh-bạo đứng lên, hăng-hái thẳng tiến, đi tận nơi, học tại chỗ, cho biết từng tấc đất gấm hoa do tiền-nhân chúng ta đã từng gây dựng gian-nan với bao mồ-hôi nước mắt.

Chúng tôi, chuyến đi Ba-bể này, không ngoài cái đích : « Đi cho biết đó biết đây ».

Câu chuyện thuật lại cuộc phiếm-du để in móng chim hồng mà tôi biến các bạn đọc đây chỉ là mấy tấm ảnh kỷ-niệm của người vụng chụp. Vậy xin các bạn lượng-thứ trước khi thần-du với chúng tôi.

Hà-thành, mùa đông năm Nhâm-Ngọ (1er Janvier 1943)

Nhật-Nham

TRỊNH-NHƯ-TẤU

Trước khi đi

Trong Tri-Tân số 25, ra ngày 28 Novembre 1941, (1) tôi đã hiến các bạn đọc một đoạn lịch-sử về hồ Ba-bể và tả rõ nơi thắng-cảnh ấy của miền Thượng-du xứ Bắc-kỳ là một nơi không kém phong-cảnh Ngũ-hồ và tám cảnh Tiêu-tương bên Tàu, về phần xảo-diệu. Nhiều bạn yên-trí là tôi đã có lần được ngoạn-du Ba-bể. Song sự thực, trước chuyến đi này, tôi chưa hề bước chân tới miền Ba-bể bao giờ; mà khi viết bài ấy, chỉ như hai câu thơ này đã nói :

« Bất xuất hộ đình tam, ngũ bộ
« Quát tận giang-sơn thiên vạn trùng »

dịch :

Không rời nhà cửa dăm ba bước,
Biết hết non sông mấy vạn trùng.

Phải, bấy giờ tôi ngồi nhà, dựa vào các tài-liệu đã sưu-tầm được, lạm tô-điểm cho phong-cảnh hồ Ba-bể đó thôi.

Ngồi trong cửa sổ mà tả cảnh « Bể » đó là một điều tối-kỵ của kẻ cầm bút. Vả phong-cảnh hồ Ba-bể đối với

---

1) *Xem nguyên-văn trích ở cuối sách.*

tôi có một hấp-lực rất mạnh, nên thời thường tôi vẫn ước mong có phen được mục-kích bức tranh thiên-nhiên của thợ Tạo an-bài, để so-sánh cái « đẹp mắt thấy » với cái « đẹp tưởng-tượng », xem việc « ngồi xó nói mò » có đôi phần đúng sự thực, hay lại giống chuyện « bắp cải khổng-lồ...! » Tuy vậy, vẫn e công-vụ đa mang, ngày giờ ít được thư-nhàn, ước-vọng ấy không hay có được như ý chăng !

Thì may thay ! đầu Juillet 1942, được nghỉ 15 ngày hè, lại gặp lúc gia-tứ-đệ Như-Bức hoạn-du gần miền Ba-bể, nên không bỏ lỡ dịp, từ Hà-nội khăn gói ra đi, thẳng đường ngược thăm hồ Ba-bể. Vì đường xa, cần bạn đồng-hành, nhân đem gia-lục-đệ Như-Nghê cùng đi, vừa để thêm vui ở dọc đường, vừa để giúp em về phần mở-mang kiến-thức.

Lên đường đi Tuyên-quang

1er Juillet 1942! Một buổi sáng hè, mưa phùn mát-mẻ, hai anh em tôi đáp ô-tô đi Tuyên-quang. Gần giờ chạy, ô-tô tới bến Bờ sông, đã đầy hành-khách xếp từ nhà trước. Chúng tôi nhanh chân, trèo lên mới chiếm được chỗ thừa: còn nhiều hành-khách phải ở lại, theo sự bắt-buộc hợp-pháp của viên cảnh-sát tây, tuy hãng ô-tô vẫn muốn thừa cơ « đóng cá hộp » để trục lợi. Các ngài thử tưởng-tượng trên một khoảng 163 cây số từ Hà-nội đến Tuyên-quang mà bắt hành-khách ngồi thu hình bó gối thì còn cái hình-phạt nào khắc-nghiệt và vô-nhân-đạo hơn nữa? Thế mà dù vô-nhân-đạo đến đâu, hãng ô-tô cũng không bao giờ chịu rời chữ lợi! Các ngài chờ xem.

4 giờ rưỡi, ô-tô mở máy lên đường, hành-khách được ngồi thong-dong từ Hà-nội đến cầu sông Luống, theo đường thuộc-địa số 1. Qua cầu sông Luống, ô-tô rẽ sang đường thuộc-địa số 3, rồi chạy từ cây số 9,4 đến Phù-lỗ. Phù-lỗ ở ngay cây số 27,8, ô-tô rẽ sang tay trái vào đường thuộc-địa số 2.

Đến địa-giới Phúc-yên, cây số 44, ô-tô theo đường sang Vĩnh-yên. Núi Tam đảo xanh mờ, cao dứng ở phía tây-bắc. Phong-cảnh rất đẹp dưới bầu trời quang-đãng lúc bình-minh. Tỉnh-lỵ Vĩnh-yên ở cây số 61,6, có đường lên Tam-đảo giải nhựa. Vùng này bình-thản, đồi núi rất ít. Đến cây số 79,8, trên sông Lô, có cầu sắt dài 296 thước tây, trên đặt đường hỏa-xa nối Vĩnh-yên với Phú-thọ.

Rồi tới đồn Việt-trì ở cây số 82 là một thị-trấn rất

sầm-uất, trên bến, dưới thuyền, có ga xe lửa, có đồn binh, có các công-sở, phố-xá đông vui. Việt-trì là đầu miền trung-châu xứ Bắc-kỳ. Từ Việt-trì trở đi, có nhiều đồi núi, phong-cảnh quạnh-hưu Đến cây số 113 là Ngọc-tháp, có đường rẽ sang Phú-thọ, dài 6 cây số. Chạy được 138,7 cây số, ô-tô tới Phủ-Đoan, qua cầu dài 60 thước đặt trên sông Chầy. Phủ-Đoan phố-xá đông vui, buôn bán phồn-thịnh, có sở Kiểm lâm và bến đò. Từ cây số 153, hết địa-phận tỉnh Phú-thọ, bắt đầu địa-giới Tuyên-quang, rộng dần dần thu hẹp để nhường chỗ cho rừng núi.

Đến cây số 163,5 là tới tỉnh-lỵ Tuyên-quang ở ngay trên hữu-ngạn sông Cả. Ô-tô đỗ ngay đầu tỉnh cho hành-khách xuống.

Tới khi họ xuống hết rồi, chúng tôi đứng chưa kịp nắn xong « hộ giò » để bước chân xuống đất ! Nào có gì đâu ! Chỉ vì chúng tôi ngồi ép mãi trong cùng, nên bị « bó giò » rồi tê mỏi, đến nỗi phải chờ 15, 20 phút sau mới lại cử-động được như thường !

Thực là tai-nạn!... Từ Hanoi lên Tuyên-quang 163 cây số rưỡi, khởi-hành từ 4 giờ rưỡi đến 10 giờ rưỡi sáng mới tới nơi. Đường xa, ngồi 6 giờ đồng hồ trên ghế gỗ không đệm, cũng đã vất vả thay ! Dọc đường, khách xuống đã ít mà khách xin đáp đi Tuyên-quang lại nhiều. Người làm ô-tô vì quá tham lợi, không hề bỏ lại người nào cho những xe chạy các giờ sau, cứ luôn luôn cho xe dừng lại rồi lên hành-khách như nêm cối ! Họ coi thường cả nhân-mệnh của những kẻ đã nuôi sống họ.

Chẳng thế mà mỗi lần trước khi thêm một người hành-khách lên là họ lại đem hết mánh-khóe ra để

luân-chuyển những kẻ ngồi trên, tưởng chừng như một khi họ đã lấy tiền rồi, họ không cần đến ai nữa. Giá họ có thể lôi xuống đất để lấy chỗ cho người khác lên, họ cũng chẳng tha!... Vì họ tự cho là có quyền « chỉ-huy » được hết thảy mọi người ngồi « nhờ » ô-tô của họ.

Tôi nhân thấy vậy, có đùa anh « ét » (aide) xếp chỗ:

— Các ngài quen việc « ép dầu mỡ », các ngài nên cố nghĩ ra một cái máy ép. Trước khi hành-khách lên ô-tô, các ngài « ép » cho thực mỏng để xếp được nhiều chỗ, đến khi hành-khách xuống, các ngài lại « bơm » cho người ta phồng ra như cũ. Thế có phải lưỡng lợi bao nhiêu không?

Thế rồi suốt dọc đường, trong xe, hành-khách luôn luôn cãi, chửi lộn nhau om-thòm — vì chật chỗ, cựa mình đụng-chạm vào nhau, — làm khổ cả hai lỗ tai khách đồng-hành.

Khi tới Việt-trì, ô-tô chết máy, phải nghỉ để chữa. Hàng quà bánh xúm quanh. Chợt trên mui xe, một thùng dầu thắp đèn, vì người làm cẩu-thả không buộc cẩn-thận, tự nhiên rơi xuống đất, sượt qua mũi một chị hàng bánh, làm cho chảy máu ra! May chị ta không đứng gần. Nếu đứng gần, thùng dầu rơi trúng đầu, có nhẽ phọt óc ra chết tươi không kịp ngáp! Thực là rùng rợn! Thế mà các ngài ô-tô cứ thản-nhiên không hề dả-động đến nạn-nhân, lại đặt thùng dầu lên nóc như cũ. Đến khi xe chạy, dầu ở cái thùng ấy chảy ra, rỏ giọt xuống đầu một người đàn-bà nhà quê ngồi trong

ô-tô. Người này hết nhời kêu gọi, nhưng nhân-viên ô-tô cũng làm thinh!

Sau bà ta phải tự lấy tay hứng lấy dầu, rồi vẩy xuống đường, luôn luôn, mới tránh khỏi nạn dầu rơi xuống đầu. Tôi đùa bà ta: « Ở Hanoi, nhiều cô thiếu-nữ đi tìm kiếm khắp nơi không mua được dầu bôi tóc! Nay tự nhiên có dầu rơi vào tóc bà, vừa mượt, vừa không mất tiền, bà đã được voi, tưởng bà cũng đừng nên đòi tiên nữa, mới phải! Thực người đời không biết thế nào cho vừa lòng được nhỉ! »

Dầu ấy là của hành-khách gửi đặt lên nóc ô-tô, nên các người làm ô-tô không quan-tâm! Có nhẽ tới nơi cũng chỉ còn có vỏ thùng không! Chờ bắt đền được, chắc không phải dễ, không phải chóng!

Ấy đấy, cách cư-xử của người mình có đáng ngán không! Phần đông chỉ nghĩ đến lợi riêng, « sống chết mặc bay, tiền thày bỏ túi », có mấy ai đã biết trọng cái quyền-lợi của người khác. Vị kỷ mà chẳng vị tha, xưa nay vốn là bệnh chung của người đời.

Tiện đây, xin nhắn nhà doanh-nghiệp đã khéo đào-tạo được một đoàn đệ-tử « vun giồng » cho mình như thế, cũng nên bước từ-từ trên đường « ngư lợi ». Đồng tiền lấy của người, nên cho xứng đáng với công khó nhọc của mình, chớ có hấp-tấp xây lâu-đài trên bãi cát, như biết bao bạn đồng-nghiệp đã từng « lên voi » mà nay đương khốn-đốn vì cái công-lệ của tạo-hóa: «nhân nào, quả ấy »! Ngày nào loài người còn say đắm trong cái bể tham không đáy, ngày nào loài người còn luẩn-quẩn trong vòng « tam độc » (*tham, sân, si*), thì trên sân khấu doanh-hoàn còn diễn nhiều tấn tuồng bi-đát...

Tới tỉnh-lỵ Tuyên-quang

Tại bến ô-tô Tuyên-quang bành-khách mới tới phải đưa trình thẻ thuế-thân cho một viên cảnh-sát vào sổ. Sau khi chờ đợi 20 phút đồng-hồ, để lấy lại thẻ tùy-thân, anh em tôi thuê xe đến sở kho-bạc là nơi có người nhà tòng-sự. Vì mới lần đầu bước chân đến đất Tuyên-thành, nên đường lối chưa quen. Một cuốc xe tỉnh nhỏ tới 0$30, đủ tỏ nhân-công trên miền rừng vẫn đắt hơn dưới xuôi nhiều.

Cơm trưa xong, nghỉ-ngơi một lúc, chúng tôi được cái vinh-hạnh tiếp-kiến các bạn Tuyên-thành. Nhiều ông quá yêu, tới thăm. Có ông lại cho đem cả máy hát đến cho nghe nhiều bài du-dương, để mua vui cho qua cơn nóng nực.

Phong-cảnh Tuyên-thành

Đến 3 giờ chiều, nắng đã dịu. Chúng tôi mới bắt đầu đi thăm các nơi trong tỉnh. Đạo qua các phố, thăm các đền-đài miếu-vũ, lượt xem các công-sở, dinh-thự, di-tích thành xưa, hai chợ Tam-cờ, chúng tôi xuống đò sang sông thăm trường Canh-nông.

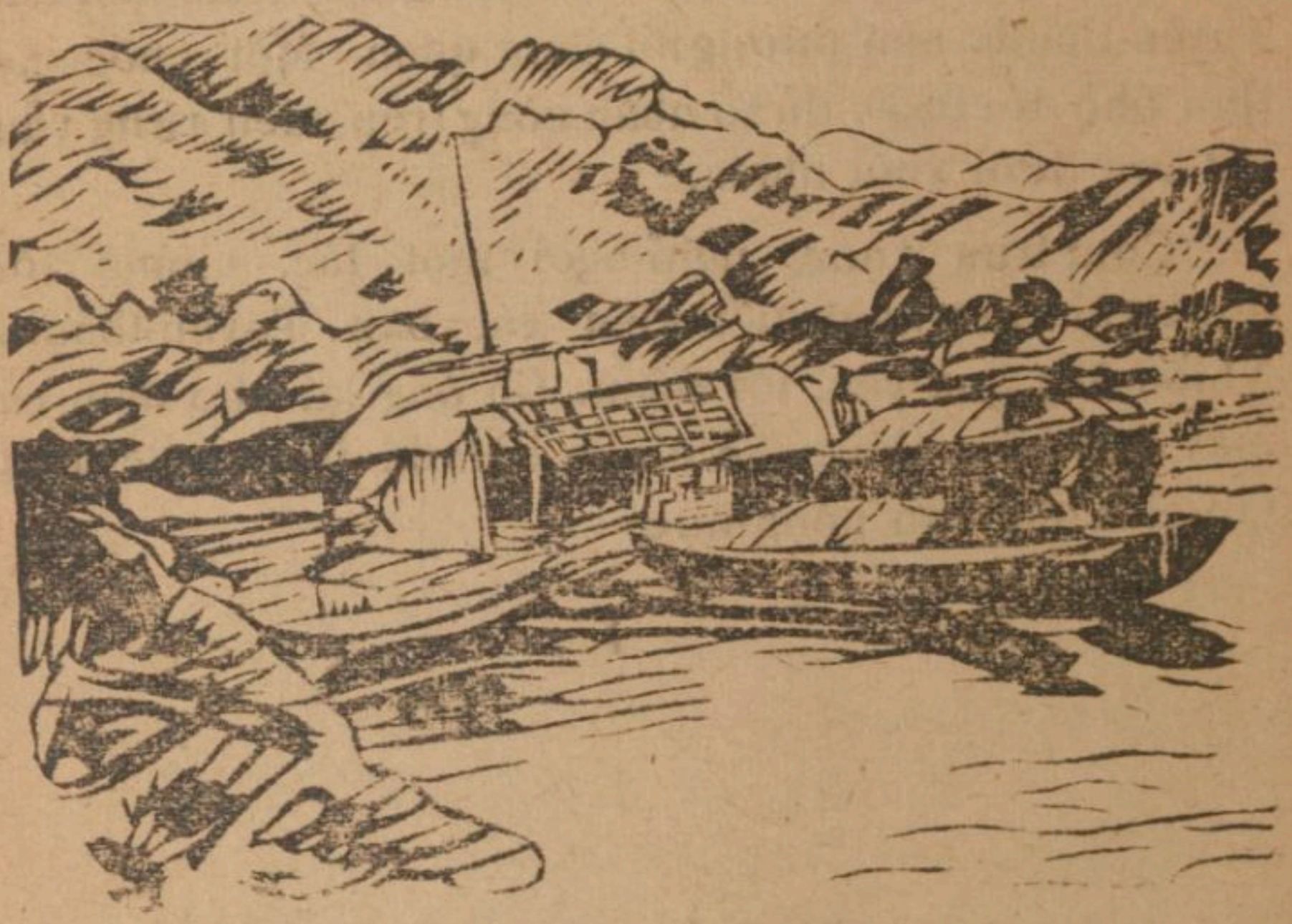

Bến đò Tuyên quang (tranh vẽ của họa sĩ Trịnh-Vân)

Sau mấy ngày mưa rừng, nước lũ chẩy về, mặt nước sông lên cao, giòng nước sông chẩy siết, nên qua sông rất nguy-hiểm và vất-vả. Thuyền phải chở ngược men sông, lên tới một quãng thực xa, đẩy sang ngang. Sang tới bên kia, thuyền vừa xuôi tới bến. Theo dọc sông, có nhiều nhà bè sinh-nhai về nghề-chài lưới. Nước lũ chẩy về có đem theo nhiều gỗ mục, nhiều thân cây. Dân vạn được

dịp tranh nhau vớt gỗ, cưa ngay trên nhà bè, làm coi dưa sang tỉnh bán lấy tiền. Lái đò cho hay : mấy ngày trước, tự nhiên có nhiều cá chết nổi lềnh-bềnh trên mặt nước trôi về, ai cũng cho là quân vua Thủy-tế bị Sơn thần giết hại, nên không ai dám vớt, ăn thịt.

Đứng bên này sông, trông sang tỉnh, phong-cảnh thực rất hữu-tình ! Một phố buôn bán chạy dài theo dọc bờ sông, một dãy cây-cối thẳng hàng, dưới thì giòng sông Cả cuồn-cuộn buông xuôi, trên bến, dưới thuyền, sơn-thủy thuận-tiện, đủ phô vẻ phồn-thịnh của một tỉnh miền sơn-cước. Nhà phố đều làm trên nền rất cao, vì đôi khi, có năm lụt to, nước tràn ngập tỉnh, nếu nhà thấp, không sao tránh nạn thủy-tai được. Cách đây mấy năm, lụt to, nước tràn vào một hiệu khách, ngấm cả vào các thùng đựng đất đèn. Đất bị ướt, nổ rất dữ, gây thành bao tai-nạn : hại người và tài sản !.. Vì thế, ngày nay, ai cũng lo đề-phòng nạn thủy-tai.

Ngắm cảnh Tuyên-thành xong, chúng tôi đưa mắt tới ngọn núi đá cao trên tả-ngạn sông Cả. Hỏi ra thì núi này là núi Giùm. Trên ngọn còn di-tích pháo-đài của binh-sĩ Bảo-Hộ phòng-vệ. Lại có nhiều hầm. Tục-truyền là dấu-vết công việc khai mỏ kẽm từ triều Tự-đức (1848-1883). Dưới chân núi Giùm, có đền Thượng thờ vị âm-thần. Hằng năm, đại-lễ vào ngày 12 tháng 2 và tháng 7, khách đường xuôi tới chiêm-bái rất đông. Trong có hai pho tượng : một pho bằng gỗ và một pho bằng đồng bạch đựng từ niên-hiệu Cảnh-hưng nhà Lê (1740-1786).

Cách đền không xa, là bến Trường-đà, có đồn, có nhiều nhà tây. Trước kia ở đấy, người ta có khai mỏ kẽm, nên rất sầm-uất ; ngày nay công-việc khai khoáng tạm đình, nên đồn Trường-đà mất vẻ đông vui. Tuy vậy, Tuyên-quang hiện nay còn một mỏ than đá đương khai gần tỉnh-lỵ.

Sau khi tầm con mắt đã được phóng xa quanh miền, chúng tôi kéo nhau lên thăm trường Canh-nộng.

Trường Canh-nông Tuyên-quang

Một con đường đất rất thẳng đưa chúng tôi tới khu-vực nhà trường. Hai bên là đồi, cây cối xanh um, dần dần vào sâu, đường đi lại chia làm nhiều chi-nhánh, lấy tên các vị ân-nhân của nhà trường đặt làm kỷ-niệm, như allée Louis Duport (1885-1927), allée Charles Lemarie (1886-1823), allée Barthélemy Pidance (1874-1936), allée Jean Laforest (1904-1935), allée Auguste Gachon (1877-1923) vân vân... Những đường này chia địa-thế làm nhiều khu, mỗi khu giồng riêng một thứ cây như cá-phê, trẻ, sắn, mía, thầu-dầu, vân vân, do học-trò trường Canh-nông tự chăm-nom vun-sới, vừa học trong học-đường, vừa học trên mặt ruộng. Chúng tôi được mục-kích các học-sinh đóng vai nông-dân chăm-chú làm công việc bổn-phận một cách vui-vẻ.

Rải-rác trên các đồi núi, có nhiều nhà cho các viên-chức tây-nam lưu-trú.

Theo đường Jean Laforest, vào tới xưởng để các điền-khí, hoặc chạy bằng động-cơ, hoặc dùng nhân-lực. Có nhiều đàn-bà, con gái ngồi nhặt hạt cà-phê đem ủ. Cà-phê và trẻ sản-xuất tại khu-vực trường Canh-nông đều bán lấy tiền sung-công để chi vào các phí-khoản nhà trường. Trong xưởng có nhiều bò, ngựa dùng vào việc cầy bừa và vận-tải.

Ở xưởng ra, chúng tôi gặp ông giám-thị nhà trường. Ông có mời vào nhà riêng gần đấy để

nghỉ chân. Nhà ông làm trên ngọn đồi cao ráo, không-khoáng, có máy nước vào tới trong nhà, có quạt điện, đèn điện. Ông có cho biết thường-nhật hổ, báo vẫn thường về thăm nhà ông.

Có hôm, sáng còn thấy vết chân và lông hổ trước thềm nhà. Nhân đó, tôi lại nhớ một chuyện do một ông bạn kể lúc trưa: trong đồn-điền của ông, có nuôi nhiều trâu, ngày vẫn thả trâu vào rừng ăn cỏ. Một hôm, một con hổ nhảy ra định ăn thịt một con trâu mộng. Con trâu cũng không vừa, chống nhau với hổ, hai con đánh nhau từ sáng đến chiều Khi người nhà tới, thấy trâu húc đầu xuống đè hổ chết bẹp dưới đất, bèn gọi nhau khiêng hổ và dắt trâu về. Nhà điền-chủ lột da hổ đem phơi trên một tảng đá to. Một ngày kia, trâu qua chỗ ấy, tưởng là hổ thực, cứ lấy đầu húc xuống da hổ, đến nỗi đầu chạm vào tảng đá mạnh quá, vỡ ra mà chết! Thế là trâu và hổ cùng chung một số-phận...

Vị-trí trường Canh-nông có 800 mẫu tây vừa ruộng đất, vừa đồi núi, vừa rừng rậm, không phải đóng thuế. Sở Kiểm-lâm không phải trông nom miền rừng núi này, chỉ trừ khi nhà trường đem củi gỗ ra ngoài địa-hạt, mới phải dùng đến giấy thông-hành của sở Kiểm-lâm.

Sau khi ở nhà ông giám-thị ra, chúng tôi tới thăm sở Tằm-tang là nơi lựa trứng tằm, cho ấp lấy kén, hoặc bán trứng đi các nơi.

Kén tốt chọn được giải ra nong để trong « buồng ngài », sức nóng chung quanh bên ngoài bao giờ cũng giữ tới 250 độ.

Độ 8, 10, 12 ngày, con nhộng hóa ngài, cắn kén bay ra ngoài. Ngài đực, ngài cái giao-cấu nhau trong 8 đến 10 giờ đồng hồ.

Giao-cấu xong, ngài cái được nằm trên một mảnh giấy, lấy phễu úp lên trên cho đẻ trứng.

Sau khi ngài đã đẻ được 24 giờ, người ta dùng kính hiển-vi soi có thể biết được con ngài ấy có bệnh hay không.

Sở Tằm bao giờ cũng để sẵn chầy bằng thủy-tinh ngay cạnh con ngài; lấy chầy ấy nện lên con ngài, rồi lấy máu ngài đem ra soi: Nếu máu có những vết đỏ tròn thì trứng ngài tốt. Trong máu có vết đen hình bầu-dục thì con ngài bị bệnh *gai*. Máu vàng như nghệ và có những hạt như hạt kê, thì ngài có bệnh *nghệ*. Bệnh *bủng* là bệnh đau ruột do ăn lá dâu không tiêu; trong máu có những vết giải như cái kim. Tằm ăn phải thứ nấm rất nhỏ thường mắc phải bệnh *khương*. Bệnh này chỉ phát-xuất lúc thời-tiết ẩm-thấp.

Chiếu kính hiển-vi xong, những trứng tốt có thể đem bán hoặc phát đi các nơi.

Ở nhà Tằm ra, chúng tôi qua trường học Canh-nông. Trường rộng-rãi mát-mẻ, trong sân có nhiều cây to, bóng cả. Thực là một nơi tĩnh-mịch đã đào-tạo được biết bao nhân-tài trong nông-giới.

Trường học dựng gần bờ sông; từ trường xuống đến bến đò không bao xa.

Một đêm tại Tuyên-thành

Sang sông, về tới nhà, vừa tối. Tình cờ; được gặp mấy ông bạn trước kia cùng tòng-sự ở Hưng-yên, mới đổi lên Tuyên-quang. Các ông biết tin tới thăm. Anh em lâu ngày xa cách, nay được họp mặt, câu chuyện không thiếu vẻ nồng-nàn.

Bữa cơm chiều hôm ấy đã họp tất cả một số bạn thân quanh một chiếc bàn, đủ tỏ rằng tại miền sơn-cước, tình đối với nhau có thân hơn ở các tỉnh trung-châu. Cũng chỉ vì chút thân-tình như thế, cho nên đối với người xa đến chơi, các bạn cũng tỏ vẻ đậm-đà. Một ông bạn có lòng tốt tặng một chai rượu vang hảo-hạng của ông trữ được từ lâu.

Cơm xong, cùng các bạn đi tản-bộ, nhân xem phong-cảnh Tuyên-thành trong đêm tối. Tuyên-thành dưới ánh sáng các ngọn đèn điện, không đến nỗi âm-thầm, hưu-quạnh. Lại thêm có binh-sĩ Tây-Nam qua lại, nên phố-xá có vẻ tấp-nập. Nhà chớp bóng, rạp hát đông vui, ca-lâu, tửu-điếm, các hàng tạp-hóa mở cửa tới khuya.

Vì sáng hôm sau, chúng tôi khởi-hành đi Chiêm-hóa sớm, nên khi qua hãng ô-tô Chiêm-hóa, chúng tôi ghé vào lấy sẵn hai vé trước để giữ chỗ. Ông chủ ô-tô là người quen thân nên tính giá « nội », chỉ lấy 3$00 một vé, trong khi hành-khách lạ phải trả 3$50 mà có khi xe đông, phải 4$00, 5$00 không chừng.

Sau khi từ-biệt các bạn, tôi về nhà lấy giấy bút ghi chép các tài-liệu về lịch-sử tỉnh Tuyên-Quang xin lược thuật dưới đây để độc-giả nhàn-lãm.

Lịch-sử tỉnh Tuyên quang

Tỉnh Tuyên-quang, xưa là bộ Tân-hưng, thuộc nước Văn-lang, về đời Hồng-bàng.

Mãi tới thế-kỷ thứ XIII đời Tần bên Tàu mới có tên là Tuyên-quang.

Niên-hiệu Vĩnh-lạc (1403-1424) nhà Minh, châu Tuyên-quang đặt thành phủ, gồm 9 huyện : Khoáng-huyện, Dương-đạo, Văn-giang, Bình-nguyên, Đê-giang, Thủ-vật, Đại-man, Đồng-thượng và một hạt không nhớ tên.

Từ trước, Tuyên-quang vẫn thuộc quyền các thổ-hào độc-lập.

Đến thế-kỷ thứ XV, tỉnh Tuyên-quang sáp-nhập phạm-vi cai-trị của Nam-triều. Vua Lê Thái-Tôn ngự-giá thân-chinh, diệt được hết đảng khấu từ Vân-nam tràn xuống và hàng-phục được các tướng Nguyễn-Khải và Đào Quý-Dụng.

Tiếp đến nhiều cuộc tàn-phá do các đảng giặc khác gây nên, dân-tình thực là điêu-đứng ! Năm 1453, có nạn đói-kém trong vùng giặc nổi như ong, nhiều tướng muốn nhân cơ-hội thoát-ly triều-đình, nhưng lần lượt đều bị thất-bại cả !

Dưới triều Hậu-Lê, vùng Tuyên-quang bắt đầu trở nên yếu-địa. Có nhiều đường giao-thông nối với các tỉnh lân-cận, Tuyên-quang trở nên một đạo quan-trọng, khi thì biệt-trị, khi thì sáp-nhập Hưng-hóa. Trong tỉnh có nhiều đồn-ải để duy-trì cuộc trị-an.

Đã có lần vua Lê Thái-tổ sáp Tuyên-quang vào tỉnh Sơn-tây.

Sau đn vua Lê Thánh-Tôn đặt Tuyên-quang thành đạo, có quan Thừa-tuyên cai-trị, gồm có một phủ Yên-bình và năm châu Thụ-châu, Đại-man, Bình-nguyên, Bảo-lạc, Lục-an.

Cuối niên-hiệu Quang-thiệu (1516-1521) nhà Lê, tỉnh Tuyên-quang bị giặc tàn-phá, Vũ văn-Uyên là thổ hào miền Gia-phúc mộ quân chống nhau với giặc, dẹp yên được các đảng-khấu. Vua Lê Chiêu-Tôn phong cho Vũ Văn-Uyên làm quản-đạo Tuyên-quang. Đến khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê Vũ Văn-Uyên và em là Vũ Công-Mật đem quân phản-kháng, không chịu theo nhà Mạc. Vũ Văn-Uyên mất rồi, Vũ Công-Mật kế chân, thống-lĩnh quân-đội và cai-trị Tuyên-quang. Vũ Công-Mật được vua Lê gia-phong chức-tước, đóng ở Đại-đồng, tự xưng là Giá-quốc tướng-quân, phục tòng vua Lê đang lánh nạn tại Qui-thuận tỉnh Thanh-hóa. Vua Lê Trang-Tôn ban khen và phong cho ấp Yên-tây, (hiện nay vẫn còn di-tích). Trong khi nhà Mạc bị chúa Trịnh đuổi đánh, cướp phá các nơi, Vũ Công-Mật cai-trị xứ Đại-đồng, chỉnh-đốn binh-bị, tổ-chức cuộc nội-trị, chẳng bao lâu tổng Đại-đồng trở nên phồn-thịnh.

Hiện nay, tại Hạ-thôn, xã Loan-hạ, trên hữu-ngạn sông Cả, còn một bờ thành đất gọi là ải Hoàng-loan. Đó là di-tích một thành-trì của Vũ Công-mật dựng nên, cạnh thành có giếng Hoàng-loan. Trên một ngọn núi, có mộ thân-phụ Công-Mật và có miếu dân thờ.

Sau khi Vũ Công-Mật mất đi, tỉnh Tuyên-quang trước sáp-nhập Hưng-hóa, bắt đầu phân hạt, dưới quyền cai-trị thổ-hào Lưu-Thụ.

Niên-hiệu Lê Quang-Hưng (1578-1599), quan Tầu chiếm đất huyện Vĩnh-tuy và châu Thủy-vĩ, đặt địa-giới tại Minh-trang-sơn. Nước Nam mất 40 dặm đất mà việc chiếm đoạt ấy được Thanh-đế bên Tàu công-nhận và chuẩn-y.

Một viên thổ-hào Tuyên-quang là Hoàng-Phác biểu tấu triều-đình. Vua Lê phái Nguyễn Huy-Nhuận, Tham-tri bộ Binh, lên miền bắc, hội cùng sứ Tàu để định lại cương-giới. Hai bên đều đồng-ý lấy sông Đồ-chú làm địa-giới, rồi dựng mốc và bia trên hai bờ sông.

Nhờ có nhà Lê, tỉnh Tuyên-quang được giữ nguyên bờ-cõi và hưởng cuộc thái-bình thịnh-trị. Nhưng chẳng bao lâu, giặc khách lại sang quấy-nhiễu; quan quân lại phải vất-vả mới bình được.

Mãi đến khi vua Gia-Long (1802-1819) lên ngôi chính-thống, hợp nhất nam bắc, chỉnh-đốn việc nội-trị, đặt Tuyên-quang làm ngoại-trấn, quân Tàu mới chịu rút lui; còn dư-đảng ở lại đều bị quan-quân ta đánh đuổi hết. Tuy vậy, cũng còn nhiều thổ-hào nổi lên, kéo cờ độc-lập, chống với quan-chức người Nam.

Đến đời Minh-Mạng (1820-1840), thổ-hào miền Bảo-lạc là Nông Văn-Vân đánh nhau với Nam-triều trong vòng ba năm (1833-1835), làm cho quan-quân bao phen khó-nhọc!

Nông Văn-Vân làm Tri-châu châu Bảo-lạc, tự xưng là Tiết-chế Thượng-tướng-quân và bắt viên tỉnh-phái thích chữ vào mặt : « *Quan tỉnh hay ăn tiền của dân* », rồi đuổi về.

Nông Văn-Vân chia quân cho đi đánh phá các tỉnh. Nhân thế rừng núi hiểm-trở, Vân cứ xuất kỳ : hễ có quan quân đến, đánh được thì đánh, không đánh được thì lui, ra vào bất trắc, lui tới không nhất định. Quan-quân đi đánh thực là khó-nhọc và hao binh, tổn tướng rất nhiều.

Tháng chạp năm Quí-tị (1833), đạo quân của Lê-Văn-Đức và Nguyễn-công-Trứ vào đến Vân-trung, tức là Bảo-lạc, là sào huyệt của giặc, Nông-Văn-Vân phải chạy chốn sang Tầu.

Về sau, Nông-văn-Vân lại trở về Tuyên-quang, cho quân đi đánh phá như cũ.

Tháng 3 năm Ất-mùi (1835) Phạm-văn-Điển đem quân đánh đuổi. Vân chạy vào rừng. Phạm-văn-Điển vây 4 mặt rồi phóng hỏa đốt : Vân bị chết cháy ! Quan quân chém lấy đầu, đem về kinh báo-tiệp.

Dưới triều Tự-Đức (1848-1883), tỉnh Tuyên-quang có bọn tên Uẩn, tên Nông-Hùng-Thạc khuấy nhiễu.

Tháng 3 năm quý-hợi (1863) Vũ-Tảo đánh lấy lại thành Tuyên-quang và bắt được tên Uẩn đóng cũi giải về kinh trị tội.

Dư-đảng Hồng-Tú-Toàn bên Tàu là bọn Ngô-Côn, tràn sang nước ta, đem quân đi cướp phá các tỉnh Tuyên-quang, Cao-bằng, Lao-kay, Thái-nguyên.

Triều-đình sai Vũ-Trọng-Bình ra làm Hà-Ninh tổng-đốc, kiêm chức Tuyên-Thái-Lạng quân-thứ Khâm-sai đại-thần, để dẹp giặc Ngô-Côn.

Năm Canh-ngọ (1870), Ngô-Côn đem quân vây đánh Bắc-ninh, quan Tiểu-phủ Ông Ích-Khiêm đánh một trận, bắn chết Ngô-Côn và phá tan quân giặc.

Ngô-Côn tuy chết, song còn đồ-đảng như bọn Hoàng-sùng-Anh hiệu cờ vàng, Lưu-Vĩnh-Phúc hiệu cờ đen, Bàn-Văn-Nhị, Lương-văn-Lợi, hiệu cờ trắng, vẫn quấy-nhiễu ở mạn Tuyên-quang. Bao nhiêu thuế-má ở mạn này đều bị đảng Cờ đen Lưu-Vĩnh-Phúc và đảng cờ vàng Hoàng-Sùng-Anh thu cả. Sau hai đảng ấy lại thù khích nhau, đánh phá lẫn nhau làm cho dân-gian thực là tai-hại!

Ngày 31 Mai 1884, một đạo quân Pháp được lệnh tiến đánh thành Tuyên-quang.

Đảng giặc khách được tin, đều rút về đóng tại Vĩnh-tuy và Lục-an-châu. Nhưng, trước khi kéo đi, chúng ra lệnh cho dân-cư phải đốt phá hết rồi mới được chạy trốn. Người nào không tuân lệnh ấy sẽ bị chúng giết.

Vì vậy, tỉnh Tuyên-quang bị tàn-phá, không còn lại một di-tích gì!

Từ Phủ-Đoan đến Tuyên-quang mà cho tới Hà-giang, ta còn thấy nhiều cột dựng trơ-vơ, là dấu vết của các ngôi cổ-tự, các đền-đài bị tàn-phá vào hồi ấy.

Binh-sĩ Pháp vào thành Tuyên-quang như vào một bãi sa-mạc, không có nhà cửa, không có dân-cư.

Rồi trong vòng bao năm, binh Pháp phải vất-vả trong công việc tiễu-trừ các đảng-khấu, để đem lại cuộc thái-bình cho tỉnh Tuyên-quang.

Từ năm 1897, những dân-cư đã tạm lánh trong mấy năm biến-loạn, lại lục-tục kéo về làng, phục-tòng người Pháp, yên nghiệp làm ăn.

Hai cô gái thổ ở Tuyên-quang (Tranh vẽ của họa sĩ Trịnh-Vân)

Tỉnh Tuyên-quang dần dần mở-mang, rồi trở nên phồn-thịnh như quang-cảnh ngày nay, đang bầy dưới mắt chúng tôi, trong khi thâu nhàn lãm thắng.

Những giờ cuối cùng tại Tuyên-Thành

Ngày hôm ấy, vì đi đường xa mệt-nhọc, nên đặt mình xuống, tôi đã ngủ lúc nào không biết. Mãi đến khi tiếng gà gáy giục xôn-xao, mới bừng tỉnh dậy, sắp-sửa hành-lý đi Chiêm-hóa.

Lần đầu tôi mới bước chân đến đất Tuyên-thành, đã ghi được biết bao kỷ-niệm êm-dịu. Thế mà thời-gian lưu tại Tuyên-quang chưa được mấy chốc, đã vội giã người, giã cảnh, ra đi, khỏi sao những nỗi bâng-khuâng tưởng nhớ!

Bâng-khuâng nhớ cảnh nhớ người
Nhớ nơi kỹ-ngộ vội dời chân đi...

Đi Chiêm-hóa! và còn đi xa hơn nữa!...

Khởi-hành đi Chiêm-hóa

Ô-tô định chạy 6 giờ, nhưng động-cơ hỏng, đợi mãi đến 7 giờ rưỡi, bánh xe mới quay !

Theo đường Hà-giang cách Tuyên-quang 155 cây số, ô-tô sau khi ra khỏi thành-phố, khởi-hành chạy vào châu Chiêm-hóa.

Tới cây số 186 là địa-phận xã Hùng-dị, đường bắt đầu quanh-co khúc-khuỷu, chạy qua các miền rừng rậm núi cao.

Sau khi chạy được 31 cây số trên con đường đi Hà-giang, đến địa-phận xã Lư-khê (cây số 195), ô-tô rẽ về bên tay phải, sang con đường hàng tỉnh, rồi đến chợ Bợ cách đấy 3 cây số. Chợ Bợ đương mở-mang, có nhiều nhà gạch và nhiều cửa hàng buôn bán. Một quãng nữa là phà chợ Bợ. Vì có nước lũ, giòng sông Cả chảy mạnh, nên phà chỉ chở riêng ô-tô, còn hành-khách thì đi đò sang sông trước. Phải mất ít nhất là một giờ đồng-hồ, phà ô-tô mới tới bên kia.

Bên kia có nhiều hàng quán, có hiệu cao-lâu và có chợ. Tới nơi, chúng tôi vào quán ăn uống, tình-cờ cùng ngồi một bàn với một thiếu-phụ người Nam đồng-hành trong chuyến ô-tô ấy. Trong khi nói chuyện, thấy chúng tôi vào Đầm-Hồng để đáp xe hỏa đi Bản-ti, bà ta cho biết cũng đi một lối ấy để lên thăm chồng là một người Âu mới làm với Công-ty Mỏ và tỏ ý lo-ngại không biết đi bằng cách nào để vượt được từ Chiêm-hóa đến Đầm-Hồng, vì bà không quen ai ở Chiêm-hóa, khó lòng mà có ngựa đi ! Sau

cùng bà ta ân-cần nhờ tôi khi tới Chiêm-hóa giới-thiệu với quan Châu hộ để nhờ lấy ngựa giúp. Tôi y nhời.

Ăn xong, chúng tôi ra chợ quan-sát sự mậu-dịch miền nây. Hoa-kiều chiếm đa-số, các thổ-dân phần nhiều bán gà vịt, măng, trứng, gạo. Chợ cũng lơ-thơ ít quán gianh, phiên chợ phải ngồi lộ-thiên.

Một lúc lâu, ô-tô sang tới nơi ; người lâm vào ăn sáng. rồi lên đường. Từ đấy trở đi, đường đất rất xấu. Sau một trận mưa, mặt đường in vết bánh xe, sâu lõm, lắm lúc ô-tô chỉ muốn chồm nhẩy xuống vực. Nếu tài-xế không giỏi tay lái, ô-tô khó tránh được tai-nạn ! Vì leo nhiều dốc, dốc cao nhất, dài nhất là Đèo-giá, nên động-cơ tăng nhiệt-độ, ô-tô thường phải năng đỗ để lấy nước.

Châu Chiêm-hóa

11 giờ tới Chiêm - hóa. Gia - dệ đã cho một người nhà sang Chiêm-hóa từ chiều hôm trước, đưa thơ nhờ quan Châu sức ngựa và phu giúp, vì miền này không có ngựa và phu cho thuê, nên không có lệnh quan, không thể có ngựa và phu được,

Giao hành-lý cho người nhà xong. chúng tôi vào châu. Ông Châu Đ. P. L. với tôi là tình cố-cựu, vẫn hẹn nhau khi qua Chiêm-hóa. ghé vào để họp mặt làm vui. Nhưng lại nhằm vào ngày ông đi nghỉ vắng, có ông Bang-tá Na-hàng P. X. A. quyền-nhiếp sự-vụ.

Người thiếu phụ cũng vào châu, ông Bang-tá hẹn chờ ngựa sau.

Ông Bang-tá mời chúng tôi vào tư-thất giải-lao và cho biết đã sắp đủ hai con ngựa, một con của ông Châu và một con của ông Kiểm-lâm M. X. V. vui lòng cho mượn, mà phu và lính dõng cũng sẵn cả. Chúng tôi tỏ ý rất cảm-động và xin lỗi đã làm mất thì-giờ của ông.

Nha Chiêm-hóa làm trên bờ sông Gầm. Ngồi trong tư-thất nhìn ra: một làn nước đục cuồn cuộn từ chân núi bên kia chảy lại, đổ vào ngọn sông chính, làm cho giòng sông Gầm càng thêm sức mạnh chảy xuôi. Hai bên bờ, cây cối một mầu xanh-xanh mơn-mởn. Thỉnh thoảng lại có chiếc thuyền tải từ Đầm-hồng xuôi thẳng Tuyên-quang. Những thuyền này theo giòng nước chạy nhanh gần bằng ô-tô trên bộ, nhưng gặp nhiều thác rất là nguy-hiểm. Đường thủy

chỉ tiện khi xuôi. Nếu ngược từ Tuyên-quang lên tới Đầm-hồng, ít nhất mất mười hôm.

Tôi nhân hỏi thăm về tình-hình châu Chiêm-hóa. Ông Bang-tá có cho biết châu-lỵ cũng không được đông vui, phố-xá lơ-thơ, buôn bán ít phần phát-đạt, có sở kiểm-lâm, có trường học, có sân vận-động, có ty-rượu.

Chiêm-hóa có nhiều lâm-sản, riêng có thứ cá vẹt là sản-vật rất quý. Thứ cá này, mình và hai mang đều đen cả. Hình-thù cũng giống như cá thường, nhưng mồm nó cong như mỏ vẹt, mép trên dài hơn mép dưới. Cá rất nạc, thịt rất ngon, sản tại xã Thanh-tương Hằng năm cứ đến tháng chín, nước xuống thì bắt được nhiều cá vẹt. Nước lên, cá đi ẩn-nấp vào các khe, các hang không thể bắt được.

Về cổ-tích, có miếu thờ Trinh-nữ tại xã Giá-chân.

Lâm-thị-Cao là một thiếu-nữ xã Giá-chân, tuổi mới 19, trong khi đương mải-miết làm việc nông-tang giữa nơi đồng vắng, bị Nguyễn văn-Lương tới xâm-lăng. Thị-Cao không chịu, nhất định tự-sát để giữ toàn trinh-tiết.

Vua Tự-Đức muốn nêu rệt trinh-nữ, có phong-sắc và sai đặt miếu thờ, để treo gương sáng cho hậu-thế.

Ngồi chơi đã lâu và muốn chóng qua con đường 12 cây số, để kịp chuyến xe hỏa 1 giờ rưỡi chiều là chuyến cuối, nên chúng tôi cáo-từ ông Bang-tá để lên đường.

Ông Bang-tá tiễn chân chúng tôi ra tận cổng nha, sai lính dắt hai con ngựa ra ngoài, để hai anh em

chúng tôi lên yên. Lính vừa đưa hai con ngựa ra tới cổng thì hai con vật trông thấy nhau liền nhảy lên đá lẫn nhau kịch-liệt ! Không ngờ cái đá ấy lại nhiều ý-nghĩa xâu-xa...

Và không ngờ đến phút cuối cùng chúng tôi lại không được hân-hạnh đi ngựa của ông Kiểm nữa !

Thế là chỉ còn có một con ngựa của ông Châu ! Ông Bang-tá ngỏ ý để cho đi lùng ngựa khác ; song vì đã muộn, và chúng tôi không muốn phiền nhiều, nên vội kiếm lời từ-tạ. Có một con ngựa, không nhẽ lại diễn lại cảnh : « *Cha con anh hàng bột và con lừa* » (*Le meunier, son fils et l'âne*) của La Fontaine, chúng tôi vui lòng cử-bộ, hoàn ngựa lại ông Châu !

Rồi, sau vài câu xã-giao, chúng tôi cùng người nhà của gia-đệ và một tên phu gánh hành-lý, tứ nhân đồng-hành...

Qua phố Chiêm-hóa, xuống đò, sang sông. Chúng tôi cũng không để ý đến người thiếu-phụ kia, không biết bà ta đã khởi-hành chưa ? Mãi tới mấy hôm sau, nhân ngày phiên chợ Bản-ti, tôi qua thăm chợ, mới gặp, bà ta cho hay rằng : « Sau khi ở châu ra, hỏi thăm dân-phố, biết ông kiểm-lâm có ngựa, bèn đánh bạo vào mượn thì ông kiểm-lâm nhận nhời và sai người nhà đi đòi ngựa ở đâu, dắt về ngay » ! Tuy có ngựa mà thiếu-phụ cũng nhỡ xe hỏa, phải ngủ trọ ở Đầm-hồng, đến sáng hôm sau mới có tầu về Bản-ti.

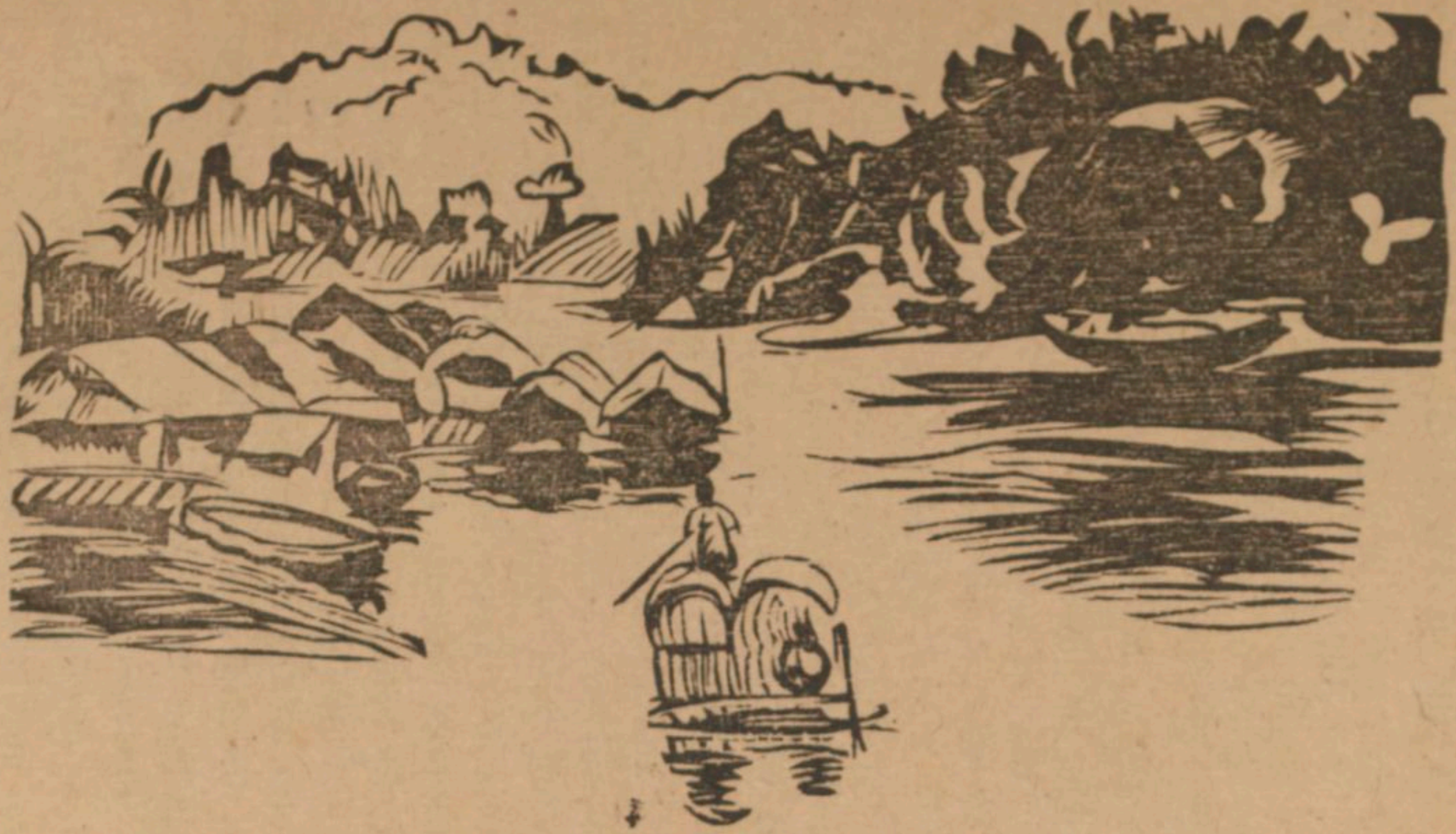

Bến đò Chiêm-Hóa (Tranh vẽ của họa-sĩ Trịnh-Vân)

Trên đường đi Đầm-Hồng

Sau khi qua đò Chiêm-hóa, tới bờ bên kia sông, chúng tôi cho người nhà « mở hết tốc-lực » chạy về Đầm-hồng trước, báo tin cho hỏa-xa chờ chúng tôi tới, sẽ chạy.

Vì đường đất, gặp mưa lầy lội, lại có lắm dốc, nhiều đèo, nên đi có phần vất vả. Tên phu cáng hành-lý chạy rất nhanh ; chúng tôi cần phải theo gần, để tránh sự bất-trắc giữa đường và khỏi lạc lối. Vả, xem ra thì đã muộn, nếu tới chậm, sẽ không kịp chuyến xe hỏa, phải ngủ lại Đầm-hồng, lại thêm một nỗi mong đợi cho gia-đệ ở Bản-ti và một sự bực mình cho chúng tôi ! Vì vậy, dù vất-vả, khó-nhọc, chúng tôi cũng cứ « dũng mãnh tinh tiến », kỳ vượt tới đích.

Khi xuống dốc, lúc trèo đèo, thỉnh thoảng qua cầu gỗ, trên có nóc che, bắc qua suối ! Trên đỉnh núi là rừng xanh, dưới chân đồi là suối bạc, cảnh có phần u-nhã, khác với đồng-bằng. Trong các thung-lũng, ruộng lúa xanh-um, cỏ cây mơn-mởn, ngựa thả, trâu ăn, đường cái phong-quang không kém trung-châu vậy. Xa trông những dãy núi, lơ-lửng có nhà của người Mèo làm cạnh những miếng nương như chiếu giải. Thỉnh thoảng tiếng nước trong các khe ầm-ầm kêu réo, như có thiên binh, vạn mã rầm-rộ kéo đến giục mình theo gương quân-sĩ mau bước trên đường chiến-đấu...

Vượt qua 12 cây số, nhanh như vũ bão, không hề dừng lại một chút, tôi quay lại bảo em Nghê : « Phen này ta « yển văn tu vũ » có nhẽ trở nên những « đại-phi-hành-gia » !

Cách Đầm-hồng 3 cây số, gặp trận mưa to. Chúng tôi đã mang theo áo đi mưa, nên không phải trú-ẩn, cứ việc tiến !

Chẳng bao lâu tới Đầm-hồng, xe hỏa vẫn còn chờ chúng tôi tới, mới khởi-hành.

Bến Đầm-hồng

Vì có chúng tôi đi, nên xe hỏa đã mắc sẵn một cái lory ở đằng sau, để ngồi cho đỡ bụi.

Xe hỏa đỗ ngay trên bờ sông Gầm. Công-ty mỏ kẽm Chợ điền (ly-sở hạt Bản-ti) dùng bến sông này để vận-tải vật liệu Mỗi ngày có hai chuyến hỏa-xa : 5 giờ 30 và 9 giờ sáng, từ Chợ-điền (Bản-ti), chở quặng kẽm vào Đầm-hồng (thường gọi là Na-đồn) cho xuống các thuyền bằng sắt, rồi do tầu thủy kèm về Quảng-yên phân chất. Thơ Chợ-điền cũng do chuyến 9 giờ đưa vào Đầm-hồng, đã có phu chạm chuyển đi Chiêm-hóa, để ô-tô tải về Tuyên-quang-Hà-nội. Công-ty mỏ kẽm Chợ-điền mua than đá của mỏ than Tuyên-quang để chạy các động-cơ. Than theo đường thủy đưa đến bến Đầm-hồng, rồi xe hỏa tải về Chợ-điền. Từ Đầm-hồng mỗi ngày có hai chuyến xe hỏa chở than về Chợ-điền : 10 giờ sáng và 1 giờ rưỡi trưa. Chuyến 1 giờ rưỡi mang thơ từ Chiêm-hóa gửi vào Chợ-điền.

Ngoài ra đường hỏa xa này lại còn là một con đường vận tải thực-phẩm và các hàng-hóa cần dùng cho các nhân-công của mỏ. Xe hỏa có mấy toa không mui, lộ thiên. Những người nhà các người làm mỏ hay các nhà thương-mại ở Chợ-điền có giấy phép của sở, đều được lên ngồi trong các toa xe ấy, với hành-lý hay hàng-hóa không mất tiền.

Cái công-dụng của con đường xe hỏa dài 37 cây số này không phải là nhỏ vậy !

Chúng tôi ngồi lory yên chỗ rồi, tầu kéo còi bắt đầu từ từ chạy. Ngồi trên xe trông xuống dưới bến,

thuyền bè san-sát, ngoài các thuyền bằng sắt của sở dùng tải kẽm, còn biết bao nhiêu thuyền mành to dùng vào việc thông-thương, hoặc từ Việt-trì, từ Tuyên-quang hay từ Chiêm-hóa ngược lên. Các nhân-viên sở mỏ cũng phải dùng thuyền xuôi tới Chiêm-hóa, hay tới Tuyên-quang, để đáp ô-tô về Hà-nội.

Ngoài mấy dãy nhà lợp kẽm của ga xe-hỏa, lại có bungalow để khách bộ-hành tạm-trú hoặc ngủ đêm, trong khi chờ xe hỏa về Chợ-điền, hay chờ thuyền về xuôi.

Trên bờ sông, có một ngôi đền đồ-sộ gọi là đền Đầm-hồng

Đền này vẫn có tiếng linh-ứng, nên bằng năm đã hấp-dẫn được nhiều khách thập-phương xuôi, ngược, đến chiêm-bái.

Đầm-hồng chỉ có một dãy phố theo dọc bờ sông, các cửa hàng buôn bán cũng đông vui, phu thợ đều ở tất cả dãy phố này.

Đầm-hồng địa-thế hẹp, một bên dựa vào núi và một bên dựa vào sông. Dân-cư dùng toàn nước sông, đến mùa nước lũ, trong nước có lá ban rất độc, thường gây nên bệnh sốt-rét. Cho nên Công-ty Mỏ vẫn phải cho một người khán-hộ vào khám-bệnh và phát thuốc. Chính khi qua phố, người khán-hộ này cũng vẫy xe hỏa để về Chợ-điền. Chúng tôi nhân lại được một bạn đồng-hành quen thông-thổ để hỏi chuyện.

Đường Hỏa-xa Chợ-điền

Ra khỏi phố Đầm-hồng, xe hỏa bắt đầu chạy mau qua các dẫy núi cao. Khi thì hai bên đều núi, đường hỏa-xa đi giữa ; khi thì một bên là núi, một bên là thung-lũng, có vực xâu thăm-thẳm ; có khi một bên là thác ở trên cao đổ xuống ầm-ầm.

Cách Đầm-hồng năm cây số, xe hỏa bắt đầu xuống dốc Bản-bo dài bốn cây số. Ông Khán-hộ bèn tháo xích cho Lory rời về đằng sau, không cần đầu tầu kéo nữa. Lory cứ một mình theo dốc chạy xuống từ-từ, quanh nhiều khúc-khuỷu mà không xảy ra sự gì. Tàu hỏa xuống dốc nhanh hơn, Lory chạy cách xa xe lửa một quãng, nên chúng tôi rộng tầm con mắt, để trông bốn mặt, lại được mát-mẻ và tránh được cái bụi than tầu.

Cạnh đường tầu, có một ngọn suối chảy rất mạnh : nước từ cao đổ xuống qua các tảng đá lớn, tỏa ra nghìn tấm bạc trông thực đẹp ! Tiếng nước chảy ầm-ầm, như gầm, như thét nghe mà rùng-rợn ! Nếu lỡ chân sa xuống đấy thì chỉ nháy mắt là thịt nát xương tan, bị luồng nước đập vùi, nện xuống các tảng đá như búa, đe thiên-tạo, rồi cuốn đi một nơi vô cùng tận.

Tôi thấy thế, nhân thốt ra vài câu chuyện phiếm. Ở Hà-thành, thời-thường có nhiều phụ-nữ hoặc vì trách phận, hờn duyên hoặc vì không được đức lang-quân nuông-chiều hoặc vì đa-cảm, đa-sầu, mà sinh ra yếm-thế, có khi nhẩy xuống hồ Gươm, sông Cái, trầm mình, để làm mồi cho miệng cá, kẻ thì thực-

tình tự-tử, người thì dọa cha, mẹ, chồng, con, tìm chỗ nông, nhảy xuống để mong có người cứu-vớt. Vì thử gia-đình nào có hạng vợ, con như thế, chỉ chịu tốn ít tiền lộ-phí cho đến thác Bản-ho này mà vãn-cảnh, thì thiết-tưởng dử-thính cũng không dám nghĩ đến việc tự-tử nữa ! Cái môn thuốc chữa « chán đời » này tuy có tốn, nhưng chỉ tốn một lần mà chữa ngay được cả bệnh-căn, để mang lại cho gia-đình cuộc yên vui hòa-lạc.

Dốc Bản-ho dài 4 cây số, Lory tới chân dốc dừng lại. mà đoàn xe hỏa đến đấy cũng đỗ lại lấy nước ! Lory lại mắc xích nối vào xe hỏa. Xe hỏa lại bắt đầu chạy.

Thỉnh thoảng, tầu chạy qua suối, đường sắt uốn khúc, trông rất nguy-hiểm. Có khi tầu chạy qua hang, đục xuyên dưới chân núi đá, trên có thạch-nhũ rủ xuống, có nước rơi róc-rách ! Sau khi tầu ra khỏi hang, trông lại, phong-cảnh thực hữu-tình ! Du-khách có thể tưởng tượng những tunnels trên đường hỏa-xa Vân-nam cũng như thế này mà thôi !

Đục núi đá, vừa đủ chỗ cho xe lửa chui qua, công-cuộc khai sơn, phá thạch của người Pháp thực là một công-trình vĩ-đại ! Người Pháp đi đến đâu, trước hết nghĩ đến việc mở các đường giao-thông là những con đường huyết-mạch ảnh-hưởng đến nền kinh-tế trong xứ Dù gặp trở-lực đến thế nào, họ cũng không từ.

Dọc đường có tất cả bảy cái hang nhân-tạo gọi thường là tunnels. Tunnels đều ngắn cả, trừ có cái hang Dột là dài nhất.

Đường hỏa-xa vẫn phải sửa chữa luôn luôn. Đá nhỏ xếp ở chân đường sắt cũng do phu sở đốt mìn ở một quả núi đá gần đường tầu, rồi đập nhỏ để dùng.

Cách Chợ-điền 10 cây số, tàu lại dừng lại, để lấy nước ở suối Bản-loàn. Đến đây, mấy người phu mắc thêm một cái goòng trên để hai cái thùng to tròn. Ông khán-hộ cho biết đó là hai thùng nước suối chở về Chợ-điền cho các ông Tây Mỏ dùng. Nước suối Bản-loàn đã được sở Hóa-học Hanoi phân-chất, công-nhận rất tốt không kém gì nước Vichy. Nhà máy nước đá Chợ-điền vẫn dùng nước suối Bản-loàn này để làm nước đá.

Tàu lấy nước xong, mở hết tốc-lực, chạy qua một miền bình-thản. Cách Chợ-điền 4 cây số, có nhà máy điện. Nhà máy điện này dùng sức nước do các ống từ trên đỉnh núi truyền xuống, để chuyển động-cơ, tây gọi là sức « than trắng ». Điện sản-xuất ở nhà máy do giây điện truyền về Chợ-điền.

Không mấy lúc, phong-cảnh Chợ-điền đã xuất-hiện ! Xa xa đã trông thấy nhà ngói xây trên các ngọn núi, khói bay trên nóc các nhà máy, một thành-phố kỹ-nghệ lập trong một thung-lũng, chung quanh có núi bao-bọc.

Tầu gần vào đến ga, tôi trông thấy một cái ô-tô nhà, có 4 bánh sắt, nằm trên đường hỏa-xa. Hỏi ra mới biết đó là Autorail của Công-ty Mỏ tự chế, để dùng cho mau-chóng.

Tới Chợ-điền

Tàu dỗ ở ga Chợ-điền, đã thấy gia-đệ cùng hai tên lính cơ đứng đón. Anh em tay bắt mặt mừng, cùng nhau hỏi qua loa vài câu, rồi về nha. Nha xây trên một ngọn núi, nên phải leo dốc và trèo nhiều bực thang. Tới nơi, đúng bảy giờ chiều.

Đứng trên nha, trông xuống chung-quanh, vẫn có cảm-tưởng ở giữa một thành-phố, dưới những ngọn đèn điện sáng-sủa, có khác, chỉ thêm những cảnh núi cao, rừng-rậm, suối chảy, thông reo...

Từ Chiêm-hóa qua Đầm-hồng, vào tới Chợ-điền, từ trưa đến tối, luôn-luôn di-chuyển, một bước không ngừng, cạnh đường không hàng quán, khát không nước uống, mưa không nơi ẩn, thực cũng là một cuộc phiêu-du đầy công-phu và kiên-nhẫn vậy ! Thế mà đương lúc mỏi gối chồn chân, được nơi cao không-khoáng yên-nghỉ, đương lúc miệng khát mà tại nơi sơn-lâm lại có nước tranh, rượu bia, nước đá giải lao, cái giờ sung sướng nhất đời tôi, có nhẽ trong lúc ấy !... Mà một nơi rừng núi xa lánh, không phải không có lúc làm cho người ta được sung-sướng, ngoài những tên « ma thiêng, nước độc, núi đỏ, rừng xanh ! »

Tắm rửa, cơm, nước xong, qua vài câu về chuyện nhà, chuyện đi đường, tôi thiếp đi lúc nào không biết, lúc tỉnh dậy đã thấy rạng đông.

Sau hai ngày đi đường khó-nhọc, một đêm nghỉ cũng chưa lại sức, nên chúng tôi nhất định nghỉ luôn một ngày nữa, chưa ra khỏi nhà vội, đợi cho người

khỏe thực, sẽ đi thăm phong-cảnh. Khi đó, tinh-thần sảng-khải, mới hưởng được nhiều sự khoái hoạt.

Không muốn bỏ phí thì-giờ, tôi bèn hỏi chuyện gia-đệ về tình-hình chính-trị và kinh-tế hạt Bản-ti thuộc trong phạm-vi trị-quyền của gia-đệ.

Lịch-sử tỉnh Bắc-kạn và hạt Bản-ti

Gia-đệ đã từng đi kinh-lý các miền, nên sau khi tôi hồi đến, đều ứng-khẩu thuật cho tôi nghe những điều mắt thấy, tai nghe, những sự quan-sát trong các cuộc kinh-lý một cách rõ-ràng, khúc-triết :

— Bản-ti thuộc tỉnh Bắc-kạn. Bản-ti không có lịch-sử riêng. Anh muốn biết lịch-sử Bản-ti cần phải biết lịch-sử chung vùng Bắc-kạn. Em thuật qua lịch-sử Bắc-kạn anh nghe ;

Trước hồi bảo-hộ, chưa có tỉnh Bắc-kạn. Bắc-kạn mới thành-lập từ năm 1900. Vì vậy mà lịch-sử tỉnh Bắc-kạn là lịch-sử miền thượng-du xứ Bắc-kỳ. Ngày nay, không còn một di-tích gì có thể biểu-lộ thời-kỳ dĩ-vãng của miền này một cách rõ-ràng. Theo ký-ức các cố-lão, thì xưa miền này đã từng là một bãi chiến-trường to rộng, để các đảng cường-khấu tung-hoành.

Tàu và Ta từ bao năm thường giao-chiến để tranh ngôi bá-chủ miền này, nhưng hai bên đều bất phân thắng phụ, cho mãi tới cuộc chiến-tranh Pháp — Hoa, hòa-ước ký tháng mai 1884, mới giải-quyết xong một vấn-đề kéo dài qua bao thế-kỷ.

Thế-kỷ thứ XVII, tỉnh Bắc-kạn đã làm sào-huyệt cho quân nhà Mạc chống lại nhà Lê. Sau một cuộc thắng-trận gần miền Chợ-rã, nhà Mạc đóng hành-doanh tại Cao-bằng và quyền-lực lan rộng đến vùng Bắc-kạn cho tới năm 1677.

Năm 1837, quân-đội Nam-triều bị giặc Khách đánh thua gần Thông-hóa-phủ (phủ Thông ngày nay) và rồn xuống Thái-nguyên.

Từ hồi ấy, quân Tàu làm chủ giang-sơn vùng Bắc-kạn, thu thuế, bắt dân chịu nhiều tạp-dịch rất khổ-sở (như việc khai mỏ), chiếm-đoạt ruộng đất phì-nhiêu, cướp đàn-bà, trẻ con, súc-vật, đem bán sang Tàu.

Trong khi dân vùng Bắc-kạn đương chịu nhiều điều lầm-than điêu-đứng, thì nước Pháp đem quân lên đánh đuổi quân Tàu, bình hết các đảng-khấu, lập lại nền trật-tự, đem lại cuộc thái-bình thịnh-trị cho dân-chúng.

Các hạt-trị cũng bắt đầu đặt ra từ đó để giữ-gìn sự trị-an trong xứ.

Bản-ti cũng như các hạt, mới xuất-hiện độ vài chục năm nay, để duy-trì nền trật-tự trong một miền có nhiều dân-phu các vùng, di-cư đến làm với công-ty mỏ kẽm.

Bản - ti

Bản-ti lập ngay gần địa-giới tỉnh Tuyên-quang và tỉnh Thái-nguyên, cho nên việc cai-trị rất khó-khăn.

Hạt Bản-ti sơn-xuyên hiểm-trở, sự giao-thông thực là vất vả. Không kể đường hỏa-xa của công-ty mỏ-kẽm nối Chợ - điền với Đầm - hồng thuộc châu Chiêm-hóa (Tuyên - quang), Bản - ti có hai đường cái quan : một đường qua châu Chợ-đồn ra Bắc-kạn dài 70 cây số, một đường đi Đài-thị (châu Chiêm-hóa). Ngoài ra có ba đường tiểu-lộ : một đường giao-thông với châu chợ-rã qua hồ Ba-bể ; một đường nối với châu Chiêm-hóa (Tuyên-quang) và một đường tới châu Định-hóa (Thái-nguyên).

Lâm-sản có nâu, vỏ dó, mộc - nhĩ, sa-nhân. Gỗ quý, thì có gỗ nghiến, gỗ chò, gỗ dổi, gỗ gió, gỗ đinh, gỗ đẻ và gỗ xoan.

Khoáng-sản cũng sẵn : kẽm, chì, sắt, đồng, nhưng kẽm nhiều hơn cả.

Sơn - lâm có nhiều muông thú như gấu, sơn-dương, nai, hoẵng, lợn rừng, chó sói, dím, vân vân, và các giống chim có thể săn bắn được : gà rừng, gà lôi, gà tiền, gà gô, gà sò, chim ghì, chim gáy, cuốc, bìm - bịp, phượng - hoàng đất, chim mỏ múa.

Tiểu-công-nghệ có nghề dệt vải, đan chài, đan giần sàng, nong, nia, liếp bằng tre và nứa, nghề thợ mộc, nghề nấu mật mía, song tầm-thường không lấy gì làm tinh-xảo.

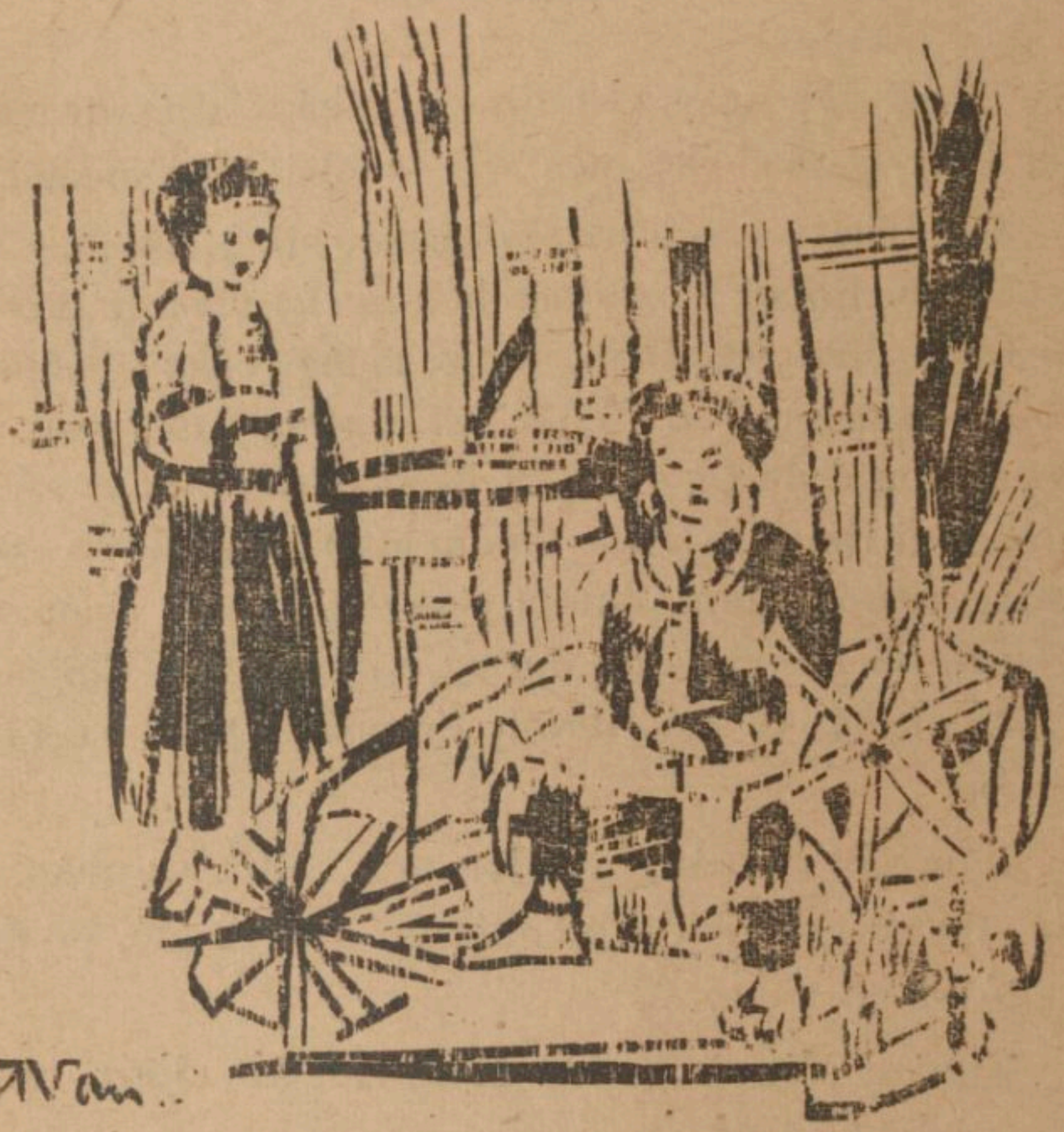

Đàn-bà Thổ quay xa đánh ống,
(Tranh vẽ của họa-sĩ Trịnh-Vân)

Việc mục-súc như gà, vịt, ngan, ngỗng. trâu, bò, dê, ngựa rất phát-đạt. Vịt trong hạt thịt rất ngon.

Sự giao-dịch với mấy tỉnh lân-cận Tuyên-quang, Thái-nguyên cũng không được phồn-thịnh cho lắm.

Có hai chợ mỗ họp vào những ngày chủ-nhật. Hiện đương mở thêm nhiều chợ trong hạt để tiện sự mậu-dịch.

Kỳ thủy, thổ-dân ở trong hạt thuộc về hoàng-

chủng, lần-lượt có người Mán, người Khách và người Nam di-cư đến cho tới ngày nay.

Hai giống Mán Cóc và Mán Tiền đến ở trong hạt được 6 đời nay (ước ngoại hai trăm năm), từ miền Nam Trung-hoa di-cư sang. Mán Cóc ở lơ-thơ mỗi nơi vài nhà ; còn Mán Tiền thì ở gần nhau, đông đúc.

Dân trong hạt dùng 6 thứ tiếng Thổ, Nùng, Khách, Kinh (An-nam), Mán Cóc và Mán Tiền. Tiếng Kinh thông-dụng hơn cả : còn đồng-âm, đồng-loại có tiếng Thổ, tiếng Nùng cũng tiếng Mán Cóc và Mán Tiền. Thí dụ : *Tôi ra chợ chơi :*

Mán Cóc nói : *Dia minh hây ắt dạo.*

Mán Tiền nói : *Dia minh hảng ắt dạo.*

Tiện đây, xin kể rõ cách ăn ở của từng giống người trong hạt :

A. — NGƯỜI THỔ

a) *Cách ở :* Phần nhiều thích ở nhà sàn, dưới nuôi súc vật như trâu, bò, gà, vịt, lợn, vân vân.

b) *Cách ăn :* Trừ khi đi được chợ mua các thực-phẩm, còn ngày thường đều dùng rau tự giồng lấy hay tìm kiếm ở trong rừng.

c) *Cách mặc ;* Phần nhiều mặc các đồ xanh, dệt lấy hoặc mua vải trắng ở chợ về nhuộm chàm. Ít lâu nay, độ 3 phần 10 đàn ông được đi các nơi xa, trực tiếp với người Kinh, đã thích dùng vải chúc-bâu và tơ-lụa. Đàn-bà cũng mặc đồ nâu hay đồ thâm.

d) *Cầy cấy :* Mỗi năm có một vụ lúa và hai vụ ngô, tùy nhà giàu, nghèo, cấy nhiều hay ít. Các thứ

hoa-mầu khác : đỗ, vừng, sắn, giống chỉ đủ dùng mà có ít nhà giồng thôi.

B. — NGƯỜI NÙNG

Người Nùng rất ít, tự xa đến làm thuê, gánh mướn, hoặc làm phu các mỏ, không có nhà cửa nhất định. Cách ăn cũng như người Thổ. Cách mặc, cũng dùng đồ xanh, song áo ngắn, tay rộng, tương-tự như người Khách, đầu chít khăn.

C. — NGƯỜI KHÁCH

Người Khách buôn bán ở các nơi lỵ-sở : buôn tạp-hóa, giết lợn, bò, hoặc làm vườn giồng rau, khoai, mía, làm kế sinh-nhai.

D. — NGƯỜI KINH

Người Kinh buôn bán trong các chợ và làm phu cho mỏ. Không cầy cấy và giồng-giọt gì.

Đ. — NGƯỜI MÁN CÓC

a) *Cách ở :* Nhà cửa hay làm trên núi cao và xa nước ; chuồng gà, chuồng lợn đều làm ngay ở hè nhà ; thóc lúa thì bắc sàn lên sà nhà mà để.

b) *Cách ăn :* Quanh năm chỉ cần có muối và mỡ, còn đều dùng rau giồng lấy hoặc kiếm ở trong rừng.

c) *Cách mặc :* Đàn-bà thích dùng đồ đỏ ; Khăn áo, yếm, quần đều thêu bằng chỉ đỏ. Trên đầu, vấn tóc như đàn-bà Thổ, ngoài tóc quấn sợi khăn hoa đỏ (bằng vải chàm thêu chỉ đỏ chung quanh) đầu khăn đính mấy sợi giây xanh, đỏ, tím, vàng.

Áo vải thâm dùng những sợi nỉ đỏ làm thành tua, cùng các thứ hột bột ngũ sắc, đơm vào hai bên

vạt đằng trước và hai bên tà áo đằng trước và đằng sau chỗ nách xuống, mỗi chỗ là năm cái tua dài 20 phân tây. Áo không có vạt cả, từ cổ trở xuống thắt lưng đằng trước, hai bên ngực đều tết thành từng túm nỉ đỏ như bông hoa hồng, mà khâu xếp hàng xuống đến thắt lưng.

Yếm thì làm hẳn bằng một miếng nỉ đỏ, ở ngực và từ cổ, còn dài xuống đằng sau lưng ước 30 phân tây nữa, xẻ đôi và cài khuy như yếm rãi của trẻ con vậy. Đằng trước ngực có 5 hoặc 6 miếng bài bằng bạc vuông chữ nhật, có chạm hoa khác nhau, ngang 4 phân tây, dài 8 phân tây, khâu xếp hàng từ cổ trở xuống. Còn chung quanh cổ và đằng sau lưng, lại có những cánh hoa nhỏ như cánh hoa hồi đính chung quanh cổ mà khâu xếp hàng đôi hoặc hàng một (tùy có ít hay nhiều), xuống cho đến hết cùng cái rải yếm đó.

Quần thì thêu hoa đỏ, vàng, trắng chung quanh ống quần, cao ước 20 phân tây. Thắt lưng vải chàm cũng thêu hoa hai đầu.

Đàn ông thì mặc áo vải xanh ngắn như người Nùng, không thêu hoa ; chỉ duy có sợi khăn đội đầu cũng thêu như đàn-bà, xong không đơm rải ở đầu khăn như đàn-bà.

b) *Cách cày cấy giống giọt :* Người Mán Cóc phát đồi làm rẫy, giống lúa nương, ngô, vừng, kê, lúa mạch : đồng niên mỗi thứ một vụ, trừ ngô hai vụ.

E. — NGƯỜI MÁN TIỀN

a) *Cách ở :* Nhà hay làm trên sườn núi phẳng,

thích ở gần nước, chứ không ở cao như Mán Cóc. Nhà cũng làm như kiểu nhà Mán Cóc, song kho thóc và chuồng lợn, chuồng gà làm riêng khỏi hè nhà, không để gần nhà như Mán Cóc.

b) *Cách ăn :* Cũng giống như Mán Cóc.

c) *Cách mặc :* Đàn-bà mặc áo đen, hoa trắng, nhưng không thêu như Mán Cóc. Trước hết, cắt vải trắng may thành áo, đun sáp ong chảy ra, rồi chấm thành hoa vào áo : hai bên vai và tay áo, sau lưng, hai bên bả vai. (Áo không có vạt cái như Mán Cóc) : đằng trước, hai bên ngực, từ cổ đến thắt lưng và bốn góc vạt áo. Chấm xong rồi đem áo nhuộm chàm cho đen kỹ, chỗ sáp chấm, chàm không ăn tới. Nhuộm xong, cho áo vào nồi nấu để sáp chảy ra, chỗ có sáp trước, thành hoa trắng. Hai bên ngực, từ cổ xuống đến thắt lưng, mỗi bên đính 5 hay 6 miếng bạc hình bán nguyệt to bằng nửa đồng bạc đồng, có chạm hoa. Đằng sau gáy áo, khâu một sợi vải để đeo mấy đồng tiền trinh.

Yếm cũng có hoa trắng, ở giữa yếm, có một miếng bạc tròn lồi cao lên, to bằng đồng bạc, trơn, không chạm hoa. Thứ Mán này mặc yếm có nửa mình, bỏ hở ngực.

Đàn-bà Mán Tiền mặc váy, chứ không mặc quần. Gấu váy cũng có hoa chung-quanh. Váy ngắn dưới đầu gối một ít.

Khăn làm bằng 3 vuông vải trắng thêu hoa bằng chỉ thâm. Đầu gắn sáp. Tới tóc, quấn cái khăn ấy,

Đàn-ông mặc quần áo dài như người Thổ : chít khăn thâm, quần đen, mỗi ống quần in 4 cánh hoa trắng,

b) *Cách cày cấy* : cũng như Mán-Cóc. Mán Cóc hay hút thuốc lá ; Mán tiền thích ăn giầu.

***

Ngoài những tục-lệ cưới cheo, ma chay, có phong-tục đình-đám hội-hè là đáng kể.

Mỗi khi xuân đến, màu tươi tràn ngập rừng xanh. Những trái tim chất-phác, sau lớp áo chàm, cũng tưng-bừng rạo-rực, theo dịp đàn xuân ngọt-ngào êm-dịu.

Trong vòng từ mồng 3 đến 20 tháng giêng, làng trước, làng sau, định ngày hội « lùng-tùng », mỗi nhà một con gà, cỗ xôi, be rượu và một cỗ chay, có các thứ như bánh mật, chè lam, bánh bỏng, bánh cao, bánh rán. Ai có thứ gì thì đem ra bày thứ nấy. Mỗi cỗ lại có một quả cầu (khâu bằng bốn miếng vải xanh, đỏ, thành một cái túi trong đựng cát, buộc một sợi giây dài ước 50 phân tây). Làng nào có đình rộng thì đem ra đình. Nếu đình hẹp hay miếu nhỏ thì đem cỗ ra bày trên một cánh đồng. Cả dân làng kéo nhau ra làm lễ tại đó. Giữa đồng, bày một cây mai, gọi là « cây cồn ». Trên ngọn mai buộc một chiếc mặt nguyệt bằng giấy : đó là cái đích để trai lành gái tốt đua nhau ném cầu. Làm lễ xong, trai gái lấy những quả cầu đem ra ném : ai ném trúng mặt nguyệt trên ngọn cây mai, mà thủng, thì được thưởng 1 $ 00. Khi đã ném thủng cây cồn thì tan hội. Dân làng bọ cỗ xuống, cùng nhau ăn uống cho đến no say.

Gia-đệ nói đến đây, tôi cho là đã đủ để quan-sát trong vùng, nên tạm dừng câu chuyện.

Mỏ kẽm Chợ-điền

Sau một ngày nghỉ-ngơi, ngay chiều hôm ấy, thấy trong mình khoan-khoái, tinh-thần sảng-khải, chúng tôi không muốn ngồi nhàn, bèn rủ nhau xuống thăm Chợ-điền. Tất cả Chợ-điền đều thuộc quyền sở-hữu của Công-ty mỏ kẽm, hai phần địa-thế là khu-vũ dành riêng cho Công-ty dựng các nhà máy. các sở và các nhà ở cho nhân-viên của mỏ ; còn một phần ba địa-thế cho Hoa-kiều và Việt-kiều làm nhà ở nhờ, để buôn-bán. Trong khu này có một ngôi chợ to, rộng, quán lợp ngói : còn các nhà Khách và ta đều làm bằng nứa và lợp lá. Hỏi ra mới biết : vì đất ở nhờ mỏ, nên không ai dám xây nhà ngói, sợ sau mỏ cần đến đất, đòi lại, không khỏi có sự thiệt-hại. Về phần người Hoa-kiều, có Bang trưởng đại-biểu còn người minh thì có Trưởng-phố trông nom.

Ngoài các nhà của Công-ty mỏ kẽm làm cho các nhân-viên Tây-Nam cư - trú, Công-ty có nhà ga xe hỏa, có xưởng đóng thuyền bọc sắt, có nhà cưa gỗ để đóng thuyền (dùng tải kẽm ở bến Đầm-hồng), có lò rang để rang quặng kẽm, có kho chứa vật liệu, có cantine bán gạo và các thực-phẩm cho người làm công của mỏ, có nhà thuốc do một viên bác-sĩ kiểm-đốc và các viên khán-hộ ăn lương của mỏ trông nom. Chính-phủ bảo-hộ chịu các phí-khoản về nhà bưu-điện và trường tiểu-học là hai công-sở của nhà nước ở trong địa-phận mỏ.

Vì địa-thế giữa miền rừng núi. nên phần nhiều nhà xây trên đỉnh núi hoặc lưng-chừng đồi, xếp thành từng hàng từ trên cao xuống : dưới đồng-bằng nhiều

đường xe lửa quanh-co, ngang dọc, chạy qua các cầu sắt bắc ngang trên suối. Phong-cảnh trông thực hữu-tình ! Tôi nhân ngâm mấy câu trong bài « *Hương-sơn phong-cảnh ca* » của cụ Vũ-Phạm-Hàm :

« *Thảnh-thơi bạch-thạch, thanh-tuyền,*
« *Thế mới biết thiên-tiên là diệu-thú.*
« *Thơ rằng : Bộc bố khê lưu, sơn diệc vũ ;*
« *Nhân thanh cốc ứng, thạch năng ngôn.*
« *Trông lên, trời nhỏ con con,*
« *Mình ta đã lọn chon trên đỉnh núi...*»

Bàn tay Tạo-hóa đã khéo an-bài nên cảnh-trí u-nhã ! Bàn tay người đời cũng không kém phần xảo-diệu để tô-điểm cho non sông.

Sáng hôm sau, chúng tôi lên vãn cảnh miền Plateau (cao-nguyên). Miền này ở trên cao, cách Chợ-điền 7 cây số, là nơi Công ty khai mỏ kẽm, lại là nơi khí-hậu mát mẻ của nhân-viên mỏ dưỡng-nhàn.

Ba anh em, ba ngựa thong-dong leo dốc. Đường giải đá, ô-tô đi được. Cách hai cây số là đền Phú-quý thờ đức-mẫu Thượng-ngàn, bên cạnh có một cái miếu con thờ cặp nhân-tình xưa đã từng làm công cho mỏ. Nguyên hai bên đã chỉ non thề biển, xong vì gia-cảnh không lấy được nhau, bèn rủ nhau lên đó, ôm nhau đốt cốt-mìn tự-sát, thế mà cũng được dàn mỏ « sùng bái hương hoa »! Đi được ba cây số, người, ngựa phải chui qua hang (tunnel) đục giữa núi đá, để đường đi xuyên sang bên kia núi. Đến nửa đường là Nậm-Vạn (La Pointe) có mỏ kẽm, có xưởng máy để trông nom việc khai mỏ.

Ngựa leo dốc đến cây số bảy, đã vào địa-phận Plateau. Chúng tôi xuống ngựa, tạm dừng tại nhà ông khán-bộ Plateau ở cạnh nhà thương của mỏ. Nghỉ một lúc, chúng tôi đi bộ lên thăm các từng mỏ. Trên cùng, hiện ra một cảnh-tượng rất đẹp. Sau khi những lớp quặng bao bọc núi đá đã khai-thác, trên một khoảng đất bằng-phẳng, còn trơ lại nhiều ngọn núi đá nhấp-nhô như các núi đá trong vịnh Hạ-long. Vì vậy người Pháp đặt tên nơi này là : « Baie d'Along terrestre » (Vịnh Hạ-long trên cạn) mà dân vùng này gọi các núi ấy là « Phya Khao » (núi bạc), vì đêm đến có ánh bạc từ núi phát ra.

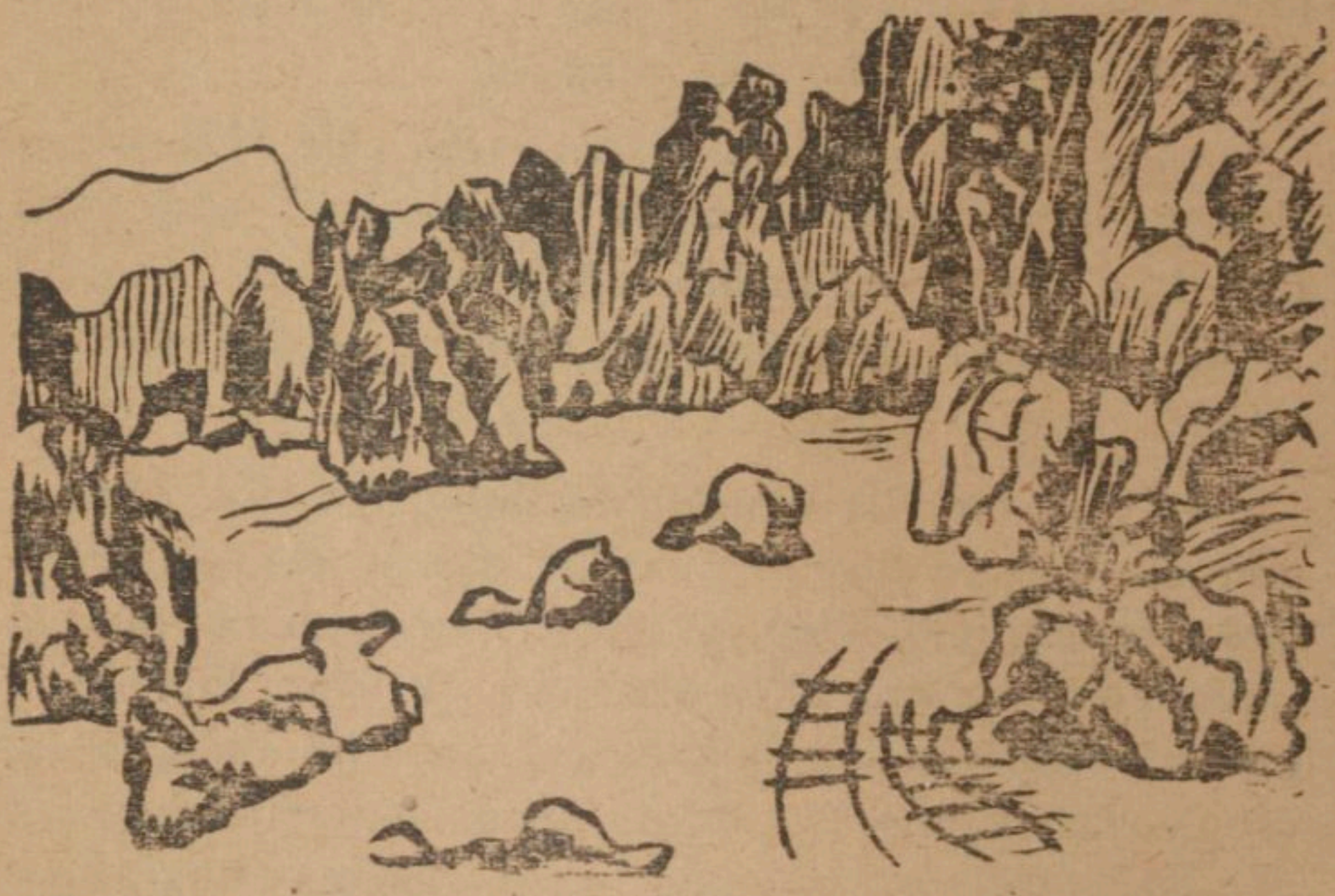

Vịnh Hạ Long trên cạn (Tranh vẽ của họa-sĩ Trịnh-Vân)

Trên từng này, có đặt đường xe-hỏa để chở quặng. Chúng tôi lần lượt xuống xem hết các từng. Từng nào cũng có đặt đường sắt, có khi chạy qua

các tunnel dài từ 500 đến 800m, có khi chạy trên các cầu nối núi này sang núi khác, trông xuống dưới sâu rất nguy-hiểm. Mỏ hoặc khai lộ-thiên, hoặc khai trong các hầm tối. Mỗi lần đốt cốt-mìn cho quặng rời ra, lại phải bá cáo cho phu thợ ẩn-nấp một nơi. Khai xong, quặng cho vào toa, rồi phu đẩy toa trên đường sắt, đem đổ xuống nhà câble làm ngay dưới từng cùng. Nhà câble nhận quặng trên các từng đổ xuống, cho quặng vào oa, toa có bánh xe mắc trên các giây sắt, cứ từ từ chạy theo giây xuống mãi Chợ-điền, để đổ quặng vào lò rang. Đứng trên nhà câble, có thể trông rõ phong-cảnh Chợ-điền. Sự vận-tải trên không bằng giây, giảm biết bao nhân-công và đỡ rất nhiều thì-giờ. Những cột giây đều xây trên các mỏm núi đá cao, không phải là không công-phu. Đứng trông các toa quặng chạy giây từ Plateau xuống đến Chợ-điền, ta phải phục sự tiến-bộ của khoa-học tây-phương đến bực nào!

Cách Plateau 4 cây số, có núi Tam-tỉnh là nơi đại-thắng cảnh vùng này, có mỏ Pinh-trai (Bành-trạch) và mỏ Sơn-thịnh cũng do công-ty Chợ-điền khai-phá. Tại mỏ Sơn-thịnh, còn nhiều hố cổ hài-cốt, tục-truyền là di-tích người Tàu xưa đã từng tới miền này khai mỏ bạc. Người Pháp gọi những hố ấy là « Trous chinois » Hố Tàu.

Sau khi đã quan-sát các nơi trong mỏ, chúng tôi đi xuyên qua một cái tunnel dài 800 thước tây, trong có đường sắt, trên có nước rỏ xuống, rất ướt át, lầy-lội, khó đi, vì không mang theo đèn đi phòng-bị, nên phải dò bước trong đen tối, rồi về qua làn phu thợ ở cùng gia-quyến, qua trường tiểu-học, qua nhà

kho chứa vật-liệu, gạo và thực-phẩm để bán cho người làm mỏ.

Trên Plateau, nhờ có khí-hậu mát-mẻ, nên thợ và phu cũng ít ốm đau.

Từ Pình-trai ra đến Đầm-hồng đều là công-trình khai-thác của công-ty mỏ Chợ-điền vốn 16 triệu quan.

Hồi toàn-thịnh, công ty đã dung-thụ tới hơn 5 nghìn thợ và phu và 30 người Âu để quản-đốc công việc. Ngày nay chỉ còn độ 5 người Âu và ước 500 thợ. Tuy vậy, công-ty vẫn có cơ phát-đạt, có một cái tương-lai rực-rỡ !

Những công-trình vĩ-đại, đã có ảnh-hưởng to đến tiền-đồ Công-ty, đều do những thiên-tài lỗi-lạc đáng kỷ-niệm lâu dài như hai ông Bault và Beunardeau.

Muốn hưởng cái thú nghỉ mát trên Plateau, hôm ấy, chúng tôi lưu-trú tại nhà ông khán-hộ, đến chiều mới về Chợ-điền,

Lúc về, ngựa xuống dốc dễ-dàng và nhanh-chóng hơn lúc lên. Được nửa đường, chúng tôi gặp mấy người đàn-bà kinh cưỡi ngựa đương trèo dốc, trên lưng ngựa có đeo nhiều thực-phẩm. Hỏi ra mới biết thường-nhật, các bà vợ các ông ký mỏ trên Plateau xuống Chợ-điền, để mua các thứ nhật-dụng. Nhân thấy vậy, tôi nảy ra một quan-niệm : Nghĩ như đàn-bà, con gái nước ta khi xưa, những ai hơi vào bực phong-lưu, đều giữ vòng khuê-các, đâu có biết rừng

xanh, suối bạc, mà ngồi trên lưng ngựa thâu ngày ! Chẳng qua đó cũng là cảnh-ngộ có thể làm cho người ta biến-hóa khí-chất vậy. Phải chăng là « thiên-nhiên học-hiệu » của cuộc sinh-nhai buổi mới !... Và phải chăng câu ca-dao này đã vì các bà ấy mà yên-ủi :

« Vì chồng nên phải gắng công,
« Nào ai da sắt, xương đồng chi đây ! »

Ngày chợ Bản-ti

Vì sáng hôm sau chủ nhật là phiên chợ Bản-ti, nên linh-cơ và linh-dõng phải đi tuần suốt đêm để giữ-gìn trật-tự, trong khi các thổ-dân ở xa đem hàng ra chợ từ tối hôm trước để kịp họp chợ sớm.

Hôm phiên chợ Bản-ti, có đủ các thổ-dân tới họp với các nông-sản và lâm-sản : gạo, ngô, măng, mộc-nhĩ, chè, mật ong, sáp ong, gà, vịt, vải chàm, trứng gà, trứng vịt. Trong chợ cũng có nhiều người bán các thứ vải, các đồ dùng buôn từ xuôi tải lên. Chợ cũng đông vui. Thợ và phu mỏ các nơi được nghỉ chủ-nhật cũng về chợ sắm sửa. Gia-quyến các nhân-viên mỏ đều có mặt tại chợ để mua các thứ cần-dùng. Ấy giữa phiên chợ này, tôi đã gặp thiếu-phụ thuật lại chuyện ngựa ông kiểm-lâm Chiêm-hóa đã kể ở trên.

Dân thổ-trước bán hàng xong, chỉ cần mua muối, mỡ lợn, dầu thắp đèn.

Tổng-lý các nơi cũng chờ đến ngày phiên chợ, ra chơi chợ và hầu quan một thể.

Tôi nhân được trực-tiếp với các chức-dịch tại nha Bản-ti.

Một người Quản-Mán trình quan : có một thiếu-nữ Mán thường vẫn đi chợ Bản-ti, rồi có mang với một người thợ mỏ người kinh và xin phép quan bắt khoán về tội « làm mất tiếng tốt của người Mán », để làm gương cho kẻ khác.

Gia-đệ bèn y cho phép và chiều theo hương-ước người Mán, cha mẹ thiếu-nữ p ải nộp 10$00 vào quĩ

Cứu-tế hàng tỉnh và phải làm rượu tạ dân làng, xin cải lỗi.

Tôi tự nghĩ: không ngờ tại nơi sơn cùng, thủy tận, mà giữa một dân-tộc suốt đời sinh-trưởng trên đỉnh núi, tại nơi hưu-quạnh, xa những cuộc cạnh-tranh, cái lễ-giáo cổ-điển còn được duy-trì đến như thế. Thế mới biết cái hay thì dù thời-đại nào, dân-tộc nào, xứ-sở nào, cũng được tôn-sùng! Tiếc thay! Cái hay ấy hình như gần đây không còn ảnh-hưởng đến nền luân-lý của người mình vốn sẵn có văn-hóa từ nghìn! xưa Ta xem chuyện người Mán, ta lại nghĩ đến cái khuyết-điểm của ta, khỏi sao chẳng thẹn với người rừng xanh núi đỏ?

11 giờ sáng, chợ đã tan, vì dân các vùng xa, cần phải về sớm cho kịp tới nhà.

Vãn cảnh chùa Hang

3 giờ chiều, chúng tôi khởi-hành đi thăm chùa Hang, thuộc xã Yên-thịnh, cách Chợ-điền 3 cây số. Viên Bang-trưởng khách hướng-dẫn. Đường lối ít người đi lại, nên cỏ mọc um-tùm. Vào gần chân núi đá, cây cối mọc che kín cả lối đi, phải cho người lấy dao phay phát quang-đãng, tìm mãi mới thấy cửa hang ở lưng-chừng núi. Cửa hẹp, người phải chui vào. Trong hang rất lắm dơi ; thấy có người, dơi bay tứ phía. Dưới chân láp-nhấp một lượt cứt rất dầy. Cứt dơi tên chữ là « dạ-minh-sa » người Tàu vẫn dùng làm thuốc cam bổ-tỳ cho trẻ con. Ngửng đầu lên, thấy có thạch-nhũ dủ xuống, ánh ra nhiều sắc trông rất đẹp mắt. Trên vách đá thấy đề mấy giòng chữ nho : « Thiên-nhiên động », Thái-bình động ». Chung-quanh vách hang có nhiều hình đá tựa phật, chuông, trống, nên có tên là chùa Hang. Vào sâu, dưới chân hang, có suối chảy ầm-ầm, pha với tiếng vượn hót, chim kêu, hòa nên một dịp đàn của vũ-trụ. Cảnh-trí thực là u-nhã ! Càng ngắm cảnh, càng mê vì cảnh, lạ lùng con mắt trông theo, tới đây ắt bẳn có nhiều duyên xưa.

Nhân cảm-hoài, du-khách có mấy câu lục bát ghi tình :

Chùa Hang cách mấy từng đèo,
Cùng nhau vén lá, cùng trèo, cùng lên :
Trống chuông đá dựng hai bên,
Phật-đài, bảo-cái, chàng-phan, ai bầy ?

Mầu thạch-nhũ khắp đó đây,

Suối reo, cá nhảy, chim bay, muông đùa...

Đào-nguyên, ngư-phủ, nghìn xưa !

Nghề-thường, khúc hát, gió đưa đâu gần.

Về tới nhà, mặt trời đã gác núi ; trống nha đã thu không, rồi tiếng mõ cầm canh họa theo tiếng chim, vọng ra giữa khoảng thâm-u của rừng thẳm...

Sửa-soạn đi Hồ Ba Bể

Trước chúng tôi định thăm hồ Ba-bể, rồi sau vài ngày lưu lại Bản-ti, sẽ thẳng đường về Hanoi, qua châu Chợ-đồn.

Châu Chợ-đồn mới đặt ra từ năm 1915, xưa vẫn thuộc về châu Bạch-thông (Bắc-kạn), có lính khố-đỏ đóng, và có chợ. Năm Canh-tí (1900), lính khố-đỏ rút về, nhường chỗ cho lính khố-xanh, nên gọi là đồn Chợ-đồn. Sau bỏ đồn khố-xanh, lập châu-lỵ, vẫn lấy tên là châu Chợ-đồn, cách Bản-ti 30 cây số và cách Bắc-kạn 40 cây số. Sông Cầu phát-nguyên từ Chợ-đồn hai bên là đồng-bằng phì-nhiêu.

Nhân ngày hôm sau, gia-đệ có việc cần, phải đi kinh-lý tổng Nhu-viễn ở ngay địa-giới hồ Ba-bể, vả từ Nhu-viễn có đường thẳng đến châu Chợ-rã, rồi về Bắc-kạn rất tiện, nên chúng tôi không muốn bỏ phí thì-giờ, bèn ngỏ ý cùng đi với gia-đệ một thể để thăm hồ Ba-bể, rồi do đường Chợ-rã, qua Bắc-kạn rồi về Hanoi.

Ý đã định, gia-đệ bèn cho sắp đủ ngựa và yên, vì miền này, ngựa thường không có yên da, phải dùng yên gỗ, ngồi không tiện và vất-vả.

Sáng hôm sau, ba anh em lên đường, có lính-cơ và lính-dõng tùy-tòng, lại có phu gánh hành-lý theo sau.

Miền rừng núi thường có giống muỗi độc, nhỡ ai bị muỗi đốt thường mắc bệnh sốt rét rừng, nên gia-đệ phải phòng-bị cho mang theo cả màn và thuốc cảm. Ngoài ra, lại dự bị cả thực-phẩm cùng các thứ cần-dùng nữa.

Cuộc viễn - du

Vì đêm hôm trước mưa rừng mãi đến gần sáng mới tạnh, nên đường đi lầy lội, lại thêm nhiều giống vắt (đỉa rừng) ở các cành cây và ở dưới đất bám vào người, ngựa, hút máu rất đau. Núi cao, rừng rậm, trên là đường độc-đạo, dưới là hang sâu, suối chảy ỳ-ầm, trông xuống rùng mình, nghe tiếng ghê sợ. Thực là một cuộc lữ-hành đầy mạo-hiểm và không kém phần khó-nhọc...

Gia-đệ cho tôi hay rằng lắm khi đêm khuya đen tối, có việc cấp-bách phải thân-hành đi, qua nhiều lối nhỏ hẹp hơn, nguy-hiểm hơn, dưới là khe sâu, trên đầu vướng tre và nứa vắt ngang đường, mà cũng phải phóng ngựa, khi trèo đèo, lúc xuống dốc, vượt hàng mấy chục cây số, cho chóng đến nơi, chứ có đâu được ung-dung trong chiếc ô-tô hòm bon-bon chạy trên đường bình-thản như các bạn trung-châu.

Xa-xa, trong rừng thẳm, văng-vẳng tiếng nhạc tre. Thì ra người Thổ nuôi trâu không phải chăn dắt, cứ thả dông trong rừng cho ăn cỏ, nên phải đeo nhạc cho trâu để biết nơi trâu ăn cỏ mà tìm cho dễ, khỏi để trâu thất-lạc.

Sau khi đã vượt qua mấy ngọn đèo thực cao : kéo Tọt, kéo Hán, Bo-pia, đi được 10 cây số, đã thấy chức-dịch đứng nghênh-tiếp, rồi nhập-đoàn cùng về xã Quảng-bạch.

Xã Quảng - bạch

Xã Quảng-bạch cách Bản-ti 16 cây số, xưa vẫn gọi là Chợ-điền. Về sau, người Pháp khai mỏ kẽm, Bản-ti gần đấy, lấy tên Chợ-điền để đặt cho miền mỏ kẽm như trước đã nói.

Tới nơi, chúng tôi xuống ngựa, tạm dừng tại nhà viên phó-tổng. Nhà này lợp bằng ngói máng, cột bằng gỗ thực cao, trên có gác gỗ hai bên, đỉnh giữa có ban thờ tổ. Trên dán câu đối bằng giấy hồng-điều.

« Tích thiện tự nhiên thiên tử phúc.

« Cần canh tất định địa sinh tài ».

Nhà tuy nền đất, nhưng khô ráo sạch sẽ. Giường lát chiếu mây, trên giải chiếu hoa, trông có vẻ lịch-sự, không kém nhà đường xuôi. Cách xếp-đặt trong nhà và những đồ dùng có phần tương-tự người Trung-hoa. Tôi nhân hỏi gia-đệ, mới biết những dân nơi này đều là dòng-dõi giặc khách khi xưa, lâu ngày đồng-hóa với dân thổ-trước. Xã này đã từng qua nhiều thời-kỳ phồn-thịnh, đã trải nhiều cuộc tang-thương. Xưa có chợ sầm-uất, ruộng rộng, dân nhiều, địa-thế hiểm-trở, bên trên có đồi khuất-khúc, mé dưới có suối quanh-co, cảnh-tượng thiên-nhiên u-nhã, thực là một nơi danh-lam cho khách du-quan.

Bao phen làm nơi chiến-địa cho quân cường-khấu, nơi này đã mất hết vẻ xưa và gần đây mới dần dần hồi-phục. Bấy lâu tuyết điểm, sương pha, cuộc tang-hải vắng tanh người du-lãm ! Tuy sơn-hà vẫn còn dấu cũ, nhưng thời-thế cũng có biến-di, cỏ mọc, rêu xanh,

đá meo rừng rậm, cần phải theo thời-gian mà dần dần đổi mới.

Chợ-điền xưa kia sầm-uất, hồi loạn-lạc, không còn một chút di-tích đáng để làm ghi ! Muốn khuyếch-trương nền kinh-tế miền này, gia-đệ dương cho mở lại Chợ-điền ngay gần xóm viên Phó-tổng, để các vùng lân-cận đến họp cho gần và tiện-lợi. Một khi chợ này lại xuất-hiện, thợ và phu mỏ Pình-trai sẽ tới đông, để tiêu-thụ rất nhiều hóa-phẩm. Miền này sẽ vãn - hồi cảnh-tượng phồn-thịnh khi xưa.

Cạnh nhà viên Phó-tổng, còn nhiều nhà làm theo kiến-trúc Tàu ở liên-tiếp thành một dãy phố, trông có vẻ ưa nhìn.

Ngoài sân, trước nhà viên Phó-tổng có một cây đo nước mưa, để xem độ-lượng thác Đầu-đẳng trên sông Năng (gần hồ Ba-bể) : mỗi tháng Chính-phủ phụ-cấp cho 4$00.

Tại Khâu-cà, cách đấy 5 cây số, cũng có một cây đo nước như thế.

Ăn cơm trưa song, chúng tôi lại lên đường, có mấy người chức-dịch cưỡi ngựa theo sau. Một đoàn người ngựa dong ruổi trên đường độc-đạo, kéo dài trên dải non nước bao-la : khi qua thung-lũng ruộng lúa xanh-rì, khi qua đồi núi gập-ghềnh, quanh-co khúc-khuỷu, thỉnh-thoảng quay đầu nhìn lại, trông thực lạc-quan ! Mỗi khi qua một làng, lại thêm một vài người nhập đoàn cùng đi.

Đã đến cây số 27 thuộc địa-phận xã Như-viễn.

Rồi cả đoàn chúng tôi đều lội theo giòng suối, quanh bờ ruộng lên nhà lý-trưởng Như-viễn ở ngay chân núi.

Một đêm tại xã Như-viễn

Nhà lý-trưởng là nhà sàn, trên thì người ở, dưới nuôi súc-vật.

Trèo thang lên đến cửa, đã thấy một bể gỗ chứa nước từ một cái máng nứa trên núi chảy xuống, ai nấy đều múc nước rửa chân, rồi đi chân không vào trong nhà.

Trên sàn nhà, giải cót tre, áp với bức vách, có kê hai cái giường gỗ giải chiếu. Bên tay phải là buồng. Giữa sàn là một cái bếp, lúc nào cũng đốt lửa, trên có một cái phên, để gác các thứ.

Một bác lính-cơ nhanh-nhẹn đem những đôi giầy của chúng tôi, gác ngay lên gác bếp để phơi. Chúng tôi lấy làm ngạc nhiên ! Giá ở dưới suôi ta, chủ nhà đã cho thế là bất-kính đối với vua bếp mà sẽ tỏ vẻ bất-mãn. Trái lại, ở đây, chủ nhà còn đặt lại những đôi giày vào chính giữa cho có hơi nóng để chóng khô, mà vẫn vui vẻ như thường.

Tất cả những người có mặt ở đấy dù chủ nhà, dù khách cũng đều giúp nhau giết gà làm cơm, quây quần bên đống lửa làm vui. Tất cả vợ chồng, con cái nhà lý-trưởng cùng hàng xóm láng giềng cùng kéo đến, khách để ý xem chủ, chủ để ý xem khách, dưới ánh sáng tưng-bừng của những thành củi rừng đang cháy. Có thể gọi là vui vậ !

Sau khi an-tọa và uống vài chén nước, gia-đệ bèn hội tất cả Tổng-Lý Như-viễn lại giữa nhà, để hiểu-dụ về công việc quan, như việc trị-an, việc sửa-sang đường giao-thông, việc mở-mang canh-nông, kỹ-nghệ,

vân vân. Đến đâu gia-đệ đều dẫn-giải cẩn-thận. Tổng-lý phần nhiều có học chữ quốc-ngữ, nên cũng nghe hiểu và xin tuân-hành.

Nhờ có ánh sáng mấy ngọn nến của chúng tôi, quang-cảnh bữa cơm thân-mật ở nhà Lý-trưởng trong lúc ấy tăng phần vui-vẻ.

Khi ăn, thấy nhiều món là gia-sản của nhà chủ, tôi nhân tự nghĩ : nhân-sinh mấy vật cần-dùng, dân miền sơn-cước không hề thiếu-thốn. Cứ hiện-trạng dân miền xuôi bây giờ, thời gáo nước, thanh củi không phải đã đổi dào ! Thế mà người thổ-trước, củi rừng, nước suối thừa thãi đã đành, lại thóc chất đầy gác, gà lợn đầy gầm, vải dệt, áo may, măng rừng, củ núi, họa chăng có thiếu, chỉ thiếu dầu, muối, sắt, đồng, phải mua của người. Mỗi khi mưa rét, công việc đồng, việc rừng nhàn-nhã, đốt bếp giữa nhà, thổi nấu, vợ chồng con cháu sum-họp quây-quần, vừa sưởi, vừa dạy con cháu may vá, thêu thùa, vừa khuyên con cháu lấy đạo làm người, hưởng cảnh no ấm êm-đềm. Cái lạc-thú gia-đình của họ có phần cực-điểm !

Trước cảnh-tượng một số đông chức-dịch tới hội họp, lại ăn uống một cách êm-đềm, vui-vẻ, thân-mật, chen vai, sát cánh, tôi lại tự ngẫm : dân Thổ, Mán và Nùng, tính-chất hiền-hậu thực-thà, nên ăn ở với nhau rất thủy-chung vui-vẻ, không tham lấy của ai, hà-hiếp ai bao giờ. Ở rải-rác giữa miền rừng núi, họ không quan-tâm đến sự tiến-bộ của văn-minh, không bao giờ họ chịu rời chốn sơn-lâm xuống đồng-bằng, vì họ đã quen cảnh thanh-u của rừng rậm, núi sâu, thích bạn với tiếng chim kêu, vượn hót, tiếng lá rụng xạc-xào, tiếng suối reo róc-rách !

Cuộc đời dương buổi cạnh-tranh, hơn được, kém thua, lệ thường thiên-diễn, mà riêng người thổ-trước được yên hưởng một cuộc đời êm-đềm, đầy-đủ và vô tư-lự, thực cũng là cái hạnh-phúc của hóa-công dành cho người sơn-cước! Dù có phải hi-sinh về phần vật-chất, nhưng so với dân trung-châu ta, họ vẫn còn nhiều phần vui sướng về tinh-thần. Đối với người thổ-trước, nhân-thế phải chăng là nơi khổ-hải ?

Đối với họ, mấy câu hát sau đây của cụ Nguyễn-công-Trứ phải chăng có một ý-nghĩa rất thích-hợp ?

« ...Riêng vui thú giang-sơn, phong nguyệt :
« Mặc xa mã thị-thành không dám biết,
« Thú yên-hà trời đất để riêng ta...»

Cơm xong, vấn-đề du-ngoạn hồ Ba-bể được đem ra bàn-luận. Có nhiều tổng-lý tình-nguyện tùy-tòng để làm hướng-đạo và cử một viên kỳ-mục sáng hôm sau sang Ba-bể sớm để thuê thuyền.

Mọi việc xếp-đặt đâu đấy, ai nấy đều đi ngủ để sáng mai khởi-hành. Một ít tổng-chức lưu tại nhà lý-trưởng, còn các hương-chức đều tản-nát đi ngủ nhờ các nhà gần đấy.

Gần sáng, trời mưa rả-rích, làm tôi băn-khoăn, nhớ tới câu :

« Vũ vô kiêm-tỏa năng lưu khách ! »

Nằm trong màn, xa xa tiếng suối róc rách lưng đèo, bên tai, tiếng gà gáy giục xôn-xao, càng sinh vô-hạn-cảm !

Mới mờ mờ sáng, gia-quyến lý-trưởng đã dậy thịt gà, thổi cơm tẻ và cơm nếp nắm làm nhiều nắm để tặng đoàn du-lịch đi ăn đường.

Bà cụ mẹ lý-trưởng tuy đã ngoài bảy mươi mà xem chừng còn lanh-lợi, ngồi giữa nhà, súc ngô đồ qua khe ván xuống gầm sàn cho gà, vịt, ngỗng ăn.

Một lúc sau, các nàng dâu và con gái bà cụ ăn mặc gọn ghẽ, giắt dao rừng, đeo đẫy ngang vai, đến gần bà cụ, quỳ xuống. Bà cụ cho mỗi người một miếng giầu. Rồi ai nấy cúi đầu chào bà cụ, tản-nát vào rừng hay ra cánh đồng làm việc bổn-phận.

Trông ra ngoài, qua khe liếp, thấy trước nhà bên cạnh, ba cô thiếu-nữ ngồi xay ngô theo một điệu dịp-dàng như giọt mưa thánh-thót. Các cô « vui-vẻ » trong việc nữ-công, càng tăng vẻ đẹp của tuổi xuân trong lúc bình-minh tươi-sáng.

Tại các nơi gần rừng núi, mưa nắng thất-thường, nếu chọn ngày khô ráo để khởi-hành thì không bao giờ được như ý mà chỉ thêm mất thì-giờ chờ đợi. Vì vậy, sáng hôm ấy, tuy mưa không ngớt, song đã sẵn áo đi mưa, chúng tôi không hề thoái-chí, nhất định lên đường.

Bầy giờ sáng, sẵn đồ-hộp mang đi, chúng tôi yểm-tâm qua loa, rồi cùng nhau lên đường đi hồ Ba-bể.

Lên đường đi hồ Ba bể

Trên cánh đồng dưới làn mưa bụi, nông-dân đua nhau cầy ruộng. Trong một thửa ruộng, đàn-ông, đàn-bà không phân giai-cấp nam nữ, cùng dắt trâu, cùng cầy. Lại có cả người thay trâu kéo cầy, vì tại các vùng sơn-cước, không có thợ cầy thuê, nên dân làng làm hộ lẫn nhau, cùng cầy một lúc cho chóng xong.

Họ thật đã thực-hành được câu ca-dao nầy :

« Ai ơi ! đừng bỏ ruộng hoang,

« Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu !»

Cách một cây số, chúng tôi theo dọc một con sông mà đi. Sông này là sông Tả-điềng chầy từ xã Quảng-bạch, qua Đồng-lạc và Nhur-viễn, rồi đổ vào hồ Ba-bể. Giòng sông cuồn-cuộn chầy mau, vì có nhiều nước mưa rừng dồn về. Tôi tỏ vẻ ngạc-nhiên : sao không dùng thuyền, xuôi giòng sông, đến Ba-bể cho chóng ? Viên chánh-tổng cho biết không thể dùng con sông này làm đường thủy giao-thông với Ba-bể, là vì cách đấy không xa, sông chầy đến núi Pắc-Chản, phải chui qua chân núi, rồi mới chạy ra hồ Ba-bể.

Đoàn du-lịch qua trường học Nhur-viễn, một cái nhà tường nứa, lợp gianh, một ngăn kê bàn ghế, chung-quanh có bờ rào tép bao bọc. Phong-cảnh có vẻ tiêu-điều !

Một lúc sau, đường quanh sang một dãy núi. Chúng tôi trông đỏ rực một góc rừng : Nhìn vào thấy có nhiều cây cổ thụ từ thân cây đến cành lá, đều mầu đỏ thẫm mà trong khu rừng cây này, ẩn-hiện một ngôi đền. Hỏi ra mới biết : cây ấy tên là

Mắc-túm, núi gọi là núi Rầm, cấm nhân-dân không được chặt cây, hái củi, hoặc làm nhà vào nơi này. Đền thuộc xã Nhur-viễn phụng-sự, thờ một vị nhân-thần đời xưa, đã từng bình giặc giữ cho vùng này được yên-ổn.

Người ngựa càng đi sâu vào một khu rừng-rậm, trên một ngọn núi đá, dưới trận mưa hè rả-rích, càng luôn luôn phải để ý đến những con vắt đốt chân.

Ngọn núi này là ngọn núi Keo-phường, làm giới-hạn cho hai xã Nhur-viễn và Nam-mẫu tức là cho hai hạt Bản-ti và Chợ-rã.

Đến giữa rừng, đường độc-đạo gồ-ghề nhiều đá, vừa rêu, vừa chơn, ngựa đi hay trượt chân, người không thể ngồi trên lưng ngựa được, ai nấy đều phải xuống ngựa, rồi giao cho người dắt về ký tại xã Nhur viễn, để hôm sau dùng, chỉ đem theo hai con cho tôi và gia-lục-đệ cưỡi về Phủ-thông ngày hôm sau.

Một quãng xa, đến một khu rừng, xuất-hiện những tảng đá to, trên có nhiều vết trông tựa như vết chân trâu in xuống mặt đá.

Viên chánh-tổng dừng lại chỉ cho tôi biết những vết chân trâu và kể chuyện đó là đường đi của một con trâu bạc chạy từ mỏ Bản-ti sang mỏ Tinh-túc (Cao-bằng), in vết chân xuống những tảng đá ấy. Chính những tảng đá này làm phăn-giới cho miền Ba-bể. Vùng Ba-hể bắt đầu từ đấy.

Trong khi đứng xem vết chân trâu, mấy tên lính dõng đã chặt cành cây làm gậy tặng chúng tôi mỗi người một chiếc chống cho khỏi trơn ngã.

Một cây số sau, ra khỏi rừng. Có mấy cây cổ-thụ to đổ nằm ngang đường, phải leo qua mới đi được, rồi từ từ theo sườn núi xuống đồng bằng.

Tới hồ Ba-bể

Một cánh đồng phì-nhiêu giồng ngô. Xa xa sông Tả-điểng lại xuất-hiện. Qua ruộng ngô, đến bờ sông, đã trông thấy hồ Ba-bể. Chúng tôi đều mừng và có một cảm-tưởng man-mác... Mới từ trong một khu rừng cây cối um-tùm, bước chân xuống một cánh đồng-bằng, thấy xuất-hiện ngay một làn nước biếc bao-la, dưới chân mấy dãy núi đá. Du-khách khỏi sao có vẻ ngạc-nhiên khi thấy tại miền rừng núi, địa-thế hẹp-hòi, lại có một khu-vực mênh-mông những nước biếc dưới trời xanh.

Nơi chúng tôi dừng chân đứng ngắm là địa-phận Bó-lù, một xóm của dân chài-lưới miền Ba-bể. Chính đây là cửa sông Tả-điểng, sau khi chui qua chân núi Pắc-chản, chảy ra bể Pé-lù là một bể trong ba bể Pé-lù, Pé-lầm, Pé-leèng. Bên kia bờ sông, có nhiều thuyền độc-mộc cắm sào.

Như đã định trước, viên kỳ-mục đã sang Bó-lù từ gà gáy để thuê thuyền, nên đã thấy hai chiếc thuyền độc-mộc ghép liền vào nhau, để đi trên nước cho được vững-chãi.

Trong khi chờ hai người phu đò ăn cơm trong xóm, chúng tôi cho dắt ngựa bơi qua sông, rồi theo đường bộ vòng quanh ra bến phà, đáp phà chở qua bể Pé-lù, sang bến Keo-siu là đầu con đường bộ đi Chợ-rã.

Một lúc sau, hai người lái đò đem ván ra bắc ngang trên mặt thuyền, giải chiếu sạch sẽ, rồi sang bên này sông, đón chúng tôi. Sau khi mọi người đều an-tọa, thuyền từ-từ ra khơi, thì viên kỳ-mục

sực nhớ đến cái điếu cầy để quên trong xóm. Cái điếu cầy đối với dân thổ-trước là bạn đồng-hành không thể rời ra một lúc. Ngồi thuyền quá nửa là người thổ mà thuyền còn phải lênh-đênh trên mặt nước từ lúc khởi-hành 10 giờ sáng cho đến tối, nếu không có điếu cầy thì cuộc ngoạn-du sẽ buồn tẻ cho lọ biết mấy! Vì vậy thuyền lại áp bến bên kia cho viên ký-mục chạy vào trong xóm lấy điếu. Khi viên ký-mục trở ra, cái điếu liền được toàn-thể đồng-chủng hoan-nghênh nhiệt-liệt và chuyền tay nhau âu-yếm, lần lượt rít lên từng hồi như tiếng loa khi sắp đem quân ra trận.

Giang-hồ quen thói vẫy-vùng
« Điếu cầy » một chiếc, non sông một chèo.

Rồi trông vời trời bể mênh-mông, con thuyền rẽ nước vào hồ Ba-bể.

Cuộc du-ngoạn hồ Ba-bể

Vừa ra khỏi cửa sông Tả-điếng, hai người lái đò đứng trông thấy nhiều cá nhảy vào trong lưới chăng gần đấy, bèn chở thuyền lại đầu giây chăng, cầm giây giật lưới, cá đều mắc lưới không ra được. Hai người lái đò tuổi chưa đầy hai chục, nhanh-nhẹn cởi quần áo, để hai đầu thuyền, rồi mặc khách với thuyền lênh đênh trên mặt nước, nhảy xuống hồ bơi ra chỗ chăng lưới, hụp, lặn, để mò cá. Họ tỏ ra là những tay rất giỏi trong làng bơi lội, nên không bao lâu, sau những lần hụp xuống đáy nước, lại được một con cá to, đem lại vứt vào trong thuyền. Cứ như thế cho đến khi bắt được sáu con cá to, trong lưới không còn gì nữa, hai chú lái lại chăng lưới lên cái khung nứa vuông, rồi bơi lại thuyền, trèo lên mặc quần áo. Thế là một dịp may cho chúng tôi tình-cờ lại được nếm sản-vật hồ Ba-bể. Chúng tôi mua tất cả sáu con cá, để cả trong đáy thuyền đem theo.

Rồi liên-tưởng đến chuyện Tô-đông-Pha đem rượu và cá đi chơi Xích-bích, tôi càng bồng-bột hào-hứng trước cảnh núi man-mác, hồ mông-mênh, nước xanh lẫn da trời một sắc, chim ngàn theo mây trắng cùng bay.

Thuyền lại từ-từ ra khơi. Trong bể Pé-lù, có hai cái gò tên là Pò-già-mải tục truyền là di-tích nền nhà, chuồng gà và chuồng lợn của người quả-phụ từ-thiện từ xưa còn lại, không bị sụt xuống thành bể.

a) Truyền-thuyết về hồ Ba-bể

Theo *Lĩnh-Nam trích-quái* :

« *Xưa tại làng Nam-mẫu là địa-phận Ba-bể ngày nay, có thiết-lập trai-đàn, thập-phương nô-nức lũ năm, lũ bảy kéo nhau tới xem rất đông. Một bà lão mình già sức yếu, ăn mặc đã rách-rưới, thân-thể lại đèo thêm bệnh hủi, đi khất-thực mọi người.*

« *Nhưng từ sáng đến chiều, đi đến đâu cũng bị mắng đuổi, không sao xin được bữa ăn. Tối đến bước chân ra về, may gặp mẹ con một người quả-phụ làng Nam-mẫu có lòng từ-thiện, đem dạ cưu-mang, nên qua cơn đói khát.*

« *Tối, về tới nhà, mẹ con quả-phụ đã thấy bà lão ăn mày vào xin ngủ trọ.*

« *Mẹ con nhà từ-thiện cũng vui lòng đón người hủi vào nhà, ân-cần tiếp-đãi và cho ngủ nhờ trong một căn buồng tịch-mịch.*

« *Sáng hôm sau, người hủi dậy, bảo chủ nhà*
« *Hôm trước, tôi xem dám chay, thập phương rất đông, nhưng đều là gươm trần, giáo mới, bị vô-minh che phủ từ-đoan, không ai còn bụng nhân-từ, tất rồi đây sẽ phải chịu cái khổ trầm-luân. Duy mẹ con bà có chút lòng nhân-hậu đã cứu người cơ-cận qua cơn đói khát, ta xin trả ơn phiếu-mẫu bằng nhời dặn sau này : Nay mai, xứ này sẽ diễn nên cuộc tang-thương biến-cải. Hễ thấy sự gì khác thì mẹ con bà phải kịp rời nhà cửa lên ở trên cao-nguyên, chớ có tham-luyến nơi này mà mang họa ! »*

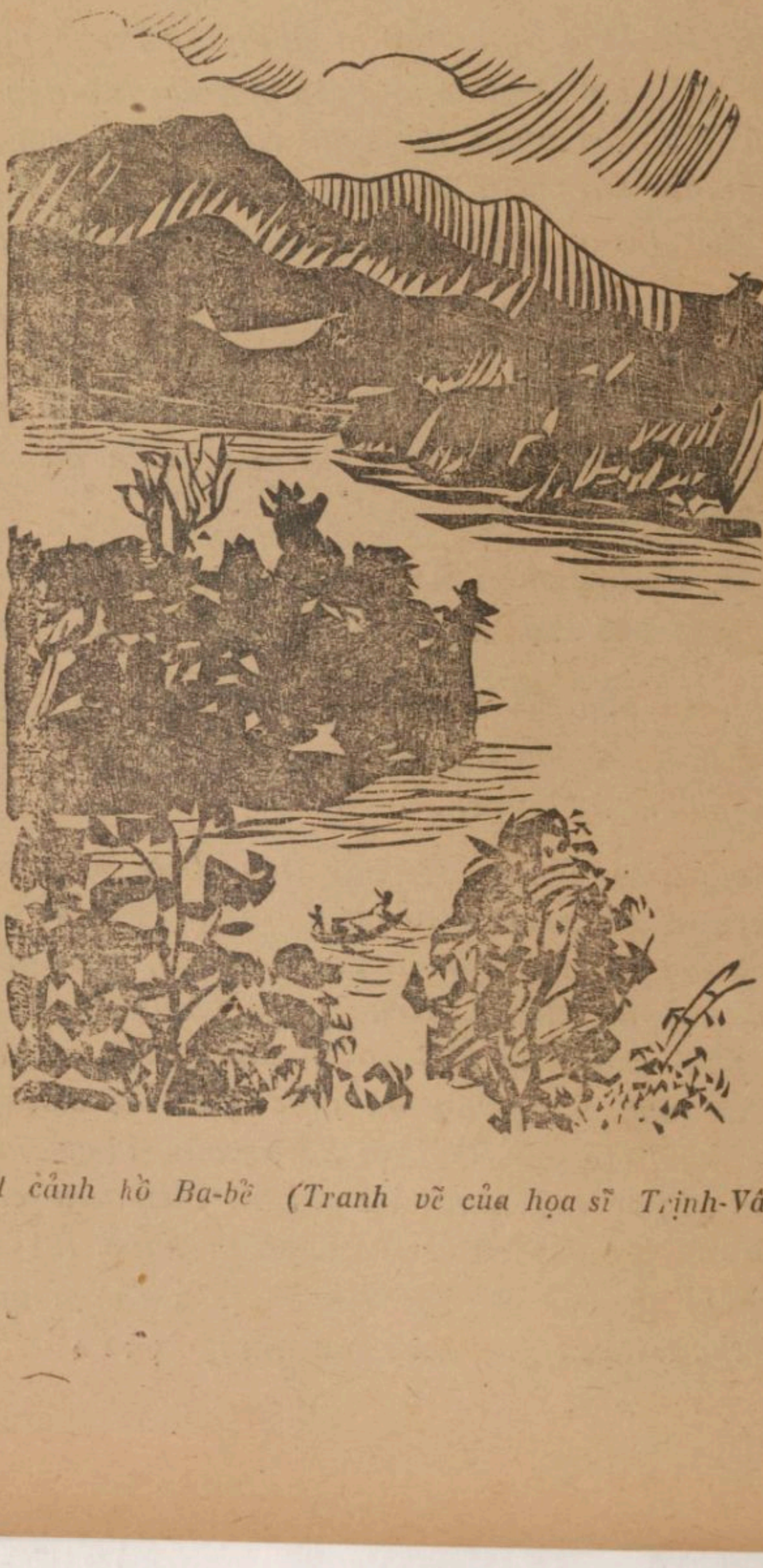

Một cảnh hồ Ba-bể (Tranh vẽ của họa sĩ Trịnh-Vân)

Hồ Ba-bể

Lạ lùng dưới mắt cảnh xinh thay !
Ba bể khen ai khéo đặt bày !
Phẳng-lặng nước mây, quanh núi mọc.
Nhấp-nhô gò đảo, tựa thành xây.
Sao dời, vật đổi, hồ không cạn,
Gió tập, mưa sa, cảnh vẫn đầy.
Trịnh, Mạc khi xưa còn dấu cũ.
Anh-hùng dụng võ phải chăng đây ?

NHẬT-NHAM

« Rồi người hủi từ-biệt ra đi. Không ngờ nhời người hủi dặn, chẳng bao lâu đã thành sự thực.

« Trong khi mọi người đương mải-miết xem cuộc làm chay thì tự nhiên một giòng nước từ dưới đất phun ra, làm lở cả mặt đất, trước xoáy thành hố, sau dần-dần đất lở thành đầm, rồi thành hồ, thành ba cái bể to ước hai ba dặm ; duy còn lại hai cái gò là nền nhà và chuồng lợn, chuồng gà của mẹ con người quả-phụ, ngày nay thường gọi là Pò-giả-mải.

« Trước đó, mẹ con quả-phụ nhớ nhời người hủi đã bỏ nhà di-cư đến chân một dãy núi cách xa ba dặm đường, rồi lưu-trú tại đó. Về sau sinh-sản mỗi ngày một nhiều...»

b) Áp bến Keo-siu

Thuyền qua gò Pò-giả-mải, trông thấy trên bờ hồ, đỉnh ngọn núi, một ngôi nhà tây đồ-sộ, cao hơn mặt bể 15 thước tây. Đó là nhà khách-sạn để du-khách nghỉ đêm, do một người đội khố-xanh giữ chìa khóa trông coi.

Tiếng tây gọi là Bungalow, đứng trên trông xuống, có thể thu được hết cảnh Ba-bể vào trong nhỡn-giới. Cạnh Bungalow, có chợ Ba-bể. Dưới chân đồi là bến phà.

Đương khi ấy, phà chở hai con ngựa và hành-lý của chúng tôi cũng bắt đầu nhổ sào sang ngang.

Một lúc thuyền chúng tôi đã áp bến phà bên kia. Bến này là bến Keo-siu, bắt đầu con đường hàng tỉnh Bắc-kạn số 188 đi Chợ-rã. Sở dĩ chúng tôi cần áp thuyền lên bộ, vì trên bờ Keo-siu, có dựng một

tấm bia đá ghi lịch-sử hồ Ba-bể, chúng tôi muốn tới đó, để ghi chép lòng bia.

Nhưng tiếc thay! Bia dựng giữa trời, phó mặc cho gió dập, mưa vùi, mà theo thời-gian, rêu phong in dấu tang-thương, không sao còn có thể xem được hết lòng bia, dù đã tìm hết cách, như lấy gạch, lấy lá bôi lên mặt bia, mà cũng vô-hiệu!

Duy chỉ nhận được bia dựng năm Khải-định thứ chín Giáp-tí mạnh xuân (1). Mới trong vòng mấy chục năm gần đây mà xem như một tấm bia, cuộc biến-thiên đã lắm!

Vì chúng tôi định tối hôm ấy, sau khi đi du-ngoạn các nơi, sẽ theo đường thủy về lưu-trú tại Bản-vài ngay cạnh đường đi Chợ-rã, cách Chợ-rã 8 cây số, nên chúng tôi cho đưa ngựa, các đồ hành-lý và thực-phẩm theo đường bộ đến Bản-vài trước. (Bản-vài cách Ba-bể 8 cây số). Theo lệ vùng này, một khi nơi nọ sang nơi kia, thường đem theo thực-phẩm, đến nơi cứ việc nấu lấy mà ăn. Hôm ấy, từ sáng ra đi, chúng tôi đã cho gánh theo gà, gạo, sau lại thêm sáu con cá mới bắt được tại Ba-bể, bèn cho gánh cả về nhà lý-trưởng Bản-vài, làm cơm đợi sẵn.

Rồi chúng tôi xuống thuyền đi du-ngoạn. Trong thuyền lúc đó có tất cả 12 người trên một cặp thuyền độc-mộc « chèo chèo chở », qua các bể để thưởng-ngoạn.

---

1) Nhưng sau chúng tôi nhờ người khảo được bài bia này, sao dịch ở sau.

c) Phong-cảnh hồ Ba-bể

Tại sao lại gọi là hồ Ba-bể ?

Giữa hồ dài ước 8 cây số và rộng 3 cây số, có núi đá đột-khởi, phân làm 3 khu-vực, thành ba cái hồ to, gọi là Ba-bể tức là Pé-lầm, Pé-lù, Pé-leèng.

a) Bể Pé-leèng thuộc địa-phận xã Tiêu-loan, có sông Tà-leèng phát-nguyên từ xã Bằng-phúc chảy vào.

Còn hai bể Pé-lù và Pé-lầm thuộc địa-phận xã Nam-mẫu.

b) Bể Pé-lù ở giữa hai hồ, có hai sông chảy vào : sông Tả-điểng đã nói ở trên và sông Cốc-tộc phát-nguyên từ xã Xuân-lạc.

c) Bể Pé-lầm giao-thông với sông Năng.

Một dẫy núi đá bích-lập làm giới-hạn cho hồ Ba-bể về phía tây. Chung quanh hồ có núi bao-bọc, núi có danh-tiếng nhất là núi Đán-đeeng cạnh bể Pé-lù, có hang thuồng-luồng, có nhiều tắc-kè, nhiều khỉ, nhiều quả dâu-da.

Giữa bể có nhiều núi, nhiều đảo đột-khởi. Cảnh-trí thật là u-nhã, trông tựa vịnh Hạ-long. Có khác là mặt nước xanh-xanh phẳng-lặng, không một làn sóng gợn. Núi Ăn-mạ đứng giữa ba hồ, « cỏ cây chen đá, lá chen hoa ». Trên đỉnh núi có chùa, có dân-cư, có di-tích đồn binh, xưa núi này đã từng làm sào-huyệt cho quân cường-khấu.

Một ngọn núi tên là Khấu-củm trong bể Pé-leèng xưa là nơi dụng-vũ của tướng khách Lộc-Mạn-Tằng chống nhau với tướng tàu là Lão-Linh đóng ở Cốc-tộc

xã Đồng-lạc (gần Chợ-điền) vào năm Thành-t ái tam niên (1891).

Ngồi trên thuyền ngắm cảnh, trông thực hữu tình ! Xa xa điểm vài chiếc thuyền độc-mộc, lướt trên mặt nước, lượn quanh c' ân núi, càng làm cho bức tranh thiên-nhiên của thợ Tạo an-bài thêm phần linh động. Đối cảnh có thể tưởng-tượng như đương ngồi trên mặ nước Ngũ hồ bên Tàu ! Mà tám cảnh Tiêu-tương, c ắc cũn, không ơn phần xảo-diệu ! Lại t êm dãy núi Côn-lôn trùng-trùng điệp-điệp, một dã núi biếc-lập cao hơn mặt bể hàng nghìn thước, chạy từ Tuyên-quang sang địa-phận Thái-ng yên. Giữa núi có nhiều động thanh-u. Trong động, thạch-nhũ rũ xuống, lóng-lánh tựa ngọc-châu, cảnh-sắc như vẽ !

Thực là một nơi đại-thắng-cảnh ! không bút nào tả xiết được.

Chẳng ha Trần-Đoàn xưa có cưỡi lừa qua núi trúc, ngàn mai hồ Ba-bể, và Tư-mã Tương-Như có qua hồ ấy bao giờ hay không? Hồ này phẳng-phất Đào-nguyên, nào dâu tăm bóng chàng Lưu, chàng Ng yễn ?

Lại sực nhớ đến hai câu thơ của cụ Trạng T inh Nguyễn Bỉnh-Khiêm :

« Trăng trong, gió mát : là tương-thức,
« Nước biếc, non xanh : ấy cố-tri ! »

Tâm-thần chúng tôi bấy giờ dường t eo mây gió mà nhẹ-nhàng, lâng-lâng, thư-xướng...

Lịch-sử hồ Ba-bể

Trải qua bao cơn dâu bể, hồ Ba-bể vẫn mặt nước xanh-xanh phẳng-lặng từ nghìn xưa cho tới nghìn nay.

Tuy cũng có đôi phen mặt nước nhuộm màu hồng đỏ, tuy trong khu-vực ba hồ cũng có khi sóng gió, song chẳng bao lâu nước hồ lại trở lại xanh trong, mặt hồ lại trở nên êm-lặng, để phô vẻ đẹp với thời-gian...

Năm 1448, hồ Ba-bể đã từng làm sào-huyệt cho quân cường-khấu. Đảng giặc Ba-bể hợp-tác với giặc miền Bảo-lạc và An-phú, những toan khuấy nước chọc trời, song đều bị vua Lê-Nhân-Tôn (1443-1459) hàng-phục ngay.

Kịp đến khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, làm vua được 65 năm từ Mạc-Đăng-Dung đến Mạc-mậu-Hợp (1527-1592), thì bị Trịnh-Tùng đánh thua, đem lại giang-sơn đất nước về cho nhà Lê.

Trịnh-Tùng tuy đã giứt được nhà Mạc, lấy lại được đất Đông-đô, nhưng nhà Minh vẫn có ý bênh nhà Mạc, không chịu nhận nhà Lê. Vả con cháu nhà Mạc hãy còn nhiều, nay xưng vương chỗ này, mai khởi loạn chỗ khác, nên Trịnh-Tùng phải một mặt dùng trí, để giữ cho nhà Minh khỏi quấy-nhiễu và một mặt dùng lực để đánh dẹp dư đảng họ Mạc vẫn thường lấy hồ Ba-bể làm nơi căn-cứ.

Mạc Kính-Cung trước đã chạy sang Long-châu, sau lại về, cùng với dư-đảng đánh phá đất Cao-bằng, Lạng-sơn và Thái-nguyên (1598). Trịnh-Tùng đuổi đánh. Mạc Kính-Cung bị thua trận hồ Ba-bể sang kêu với nhà Minh ; nhà Minh bắt nhà Lê phải để đất Cao-bằng cho con cháu họ Mạc.

Về sau, cháu Mạc-Kinh-Cung là Mạc-kinh-Khoan lại đem quân về đóng ở Gia-lâm, đánh nhau với nhà Trịnh. Trịnh-Tráng đánh đuổi, Kinh-Khoan lại về ẩn-nấp ở đất Cao-bằng.

Năm 1625, Trịnh-Tráng sai con là Trịnh-Kiên đem quân lên đánh Cao-bằng. Quân nhà Mạc bị phá tan tại miền Ba-bể và Mạc kinh-Cung bị bắt, giết. Còn Mạc Kinh-Khoan chạy thoát sang Tàu, dâng biểu về xin hàng.

Năm 1862, hai đảng giặc Tàu do tướng Tạ-văn-Sơn và Lê-Khôi-Nguyên chỉ-huy, chiếm tỉnh Thái-nguyên. Quan Tổng-thống quân-vụ Nguyễn Tri-Phương lấy lại được thành Thái-nguyên, năm sau (1863), đuổi giặc khách mãi đến vùng Ba-bể mới dẹp tan.

Năm 1878, quân Tàu do Lý Dương-Tài làm tướng, đánh nhau với quan quân ta, chiếm tỉnh Lạng-sơn. Quan Đề-đốc Quảng-tây Phùng-tử-Tài đem quân sang cùng với quân ta hội tiễu. Năm 1879, Lý-Dương-Tài bị bắt tại núi Nghiêm-hậu (Thái-nguyên) giải về Tàu. Còn dư-đảng như Đàm Chí-Thanh và Đại Cự-Hoa đem quân chiếm vùng Ba-bể. Nhưng chẳng bao lâu cũng bị quan quân làm cho phải hàng-phục.

Nước Pháp đặt chân đến xứ Bắc-kỳ, đem quân lên miền Thượng-du để trừ những đảng giặc Tàu quấy-nhiễu dân-gian.

Vì miền Ba-bể là nơi hiểm-trở, nên đạo quân của Đại-tướng Servière, sau khi dẹp yên miền Ba-bể, bèn lấy Ba-bể làm căn-cứ để tiến quân tuần-tiễu các nơi.

Trên là lược qua những thời-kỳ mặt nước ba hồ bị vết máu giặc làm cho vẩn dục. Vì tài-liệu chưa được đầy đủ, nên sự ghi chép còn mong ở độc-giả chư-tôn bổ-khuyết cho, tôi xin cảm tạ

Trên Sông - Năng

« Chung quanh những nước cùng trời,
« Tiếng chim, tiếng vượn, tiếng người, vắng teo.
« Giữa giòng vách đá cheo leo,
« Bóng ngư trong nùi, mái chèo ngoài sông ! »

(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)

Mải vui ngắm cảnh, đã thấy thuyền ra tới cửa bể Pé-lầm. Một giòng nước đục cuồn - cuộn chảy xuôi, như một giải viền nâu của hồ Ba-bể, trong khi mặt nước hồ vẫn trong xanh không hề vẩn đục. Ấy là sông Năng là một chi-lưu của sông Gầm.

a) Thác Đầu-Đẳng.

Cách cửa bể 3 cây số, có thác Hua-tang (Đầu-đẳng). Thuyền theo dòng sông xuôi xuống 2 cây số thì sang hữu-ngạn cắm sào. Đoàn du-lịch lên bộ, đi một cây số tới thác. Thác này thuộc xã Nam-mẫu (châu Chợ-rã) và giáp địa-phận xã Đa-vỵ thuộc tổng Côn-lôn, châu Chiêm-hóa (Tuyên-quang). Thác dài một cây số từ trên cao gieo xuống, tỏe ra như hình tấm bạc, xếp thành từng bực, trông rất ngoạn mục ! Thuyền bè không thể qua lại nơi này được, vì tới gần, giòng nước chảy mạnh, nên phải đổ thuyền từ xã, để tránh mọi sự nguy-hiểm.

Muôn nghìn đá dựng như thang,
Nước reo ! Này thác Hua-tang miền Hồ !
Kiền-khôn riêng một họa-đồ,
Hóa-công thực khéo điểm-tô sơn-hà !...

Xem xong thác Đầu-đẳng, chúng tôi lại đi bộ ngược lên, xuống thuyền, theo dọc sông Năng đi thăm hang Puông thuộc địa-phận xã Khang-ninh và Cao-thượng (châu Chợ-rã).

Vì trời mới mưa, có nước nguồn chẩy về, nên giòng sông vẩn đục, chẩy mạnh vô cùng. Thuyền chở ngược giòng, thực là vất-vả. Ngồi trên thuyền trông xuống giòng sông, lại sực nhớ đến mấy câu của cổ-nhân truyền-tụng :

« *Nước trên nguồn, nước trong như lọc,*
« *Nước ra nguồn, nước đục ngầu-ngầu* ».

Lúc đầu, nước suối trong suốt đáy, rồi từ trên nguồn chẩy xuống, cuốn lẫn cát sỏi, bùn đất đem theo vào trong ngọn trào-lưu, thành ra nước đục ngầu-ngầu.

Lại hai câu :

« *Lờ-lờ như nước thẳng giòng.*
« *Băng-băng như nước chẩy vòng chẩy quanh* ».

Dần dần, ngành nọ, chi kia, lạch này, vũng khác phân chia làm nhiều đường, lắm ngả, mênh-mông man-mác, không biết đến đâu là cùng, giàn-giụa chứa-chan, không biết bao giờ là tận ! Gặp khi êm-ả chiều trời, thì mặt nước phẳng-lặng như tờ ; đến khi mưa sa gió táp, giòng nước sôi-nổi, sạo-sục, như cau-có, như hờn-giận, như gầm-thét, mất hết cả bản-thể trừng-tĩnh tự-nhiên.

Ấy cái lòng dục của người ta cũng vì như giòng nước : lúc đầu chỉ là những nguyện-vọng với những sự nhu-dụng, như đói muốn ăn, khát muốn uống, rét muốn ấm, nực muốn mát, cần cho đầy - đủ

những sự cần-dùng về phần vật-chất. Trình-độ của loài người càng ngày càng tiến thì nguyện-vọng của loài người càng ngày càng thêm nhiều, càng bành-trướng, lênh-láng không bờ, không bến, không biết đến đâu là cùng, là kiệt !...

Cổ-nhân ngâm-phúng thực đã khéo mượn giòng nước mà ngụ được bao nhiêu ý-nghĩa sâu-xa.

Hai bên bờ sông Năng đều là núi đá bích-lập, có hang sâu hay rừng rậm, cho nên lòng sông sâu chỉ tiện dùng bơi chèo mà thuyền đi rất chậm.

Cứ mỗi lần tới một khúc sông, muốn tránh luồng nước chảy mạnh, thuyền lại phải tạt sang ngang, mới có thể qua nhiều nỗi nguy-hiểm. Câu « nhập giang tùy khúc » lại xuất-hiện, trong ký-ức tôi và được hai chú lái Thổ thực-hành một cách triệt-để.

Thuyền ngược được nửa đường, mở xem đồng-hồ đã hai giờ chiều. Chúng tôi cho thuyền đỗ vào một khúc sông vòng thúng, tại địa-phận Bản-cám, trên có cổ-thụ bóng mát, dưới có mặt nước êm-tĩnh, cắm sào để ăn sáng.

Mấy người Thổ chặt tre vót đũa ; rồi chúng tôi làm công việc « phân phát lương-thực » cho mọi người. Tất cả có 12 người chia làm ba cỗ để khắp trên mặt thuyền, cùng ăn vui-vẻ. Bữa cơm hôm ấy rất ngon trong một bầu không-khí bình-dân, êm-đềm. « Đói là anh đầu bếp giỏi », không bao lâu những nắm cơm nếp, cơm tẻ to bằng quả bòng đều tiêu-thụ hết cả.

Ngồi ăn trên mặt nước, bên cạnh bờ lau, rừng sậy, tôi có cảm-tưởng như Triệu-quang-Phục cắm

thuyền độc-mộc ở bến Dạ-trạch, chia bùi xẻ ngọt với quân-sĩ, trong một bữa ăn, trước khi ra trận đánh quân Trần-bá-Tiên nhà Lương nước Tầu.

Ăn xong, sẵn nước sông rửa tay, rửa miệng, lấy tre rừng làm tăm, nghỉ ngơi một lúc, rồi theo sau một hồi kèn « điếu cầy » liên-tiếp, thuyền nhổ sào thẳng tiến về miền hang Puông.

Hình như sau một bữa cơm ngon miệng no-nê, mọi người đều lấy lại sức và ai nấy tinh-thần sảng-khải : hai chú lái đò chèo chở có phần khỏe hơn trước mà các tổng-lý ngồi trong thuyền cũng chuyện luôn luôn không ngớt. Tuy không có « tửu nhập », chỉ có « thực-phẩm nhập » mà « ngôn » cũng « xuất » nhiều câu lý-thú.

Thế mới biết « mạnh về gạo » : ngạn-ngữ nói quả không sai.

Đi được nửa giờ sau, trên bến có một bãi giồng ngô, có 4, 5 cô con gái Thổ đội nón đứng hái bắp ngô. Một chú lái thuyền bèn buông nhời bông đùa :

Pỉ ơi ! nhẳng mì thương, oóc nẩy mà chòi chèo lừa, mà nè, nắm mì, lừa bố pây dá, mì thương mà tố !

(Chị ơi ! còn có thương thì ra đây chèo thuyền hộ, ra ngay nhé ! nếu không, thuyền không đi rồi, nước nặng, thuyền im một chỗ không tiến, có thương ra ngay nhé !)

Viên Phó-tổng cũng chen vào một câu :

Ối dà ! nặm lai quá, mọi cần oóc mà tức pia, bố lập ngòi dá, chắc cạ pì noọng cần đai lố.

(Mọi người ra đánh cá, nước to quá, còn phải để ý đến giòng nước, mình không kịp nhìn họ rồi, không biết gọi họ là anh em, chị em nhà hay là người dưng ?)

Bọn con gái bị kích-thích, bèn đứng trên bờ lên tiếng giả nhời :

Các thầy ạ ! cứ hạy ngồi hua lira cón nắm lèo ngòi khầu nẩy mà há.

(Cá : thầy ạ ! hãy cứ để ý nhìn mũi thuyền trước phải săn sóc đến việc chèo thuyền, không phải nhìn vào đây nhé !)

Rồi các cô cười khúc-khích, tiếng cười vang động một góc rừng, theo sau có tiếng cười của bọn con trai dưới thuyền, đáp lại, họa thành một dịp đàn mộc-mạc hồn-nhiên...

b) Hang Thẩm-phầy

Tới địa-phận xã Cao-thượng, về bên tay phải ngay dưới chân một ngọn núi đá cao, ngay cạnh bờ sông, thấy xuất-hiện một cái hang, trước mặt có một tảng đá to, tựa một tấm bình-phong. Hang này là hang Thẩm-phầy (Hang lửa). Chúng tôi cắm thuyền, lên bộ, xem hang. Ngoài cửa hang, thấy còn nhiều nứa, củi cháy dở thành than và những bếp đặt bằng ba phiến đá. Hình như vẫn có người đặt chân lên đây đun nấu. Hỏi ra mới biết các thuyền chài, hoặc thuyền bè giao-thông với chợ Rã và chợ Ba-bể qua đấy đều cắm sào để người trong thuyền lên bến nấu ăn, nên gọi hang là Thẩm-phầy (Hang-lửa). Trong hang có nhiều cát trắng lóng-lánh như bạc vụn,

trông rất đẹp, Tiếng nói vang đi rất xa. Dưới đáy hang, có suối róc-rách như đưa khách giang-hồ vào cõi mộng Đào-nguyên.

Trên vách hang, thấy có nhiều chữ quốc-ngữ tiếng thổ đề bằng than đen, làm giảm mất vẻ đẹp thiên - nhiên của một nơi sơn - thủy. Cho hay dù nơi rừng xanh, núi thẳm, dù Kinh, dù Thổ, tuy trình-độ có khác nhau, nhưng cũng cùng chung một quan-niệm : muốn lưu tên tuổi cho hậu-thế, muốn phô danh-hiệu với thời-gian, đến nỗi làm dơ bẩn và nhem-nhuốc những nơi danh-thắng của non sông đất nước !

***

Sau khi ngắm cảnh, chúng tôi lại xuống thuyền, chở theo đường cũ, phấn-đấu với bao nỗi hiểm-nghèo, qua bao thác, vượt bao luồng nước chảy mạnh như muốn lôi cuốn, như muốn xoáy xuống giòng sông mấy trùng.

Hai bên bờ sông đều là núi đá cao, bích-lập. Nhìn lên ngọn núi, vách đá cheo-leo, như bức tường xếp bằng những tảng đá to, không khác hình núi Đế-thiên Đế-thích.

Thuyền vẫn đạp sóng từ từ thẳng tiến.

« Con thuyền bơi vượt doành khơi,
« Dịp chèo, tiếng lái điệu hài cầm-ca,
« Nước, mây, rừng, núi, lướt qua,
« Còn chăng giấc điệp trong nhà Trang-sinh ? »

Mặt trời gác núi, cảnh chiều hôm giục du khách mau tiến trên đường thủy-đạo. Viên phó-tổng và viên

kỳ-mục, vốn là những tay thiện-thủy, bèn đứng lên mỗi người một con sào, giúp sức lái đò, đẩy thuyền cho chóng tới hang Puông.

c) Hang Puông

Chẳng bao lâu đến một khúc sông, trông xa có một giẫy núi đá tựa một bức trường-thành đặt ngang sông, khiến du-khách tưởng-tượng ngọn sông phát-nguyên từ đấy, mà thuyền chỉ có tới đó là cùng đường. Tôi đương vơ-vẩn nghĩ-ngợi chợt mọi người đồng-thanh reo mừng : « Hang Puông đây rồi ! » Trong khi ấy thuyền đã qua khuỷu sông, tiến gần đến dẫy núi đá. Dần dần trông thấy cửa hang xuất-hiện. Cửa hang hình tam-giác, cao chừng 30 thước. Thì ra hang Puông xuyên qua chân núi, mở một con đường cho sông Năng chảy qua ; hang khúc-khuỷu dài 300 thước tây.

Đến gần cửa hang, thuyền áp bến hữu-ngạn, cắm sào. Đoàn du-lịch « đồ bộ » leo dốc lên đỉnh núi, xem hang thượng. Hang thượng là một cái hang trên ngọn núi đá, dưới có sông Năng xuyên qua. Cửa hang trông rất hẹp, nhưng càng vào sâu càng rộng, càng cao, càng tối. Bấm đèn pile, dưới ánh-sáng hiện ra một cảnh-tượng rất đẹp.

Thạch-nhũ rủ xuống, trông tựa ngọc-châu, muôn hình, vạn trạng. Ngoài cửa hang, Chính-phủ cho cheo bảng gỗ yết-thị bằng chữ Pháp và chữ quốc-ngữ : « *Cấm du-khách không được viết chữ vào hang* ». Hình như xưa kia, động này đã là nơi cho dân vùng lân-cận ẩn trốn, trong thời-kỳ biến-động.

Vãn cảnh xong, chúng tôi lại xuống thuyền từ từ vào cửa hang Puông. Ngồi trên mặt nước, trông sang hai bên vách đá, chúng tôi phải luôn luôn khen ngợi cái xảo-diệu của Hóa-công đã khéo an-bài ra cảnh-vật ấy ! Một bên hình « Minh-tinh », một bên hình « nhà táng », nào là « mâm sôi », « con gà » chỗ này « ông phật nằm », chỗ kia tượng « sư-tử », « hổ », « khỉ », lại thêm nhiều đồ « thần-tự ». Lạ nhất là trên nóc hang có nhiều đường đỏ, người Thổ truyền là những vết chân rồng. Tiếng nói chuyện của chúng tôi vang rất xa. Các chức-dịch rất lấy làm tiếc không dự-bị đem bánh pháo đi theo để đốt, vì tiếng pháo có nhiều tiếng vang nghe rất vui tai. Ra gần cửa hang có mấy tảng đá, lấy sào đánh vào, kêu như tiếng chuông có nhiều dư-âm. Người ta thường gọi những tảng đá ấy là chuông trống. Giòng nước đổ vào hang xoáy rất mạnh, thuyền phải vất-vả mới ra khỏi hang.

Đi được một quãng, thấy có nhiều thuyền chài xã Khang-ninh cắm sào đánh cá. Thấy nói thuyền chúng tôi về Bản-Vài, các ngư-phủ đều cho là muộn lắm rồi, không thể tới trước đêm được và khuyên chúng tôi nghỉ ngay ở bến ấy với họ. Mải nhìn đàn khỉ đùa rỡn trên sườn núi, chúng tôi không để ý đến câu nói, trong khi các lái đò vẫn không tỏ chút lo ngại, cứ dũng-mãnh tinh-tiến. Độ nửa giờ sau, thuyền đến một cửa ngòi, bèn rẽ vào ngòi này. Ngòi này là một chi-lưu sông Năng, chảy vào hai bể ở Bản-Vài.

Bắt đầu xuôi nước, thuyền nghỉ chèo, buông theo giòng ngòi, từ-từ chạy. Vì hai bên bờ ngòi có nhiều cây

mọc, cành lá um-tùm che-phủ trên mặt ngòi, nên mỗi khi thuyền qua lại, người ngồi thuyền phải cẩn-thận, đầu khỏi vướng vào cành cây.

Đương lúc bóng tà che-phủ cảnh-vật, dưới màn hoàng-hôn, thuyền vẫn xuôi trên mặt nước. Cứ mỗi lần đến gần một giặng cây, tất cả 12 người ngồi thuyền, trên sáu hàng ghế, đều cúi xuống mặt thuyền rất đều, không ai bảo ai, theo một cái mệnh-lệnh tự-nhiên. Tôi trông thấy vậy, bỗng có một quan-niệm : Thế ra đứng trước nhẽ phải, nói rộng ra, đứng trước thần công-lý, không cần phải uy-hiếp, mà ai ai cũng phải phục-tòng, không cứ một hạng người nào, một dân-tộc nào.

Hang Puông trên sông Năng (Tranh vẽ của họa-sĩ Trịnh-Văn)

Hang Puông

Nước non non nước hữu-tình,
Hang Puông vách dựng chênh-vênh ngất trời !
Ghé thuyền áp bến thảnh-thơi,
Lau xòa trước mặt, hoa rơi đỉnh đầu,
Nóc hang phủ ám mây sầu,
Ẩn-tàng thạch-nhũ ngọc châu muôn hình.
Xuống thuyền ngược xã Khang-ninh,
Qua hang, cảnh-trí xinh-xinh nhiều bề :
« Minh-tinh », « Nhà táng » chỉnh-tề,
Hình-dung muôn trạng, điểm tô hai hàng :
Rêu xanh phủ áo « Phật », « Tăng »,
« Ngư-ông » giấc-điệp, hay rằng Trang-châu ?
Chân rồng in vết đỉnh đầu,
« Chống », « chuông », tiếng đá, khác đâu tiếng đồng.

Bức tranh này của Hóa-công !
Mái trèo đầy núi, khúc sông quanh vòng...
Nước non non nước xa trông...
Con thuyền đủng-đỉnh trên sông phật-phờ...
Ngàn cây chim chóc nhảy đùa,
Ráng lồng ngọn núi, vạc đưa bóng tà...

NHẬT-NHAM

Bản-Vài

Đến gần xã Bản-vài, vì nước lũ từ sông Năng chảy vào ngòi, ngập tràn lênh-láng cả cánh đồng, nên có lối rẽ ngang đi tắt vào làng rất gần. Vùng này có nhiều thuyền chài đánh cá, hiện ra cảnh-tượng một ngư-thôn dưới bóng tịch-dương miền sơn-cước. Tiếng hát ngư-phủ văng-vẳng xa-xa, như giục cơn buồn người lữ-khách.

Một dãy nhà ẩn-hiện trong bóng chiều tà, dưới chân núi, trên bến nước, phong-cảnh thực xinh! Đến bến, đã thấy ông lý-trưởng Bản-vài đứng chờ và lên tiếng chào mừng chúng tôi.

Ông lý cho biết: thấy trời sắp tối, vẫn ra ngóng đợi, chỉ lo thuyền gặp đêm giữa đường, không đi được! Mãi đến lúc thấy bóng thuyền đằng xa mới yên tâm, vui mừng.

Ông lý mời chúng tôi lên nhà ông. Nhà làm trên sườn đồi, chung quanh nền nhà kè đá, nền nhà bằng đất nện, tường đất có cửa sổ chấn song gỗ, nóc nhà lợp ngói tàu lòng máng.

Trong nhà rộng-rãi, kê bàn ghế, giường gỗ đóng lối tân-thời, cách xếp-đặt không khác gì một nhà vùng xuôi.

Chủ khách an-tọa. Câu chuyện có vẻ nồng-nàn. Nước uống, nước rửa đầy đủ, sau vài đĩa dứa giải-lao, trên bàn và giường đã bày la-liệt các thức ăn! Nào gà Nhự-viễn, nào cá hồ Ba-bể, nào vịt Bản-vài, măng rừng, củ núi, góp thành bữa tiệc đủ sơn-hào, hải-vị, tại một nơi biên-viên, giữa non ở

trên, nước ở dưới, non non nước nước, nhiều bể thẳnh-thơi.

Sau một ngày du-ngoạn, bữa cơm giữa lúc đói đã đem lại nhiều hương-vị, chủ khách chén tạc chén thù, cuộc vui có thể suốt sáng, trận cười có thể thâu đêm, nếu sớm mai chúng tôi không phải lên đường về.

Ông lý-trưởng cho biết làng ông nhờ có địa-thế gần sông, gần hồ, sơn-thủy thuận-lợi, mà được phồn-thịnh, nhân-dân an-cư lạc-nghiệp. Cách hồ Ba-bể 8 cây số, hai bể làng Bản-vài giao-thông với sông Năng bằng ngọn ngòi kề trên. Hai bể này là Pé-vài và Pé-nàn, chung quanh có núi đá bao-bọc, mặt nước trong xanh phẳng-lặng. Cả hai bể hằng năm đã đem lại một mối lợi to cho dân xã Bản-vài. Hai bên bờ ngòi là cánh đồng giồng ngô. Năm năm gần đến mùa nước, dân làng phải hái ngô chạy lụt. Hôm chúng tôi tới Bản-vài, ruộng ngô không còn một cây, nước sông đã bắt đầu tràn vào lênh láng hai bên bờ sông.

Truyền - thuyết về hai Bể

Lịch-sử hai bể Pé-vài và Pé-nàn có liên lạc với lịch-sử hồ Ba-bể. Theo truyền-thuyết của dân thổ-trước thì xưa kia tại làng Nam-mẫu là địa-phận hồ Ba-bể rất đông dân-cư. Trong số dân làng ấy có một đứa trẻ mồ-côi cha mẹ từ bé, rất nghèo khổ, vẫn thường đi ở chăn trâu, bò cho các nhà làm ruộng. Nhớn lên đã biết việc nông, tang, đất rừng rất sẵn, duy không có trâu, bò, không thể khai-phá giồng-giọt gì được. Mượn hết làng trên, xóm dưới, không ai dám giao trâu, bò cho người vô-sản, vả ai dại gì thả lợn trong chuồng ra mà đuổi ? Mà lòng vị-kỷ lại là bệnh thông-thường của nhân-loại!

Thấy nói đức Phật-tổ từ-bi quảng-đại, hay thương kẻ bần-hàn cơ-cận, hay cứu người cô-nhi quả-phụ, người con côi ấy đánh bạo đến cửa nhà Phật gợi lòng cứu-khổ, cứu-nạn của đức Từ-bi, kêu xin mượn bò về cầy ruộng giồng-giọt nuôi thân và tình-nguyện nộp một phần hoa-màu làm công thuê bò. Hai bên điều-đình: vụ đầu, phải nộp phần trên cây cối giồng được.

Cô-nhi đem về khai-phá ruộng nương giồng khoai-sọ. Khi Phật cho người đến thu lợi-tức, lấy phần trên thân cây, chỉ là một đống lá. Năm sau, Phật không bằng lòng lấy phần trên, bắt nộp gốc cây. Cô-nhi lại thay chiến-lược : giồng ngô! Phật lại cho người đến thu thuế lấy gốc cây, thành ra gốc cây bẹ vô-dụng. Phật giận quá, đòi bò về, không cho thuê nữa.

Cô-nhi không có bò làm ruộng, nhất định lập tâm ăn trộm bò của Phật. Một hôm, Phật đi vắng, cô-nhi lẻn vào chuồng bò của Phật và không muốn cho người nhà Phật thấy vết chân bò đi ra, có thể biết việc trộm ấy được, hắn ta bèn nắm đuôi bò kéo ngược cho bò đi lùi lại ra ngoài, rồi tẩu-thoát. Phật về thấy vết chân bò hướng về chuồng bò, nên không để ý đến bò.

Trong khi ấy cô-nhi dắt bò về nhà, cầy bừa xong, muốn làm cho mất tang, bèn ngả bò ra ăn thịt, đãi tất cả họ hàng, làng xóm, một bữa no say, lại cho đem thịt biếu người họ ngoại ở xã Bản-vài.

Mãi về sau, Phật mới biết mất trộm bò, vội cho đi tìm.

Hỏi thăm đến làng Nam-mẫu, không một ai cho biết tin bò bị cô-nhi làm thịt. Duy có một bà quả-phụ, xưa nay vẫn tu nhân tích đức, thấy hành-vi bất-lương của cô-nhi, nổi lòng công-phẫn, bèn tường-thuật rõ ràng cho người nhà Phật biết những việc vừa qua.

Đệ-tử Phật về trình Phật, Phật muốn răn người hạ-giới bớt lòng tham dục, bèn ra lệnh cho xã Nam-mẫu sụt xuống thành Ba-bể và hai xóm Bản-vài sụt xuống thành hai-bể, đem theo tất cả dân-cư đã ăn thịt bò của Phật, trừ quả-phụ đã không ăn thịt bò, lại còn tố-cáo tội ác của cô-nhi và lòng tham lam của dân-chúng. Trước khi sụt đất thành bể, Phật sai rắc gio chung-quanh nhà bà quả-phụ để đánh dấu. Vì vậy sau khi thành bể, vẫn còn nguyên nhà bà quả-phụ trên cái gò Pò-già-mải đã kể ở trên. Có

nhiều nhà vì không dự đến việc thịt bò đều được Phật báo trước cho lánh đi nơi khác. Hiện nay có câu « *Nam-ti ni Nam-môn* » (ở xóm Nam-ti lánh sang xóm Nam-môn).

Theo nhời ông lý-trưởng Bản-vài, thì hiện-thời còn nhiều nhà xóm Nam-môn giữ được sổ điền thôn Nam-ti ngày trước.

Thế là sau cuộc tang-thương biến-cải, một vừng Chợ-rã đã điểm thêm năm bể vào bức tranh thiên-nhiên do Tạo-hóa an-bài. Chỉ vì hai bể Pé-vài và Pé-nàn cách xa ba bể Pé-lù, Pé-lầm, Pé-leèng 8 cây số, nên tới nay trên dư-đồ Nam-việt, chỉ nói đến cảnh hồ Ba-bể, mà quên hẳn hai bể xã Bản-vài.

Vậy du-khách qua chơi miền Ba-bể cũng nên nhớ đến cảnh Hai-bể, mới thưởng-ngoạn được hết cái đẹp của ngũ hồ Việt-nam, để liên-tưởng đến cái thiên-nhiên xảo-diệu của Ngũ-hồ Trung-quốc mà nhớ đến câu thơ này :

« *Phạm-Lãi huề Tây-Thi,*
« *Phiếm chu du Ngũ-hồ,*

Dịch :

« *Phạm-Lãi dắt Tây-Thi.*
« *Bơi thuyền chơi Năm-hồ...*

***

Canh tàn, khắc vợi, tuy câu chuyện đương nồng, nhưng nghĩ đến đường về hôm sau, chúng tôi phải đi nghỉ để lấy sức mai đi...

Lúc phân-kỳ

Sáng hôm sau, chúng tôi dậy sớm, sắp-sửa lên đường. Tôi và gia lục-đệ từ-biệt mọi người về Phủ-Thông, qua Chợ-rã, rồi đáp ô-tô xuôi Hà-nội. Trừ hai tên lính dõng đi hộ-vệ và một tên phu gánh đồ hành-lý, theo chúng tôi đi Phủ-Thông, còn gia-tứ-đệ và tổng-lý xuống thuyền theo giòng sông Năng xuôi Ba-bể rồi về Nhu-viễn và Bản-ti.

Sau mấy buổi hội-họp vui-vẻ, nay phút chốc chia tay, sao chẳng có vẻ bâng-khuâng nhớ người, nhớ cảnh ?

Dừng đằng chưa nỡ rời tay,
Vừng đông trông đã dừng ngay nóc nhà.

Anh em tôi vội vàng lên yên và cho quẩy gánh theo sau, sau khi trân-trọng từ-biệt mọi người, ân-cần hỏ-hẹn :

Còn non, còn nước, còn dài,
Còn về, còn nhớ những người hôm nay !

Rồi « mối sầu sẻ nửa, bước đường chia hai », ai nấy đều theo con đường riêng của mình để đi tới đích.

Con đường 188

Bản-vài cách Chợ-rã 8 cây số. Qua cánh đồng lầy, người ngựa trèo lên đường số 188 từ Ba-bể lại. Đường này đặt quanh đỉnh núi, trông xuống dưới: xa xa là giòng sông nước đục chẩy xuôi, khi thì lượn giữa hai dẫy núi, lúc thì vượt qua miền ruộng đất phì-nhiêu. Đi được 4 cây số, chúng tôi được ngắm cảnh Na-tồn, một làng Mán ẩn-hiện trong một vùng thung-lũng.

Vì con đường 188 từ Ba-bể đến Chợ-rã mới đắp lại hồi cuối năm 1941 để dự bị cuộc nghênh-giá Bắc-tuần, nên mặt đường rộng-rãi, đi lại được dễ-ràng.

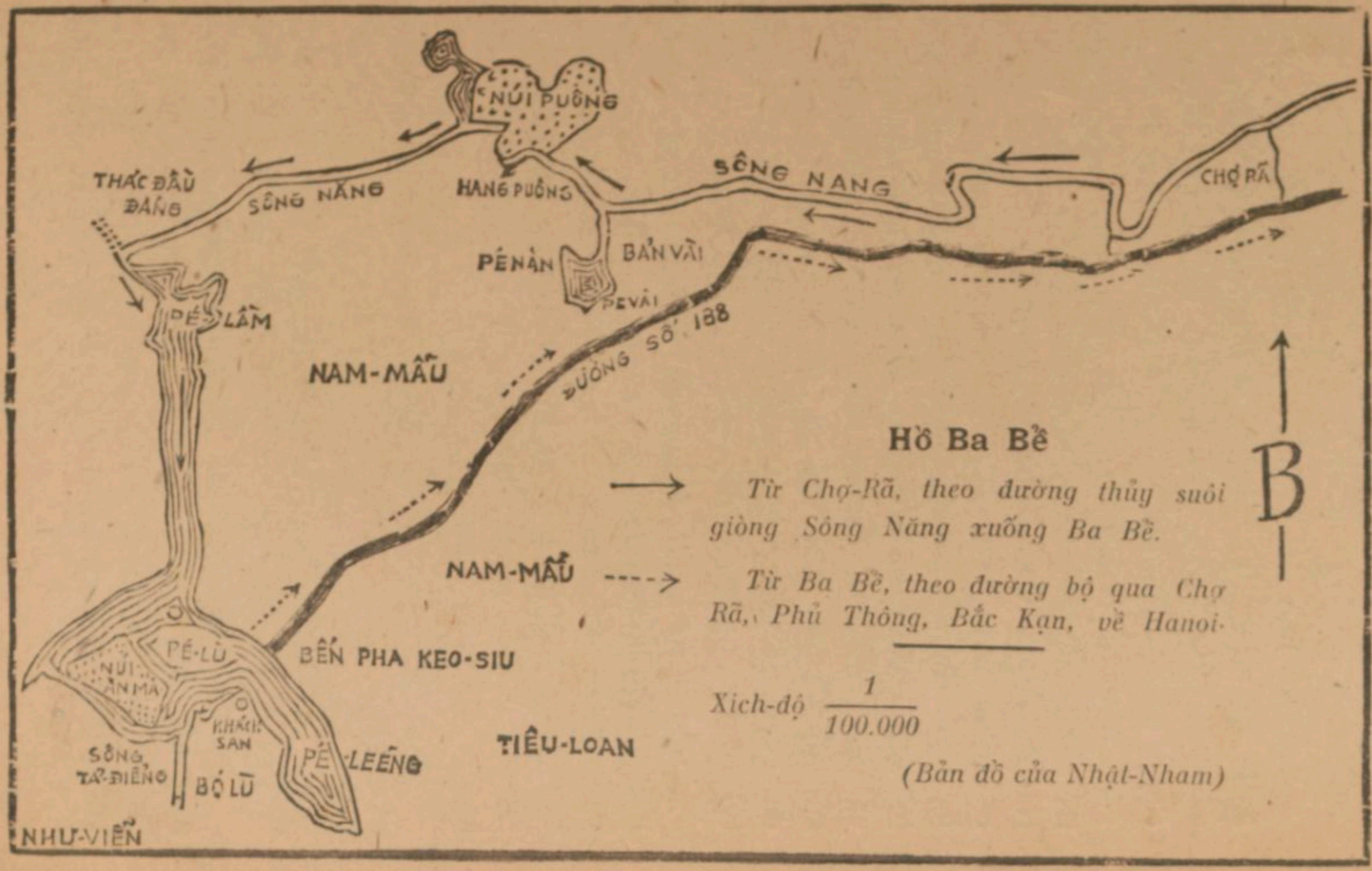

Hồ Ba Bể

⟶ *Từ Chợ-Rã, theo đường thủy suối giòng Sông Năng xuống Ba Bể.*

NAM-MẪU ⟶ *Từ Ba Bể, theo đường bộ qua Chợ Rã, Phủ Thông, Bắc Kạn, về Hanoi.*

Xích-độ $\frac{1}{100.000}$

(Bản đồ của Nhật-Nham)

B

Chợ - rã

Chẳng bao lâu, chúng tôi đã tới Chợ-rã. Hôm ấy là 25 tháng 5 âm-lịch, nhằm vào ngày phiên chợ, dân các vùng lân-cận, lũ năm lũ ba kéo nhau ra chợ.

Tới đầu đường, có một con sông ngăn cách, trên đặt cầu treo bằng nứa để người qua lại. Chúng tôi xuống ngựa, giao cho dõng, rồi sang người không, để ngựa sang sau. Bên kia sông là một ngọn núi, trên có châu Chợ-rã, dưới chân, đường ngập phải lội qua. Anh em tôi vào hiệu ăn uống thì dõng và phu vừa tới. Chúng tôi nhân cho họ ăn để lấy sức đi đường, bèn hẹn khi ăn xong, đem ngựa ra đầu chợ, rồi cùng khởi-hành. Dặn-dò cẩn-thận, chúng tôi ra chợ quan-sát nền kinh-tế miền này,

Chợ ngay cạnh đường đá đi Phủ-Thông, trước một dãy phố có hiệu khách, ta và thổ. Chợ có các giống người thổ-trước tới họp. Ngoài ít đồ nhật-dụng dưới xuôi mang lên, còn thì chỉ những gà cùng vịt, ngỗng, chuối, măng, bánh, xem ra sự mậu - dịch không được phát-đạt cho lắm !

Sau một lúc, dõng dắt ngựa tới, chúng tôi lại khởi-hành.

Từ Chợ-rã tới Phủ-thông 42 cây số, hai dọc đường không có hàng-quán để nghỉ chân, ăn uống.

Đi được 18 cây số thì tới Đèo-ngao cao hơn mặt bể 382 thước (Chợ-rã cao hơn mặt bể 210 thước tây). Vì trời nắng, ngựa lên dốc vất - vả, chúng tôi nghỉ chân, cho ngựa ăn cỏ và tiện thể

đem các thực-phẩm ra ăn trưa để khỏi mất thì-giờ.

Linh-dõng lấy đao chặt tre vót dũa, cắt tàu chuối rải xuống ria đường, chặt một đoạn nứa làm cốc hứng nước suối trên núi chảy xuống, rồi cùng ngồi ăn rất vui-vẻ, dưới bóng một cây cổ-thụ rườm-rà. Ăn uống xong, chúng tôi lại cho cắt thêm ít lá chuối rải ra đường làm chiếu nằm nghỉ. Thực là « chiếu đất, màn trời », đúng như mấy câu này trong bài *Tửu đức tụng* ở Cổ-văn : « *Mạc thiên, tịch-địa, tùng ý sở như* ». Rồi chúng tôi thiu-thiu ngủ dưới làn gió hè hiu-hiu mát...

Sau khi người ngựa đã lại sức, chúng tôi lại khởi-hành. Dọc đường có nhiều suối to chảy mạnh. Thỉnh-thoảng cạnh bờ suối, có đặt cối giã gạo, nhờ sức nước quay guồng hoa khế, để cối tự động. Cũng là một sáng-kiến rất hay của dân thổ-trước vậy.

Rồi qua Phủ-mạt là một nơi buôn bán sầm-uất, có nhiều hiệu khách.

Cách Phủ Thông 10 cây số, là Đèo Mĩ-vi cao hơn mặt bể 426 thước tây.

Còn 3 cây số tới Phủ-Thông thì trời bắt đầu tối đen như mực. Chúng tôi phải xuống ngựa giao cho dõng dắt, nhưng may nhờ có ánh sáng của những luồng chớp, nên còn nhận được đường đi.

Phủ - Thông

Về đến Phủ-Thông đã muộn, nên tìm được một nơi trọ rất là vất-vả. Phủ-Thông phần đông là khách-trú rất ích-kỷ, hỏi thăm rất khó. Mãi sau mới tìm được nhà trọ và nơi gửi ngựa. Thực là « sẩy nhà ra thất-nghiệp ».

Phủ-Thông xưa là phủ-lỵ phủ Thông-hóa thuộc tỉnh Thái-nguyên, hồi chưa đặt tỉnh Bắc-kạn.

Ngày nay, phủ Thông-hóa đã không còn nữa để nhường cho phủ Bạch-thông tại tỉnh-lỵ Bắc-kạn. Phủ-thông chỉ còn là một nơi buôn bán, có nhiều Hoa - kiều mở cửa hàng, có chợ, có ô-tô nối liền với Ngân-sơn và Bắc-kạn.

Ngày hôm ấy, đúng phiên chợ Phủ - thông, có nhiều giống thổ-trước đem các thứ nông-sản và lâm-sản ra bán. Có nhiều mật ong, sáp ong, mộc-nhĩ, măng, gà, vịt, ngỗng, gạo, ngô, mà nhất là đào.

Chúng tôi nhân ngồi chờ ô-tô ở Ngân-sơn về, để đi Bắc-kạn, thấy cô gái Thổ gánh đào đi qua, bèn mua cả gánh đem về làm quà để phô với các bạn : mình ở « Đào-nguyên » lạc lối mới về Hanoi. Sau khi nhận tiền, cô Thổ trao cả hai sọt đào và đòn gánh làm bằng ống tre cho chúng tôi, rồi về người không vì, thiếu gì tre nứa trong rừng. Thực khác với khách thương-mại đường xuôi, chỉ bán hàng, còn quang gánh đem về, lần khác lại dùng.

Trên đường về

Ô-tô hãng Sitgar từ Ngân-sơn về tới Phủ-thông 9 giờ. Chúng tôi đáp ô-tô đi Bắc-kạn. Tới Bắc-kạn sang ô-tô khác cùng hãng có kèm « remorque » đằng sau để chứa đồ hàng. Ô-tô rất rộng-rãi, ghế ngồi cao, dưới gầm đủ chỗ để hành-lý.

Bắc-kạn ngoài mấy rặng thông đẹp đẽ và các công-sở làm trên các đồi núi, so với Tuyên-quang có vẻ kém phần sầm-uất.

Bắc-kạn cách Hanoi 162 cây số. Đến cây số 121, có đồn Bang-tá Chợ-mới trên bờ sông Cầu, phố-xá đông vui.

Bắt đầu từ cây số 114, 9 là sang địa-phận tỉnh Thái-nguyên.

Đến cây số 106, có đường rẽ sang Chợ-chu dài 20 cây số, có ô-tô vận-tải.

Mỏ than Phấn-mễ ở ngay cây số 92. Cách 3 cây số nữa, ô-tô qua đường sắt nối mỏ than Phấn-mễ với mỏ thiếc làng Hit.

Tỉnh-lỵ Thái-nguyên cách Hanoi 75 cây số. Ô-tô đỗ chờ thơ. Chúng tôi xuống xe, vào thăm chợ Thái-nguyên ngay gần đấy, nhân mua được ít chè Thái-nguyên mang về làm quà.

Ô-tô lại chạy đến cây số 42 là địa-phận Phúc-yên, rồi chẳng bao lâu qua Phù-lỗ, Đông-anh, Cổ loa, rồi vào địa-phận tỉnh Bắc-ninh ở cây số 12, 6.

Sau khi qua cầu sông Lường dài 229 thước, vượt 10 cây số đường nhựa, ô-tô chạy qua cầu sông

Cái, sang tới Hanoi rồi đỗ tại chân cột đồng-hồ bờ sông để đỗ hành-khách.

Lúc ấy 6 giờ chiều ngày 9 Juillet 1942.

Cách mấy hôm sau, có tin lụt khắp nơi. Chậm ít ngày, có nhẽ không kịp khởi-hành mà cuộc du-ngoạn không thành ; hoặc nếu đã khởi-hành, đường về cũng nhiều nỗi khó-khăn chắc-trở ? Cho nên cuộc du-lịch bồ Ba-bể được thành công là do một cái nhân-duyên vậy !...

Kết luận !

1er Juillet 1942, khởi-hành từ Hanoi ! 9 Juillet 1942, về tới Hanoi ! Trong vòng 9 ngày trời, nào đi ô-tô, nào đi bộ, nào đi hỏa-xa, nào đi ngựa, nào đi thuyền, nào lội nước, khi xuống dốc, lúc trèo-dèo, khi vất-vả, lúc thanh-nhàn, khi mưa, lúc nắng, nào gặp người trung-hậu, nào gặp kẻ bất-lương, khi vui mừng, lúc bực-tức, biết bao cuộc đổi thay mà duy chỉ một tấm lòng thủy-chung đối với mọi người, chỉ lấy chí quả-quyết, nhẫn-nại để phấn-đấu với mọi nỗi khó-khăn vất-vả mà đi được tới đích, ca khúc « khải-hoàn ».

Suy rộng ra đến cuộc đời cũng vậy mà thôi. Đời người ta không phải là con đường bình-thản không gai góc, để ai ai cũng đều có thể vượt qua một cách dễ-dàng từ đầu đến cuối. Người phú-quý chưa dễ đã suốt đời hào-quý tôn-vinh, mà kẻ bần-tiện chưa chắc đã phải cả đời phong-trần chìm nổi ! Cho nên thấy hay chưa đáng mừng mà gặp dở cũng chưa nên vội chán ! Điều cốt-yếu là phải cố gắng vun giồng cây đức cho vững-vàng để duy-trì nền phú-quý và đem nhẫn-nại để phấn-đấu với cảnh bần-tiện, thì cuộc đời sẽ không đến nỗi buồn tẻ mà còn đem lại cho ta một cái tương-lai rực-rỡ...

« Giòng nước nọ thường không đầy mãi,
« Lửa nồng kia cũng cháy chẳng lâu.
« Mặt trời mọc rồi sau cũng lặn,
« Mặt trăng kia cũng vẫn khuyết đầy ».

— Cho nên việc đời thành-bại, cuộc thế thịnh-suy, đều gốc ở hai chữ « cần, nhẫn » mà đã cần nhẫn thì việc khó hóa việc dễ, việc dễ hóa việc không.

Muốn kết luận thiên du-ký này, tôi xin nhắc lại hai câu thơ chữ nho của cổ-nhân ;

« Nhất cần thiên-hạ vô nan sự,
« Bách nhẫn đường trung hữu thái-hóa ».

HẾT

Bài chí hồ núi Ba-bể

Trên kia tôi đã nói đến tấm bia đá dựng trên bến Keo-siu hồ Ba-bể, một tấm bia vì theo thời-gian, chữ khắc mòn mờ không còn giúp ích gì cho du-khách muốn biết tới lịch-sử Ba-hồ được nữa. Nhân thấy trên mặt bia có ghi tên ông Vi-văn-Thượng. — trước làm Tri-châu Chợ-rã mà hiện-thời Tri-phủ tri-sĩ ngay tại châu-lỵ Chợ-rã, — nên sau khi về tới Hanoi, tôi viết thư cho ông nhờ khảo giúp bài bia Ba-bể. Thì may thay! ông còn giữ được nguyên-bản. Vậy xin sao dịch dưới đây để các bạn nhàn-lãm và để một khi Chính-phủ trùng-tu lại tấm bia hồ Ba-bể được dễ dường tra-cứu.

Nguyên văn chữ Hán

洋山而海之殲彼豺狼、惟好施一老嫗、幸免于禍、出得蛟竜化癩人形、所豫囑也、湖中数高阜、即嫗當日避居之遺蹟焉、顧余思之、桑田滄海、乃或然之天数前之一説、固足有所憑信、若後之説、其事隣於荒誕、然能勸善懲悪、亦假神道以設教之深意也、姑並存之、且我國边疆是最阨要處、而黎臣之忠烈、則於歷史上有大影響、雖舊無碑誌不可考、而迄今憑吊、猶想見英雄豪傑之風、可與此湖山而俱傳矣、況風會日開、道路日開、昔為盜賊藪、今為名勝區、而湖之名益顯于世界、辰運轉移之勢也、寔惟 國家經理之力也、却可惜者、此地登臨不少、而題詠則前無古人、抑江山若有待耶、余於是乎有感感之、不能無言於是乎有誌誌之而不容已 於是乎有詩 黎莫争波久已平。烟雲如昨一湖清。休論桑海無窮事。見説蛟人有化形。劍馬英雄空净地。仙竜山水自餘靈。祇今隔岸松濤響。猶似當年破賊聲。 啟定玖年甲子孟春光祿寺少卿北泮省按察使 南定禮亭 潘廷槐擬題 幫野州知州韋文尚奉誌

Nguyên văn chữ Hán

三海湖山誌

北泮省環城皆山層澗漳疊、重繞羅列、省之西北、形尤奇崛、而當中獨秀、為山水之一大觀者、三海湖山也、三海何以名、湖水相連、如馬跪形、故名、中突小山、曰馬鞍山、山有佛寺、不知自何辰代、異矣哉、山以海勝、海可樵而山可漁、造物若別儲佳境、以為遊人設也、湖頭有洞、洞中有溪、凡由江入湖者、須泛舟過此石屏兩壁水不離山、深而平、曲而光、鬼刻神頑巧亦至矣、地蓋屬太原省、白通州、自省莅新設後、甫隸於助野州治、去年春余來斯土、濫膺方面之寄、遍覽山川、因而得勝焉、訪之土人、故老有告余曰、相傳南門社、頭党村能江一段、兩岸沿山、一日山忽崩江遂塞、上流水淤溢出、激成湖口而南門社陸沈、蓋自後黎保太年間事也、（西一千一百年前後）黎末十二郡公、勦北黃老左輩、均殉節于此、今環湖而居者、南畝社也、或南門之遺民也、又有告余曰、傳聞古辰是處土民、每設藍伽會、假伏道以罔利、民之不德、天降之殃、雷轟電掣、雨疾風狂、頃刻地陷一水汪

Diễn - âm

Tam hải hồ sơn chí

Bắc - cạn tỉnh hoàn thành giai sơn, tầng giản chưởng diệp, trùng nhiễu la-liệt. Tỉnh chi tây-bắc, bình vưu kỳ quật. Nhi đương trung độc tú, vi sơn-thủy chi nhất đại-quan giả : Tam-hải hồ sơn dã. Tam-hải hà dĩ danh ?

— Hồ thủy tương liên, như mã quỵ hình, cố danh. Trung đột tiểu-sơn, viết Mã-yên-sơn. Sơn hữu phật-tự, bất tri tự hà thời-đại. Dị hĩ tai ! Sơn dĩ hải thắng, hải khả tiêu, nhi sơn khả ngự. Tạo-vật nhược biệt chừ giai cảnh, dĩ vị du-nhàn thiết dã. Hồ dầu hữu động, động trung hữu khê. Phàm do giang nhập hồ giả, tu phiếm chu, quá thử thạch bình lưỡng bích. Thủy bất ly sơn, thâm nhi bình, khúc nhi quang, quỷ khắc thần ngoan, xảo diệc chí hỹ !

Địa cựu thuộc Thái-nguyên tỉnh. Bạch-thông châu. Tự tỉnh lỵ tân thiết hậu, phủ lệ ư Chợ-rã châu-trị.

Khứ niên xuân, dư lai tư-thổ, lạm ưng phương-diện chi kỳ, biến lãm sơn xuyên, nhân nhi đắc thắng yên. Phóng chi thổ-nhân : cố - lão hữu cáo dư viết :

— « Tương-truyền : Nam-môn xã, Đầu-đẳng thôn, Năng giang nhất đoạn, lưỡng ngạn điền sơn, nhất nhật sơn hốt băng, giang toại tắc, thượng-lưu thủy ứ, đật xuất, khích thành hồ khẩu, nhi Nam-môn xã lục trầm. Cái tự Hậu-lê Bảo-thái niên gian sự dã (Tây nhất thiên nhất bách niên tiền hậu). Lê-mạt thập-nhị

quận-công tiểu bắc Hoàng-lão-Tả bối, quân tuẫn-tiết vu thử. Kim hoàn hồ nhi cư giả, Nam-mẫu xã dã, hoặc Nam-môn chi di-dân dã ».

Hựu hữu cáo dư viết :

— « Truyền văn cổ - thời thị xứ thổ-dân, mỗi thiết lam-già hội, giả Phật - đạo dĩ võng lợi. Dân chi bất đức, thiên giáng chi ương : lôi oanh, điện siết, vũ tật, phong cuồng, khoảnh khắc địa hãm, nhất thủy uông dương, sơn nhi hải chi, tiêm bỉ sài lang ! Duy hiếu-thi nhất lão ẩu hạnh miễn vu họa, xuất đắc giao-long hóa lại-nhân hình sở dự chúc dã. Hồ trung sổ cao-phụ, tức ẩu dương nhật tị cư chi di-tích yên ».

Cố dư tư chi ; tang điền sương hải, nãi hoặc nhiên chi thiên-số. Tiền chi nhất thuyết, cố tức hữu sở bằng tin. Nhược hậu chi thuyết, kỳ sự lân ư hoang-đản ; nhiên năng khuyến thiện trừng ác, diệc giả thần-đạo dĩ thiết giáo chi thâm-ý dã. Cô tịnh tồn chi...

Thả, ngã quốc biên-cương, thị tối ách-yếu xứ. Nhi Lê-thần chi trung-liệt tắc ư lịch-sử thượng hữu đại ảnh-hưởng. Tuy cựu vô bi-chí bất khả khảo ; nhi hất kim bằng điếu, do tưởng kiến anh-hùng hào - kiệt chi phong, khả dữ thử hồ sơn nhi câu truyền hĩ. Hướng phong-hội nhật khai, đạo-lộ nhật khai, tích vi đạo tặc tẩu, kim vi danh - thắng khu, nhi hồ chi danh ích hiển vu thế - giới. Thời - vận chuyển di chi thế dã. Thực duy quốc - gia kinh-lý chi lực dã.

Khước khả tích giả : thử địa đăng-lâm bất thiểu, nhi đề vịnh tắc tiền vô cổ-nhân ! Ức giang-sơn nhược hữu đãi da ? Dư ư thị hồ hữu cảm, cảm chi bất năng vô ngôn, ư thị hồ hữu chí, chí chi nhi bất dung dĩ, ư thị hồ hữu thi :

Lê, Mạc, tranh ba cửu dĩ bình.
Yên vân như tạc, nhất hồ thanh.
Hưu luân tang hải vô cùng sự,
Kiến thuyết giao-nhân hữu hóa hình.
Kiếm mã anh-hùng không tĩnh địa,
Tiên long sơn thủy tự dư linh.
Chỉ kim cách ngạn tùng đào hưởng,
Do tự dương niên phá tặc thanh !

Khải-Định cửu niên Giáp-tí mạnh-xuân Quang-lộc tự thiếu-khanh Bắc-cạn tỉnh Án-sát-sứ (Nam-định Lễ-đình) Phan-đình-Hòe nghĩ đề.

Chợ-rã châu Tri-châu Vi Văn-Thượng phụng-chí.

Dịch nôm

Quanh thành tỉnh Bắc-cạn thuần núi, từng suối dẫy chồng, lần quanh la-liệt. Tây-bắc tỉnh, hình-thế càng lạ ; mà chính giữa đẹp nhất, trở nên một nơi đại-quan về sơn-thủy : Ấy là hồ núi Ba-bể vậy.

Cớ sao gọi tên là Ba-bể ? Nước hồ liền nhau, như hình con ngựa quỳ, cho nên đặt tên như vậy. Giữa đột nổi một cái núi nhỏ, gọi là núi Yên-ngựa. Núi có chùa thờ Phật, không hiểu từ thời-đại nào. Lạ thay ! Núi mà nổi danh là nhờ có bể : bể kiếm củi được mà núi thì đánh cá được. Tạo-vật hình như xếp-đặt cảnh đẹp để dành cho

khách du-quan. Đầu hồ có động, trong động có ngòi, phàm tự sông vào hồ, phải ròng thuyền qua khoảng giữa hai vách màn đá. Nước không rời núi, sâu mà phẳng, khuất-khúc mà sáng sủa ; quỷ khắc thần chạm, khéo đến dường nào !

Chỗ này, lúc trước, thuộc về tỉnh Thái-nguyên, châu Bạch-thông ; tự sau khi đặt tỉnh-lỵ Bắc-cạn, mới thuộc về châu Chợ-rã.

Mùa xuân năm ngoái, tôi đến chốn này, lạm giữ chức-trách một địa-phương ; khắp xem núi sông, nhân biết được nơi danh-thắng. Hỏi người thổ-trước thì một vị cố-lão thuật rằng :

— « Tương-truyền : thôn Đầu-đảng, xã Nam-môn, một đoạn sông Năng, hai bờ rẻo núi, một hòm, núi thình-linh lở, sông bị lấp, nước giòng trên lan-tràn, xoáy thành cửa hồ, mà bãi đất xã Nam-môn chìm hết ! Ấy là việc khoảng niên-hiệu Bảo-thái nhà Hậu-lê vậy (trước sau Tây-lịch 1.100 năm). Cuối đời Lê, 12 vị quận-công đánh giặc Tàu là bọn Hoàng-lão-Tả, đều tuẫn-tiết ở đó ! Nay ở quanh hồ là xã Nam-mẫu, có lẽ là dân Nam-môn còn sót lại ».

Lại có người bảo tôi rằng :

— « Tương-truyền : Thổ-dân chỗ này thường đặt hội Lam-già, buôn Thần, bán Phật, để kiếm lợi ; dân không được tốt, trời mới ra tai giệt bọn sài-lang. Sấm động, sét vang, mưa mau, gió dữ, phút chốc đất sụt, thuần nước mênh-mông, núi biến thành bể. Duy có một bà lão hay bố-thí, may tránh khỏi vạ là nhờ có con giao-long hóa hình người bủi mà bảo trước. Trong hồ có vài cái gò cao,

tức là cái dấu cũ của bà lão lánh nạn lúc ấy vậy ».

Nhưng tôi thiết nghĩ : biển dâu biến đổi : hoặc giả là do thiên-số xui nên. Câu chuyện trước còn có chứng-cớ đủ tin ; đến câu chuyện sau, tựa hồ hoang-đường. Nhưng khuyên lành răn ác, cũng là cái ý sâu-xa mượn thần - đạo để dậy người. Hai chuyện đều hẳng để cả.

Vả lại, biên-thùy nước ta, miền này ách-yếu hơn cả. Mà những bầy tôi trung-liệt đời Lê, có ảnh-hưởng lớn trên lịch-sử, dẫu trước không có bi-ký, không thể tra xét, nhưng đến nay qua thăm, còn tưởng thấy cái phong-độ anh-hùng hào - kiệt có thể cùng truyền với hồ núi ấy. Huống chi phong - hội ngày mới, đường-xá ngày mở, xưa là tổ trộm cướp, nay là nơi danh-thắng, mà danh của hồ càng rõ-rệt trên thế-giới. Đó là cái thế thời-vận xoay đổi, mà cũng là nhờ sức sửa-sang của Quốc-gia.

Có điều đáng tiếc là chốn này du-lịch không ít mà đề vịnh thì trước rày không ai ! Hay là giang-sơn còn chờ-đợi ru ? Ta vì thế mà cảm, cảm thì không thể không nói, nên mới có lời chí ; chí không hết ý, nên lại có thơ :

Lê, Mạc tranh nhau : sóng đã bình,
Khói mây như cũ, nước hồ xanh.
Đừng bàn tang-hải không rồi chuyện,
Thấy nói giao-long có hóa hình.
Gươm, ngựa, anh-hùng trơ bãi sạch,
Tiên, Rồng, sơn-thủy vắng hồn linh.
Bên bờ, nay thấy thông vang sóng,
Tưởng tiếng năm xưa giặc bỏ mình !

Mùa xuân tháng giêng năm Giáp-tí niên-hiệu Khải-Định thứ chín.

Quang-lộc tự thiếu-khanh Án-sát-sứ tỉnh Bắc-cạn, Nam-định Lễ-đình, Pi an-đình-Hòe nghĩ để.

Tri-châu châu Chợ-rã Vi-văn-Thượng phụng chí.

NHẬT-NHAM *dịch*

PHỤ-LỤC

Trích Tri-Tân số 25 ngày 28-11-41.

HỒ BA-BỂ

Trong cuộc Bắc-tuần, Hoàng-thượng ngự giá thăm hồ Ba-bể. Tưởng thuật qua lịch-sử hồ Ba-bể ra đây để hiến độc-giả, không phải là vô-ích vậy.

Hồ Ba-bể thuộc châu Chợ-rã tỉnh Bắc-cạn là một nơi danh-thắng miền thượng-du Bắc-kỳ.

Một bể tại địa-phận xã Tiêu-loan và hai bể thuộc địa-phận xã Nam-mẫu giáp tỉnh Tuyên-quang. Một dãy núi đá bich-lập, có thác từ cao đổ xuống, làm giới-hạn cho hồ Ba-bể về phía tây. Chung quanh hồ có núi bao bọc, « cỏ cây chen đá, lá chen hoa », suối chầy, thông reo : Cảnh trí thực là u-nhã ! Giữa bể, có nhiều núi, nhiều đảo đột-khởi trên mặt nước, khi sóng gió dập-dờn, lúc bình-tĩnh thuyền chài quanh-lượn, xa xa trông thực hữu-tình ! Phong-cảnh đẹp ấy, ví với tám cảnh Tiêu tương và Ngũ-hồ nước Tàu, tưởng cũng chỉ thế ! Cảnh hồ Ba-bể đã đẹp, lại điểm thêm dãy núi Côn-lôn trùng-trùng điệp-điệp, một dãy núi bích-lập cao hơn mặt bể vài nghìn thước, chạy từ Tuyên-quang đến địa-phận Thái-nguyên. Giữa núi, có nhiều động thanh-u. Trong động, thạch-nhũ dủ xuống lóng-lánh tựa ngọc-châu, cảnh-sắc như vẽ. Lại có suối chầy róc-rách, làm cho bức tranh thiên-nhiên của tay thợ Tạo đã vẽ càng thêm linh-động. Thực là một nơi đại thắng-

cảnh, không bút nào tả xiết, trong nước Việt-nam, đã chèo-kéo bao khách đông tây qua lại.

Tục truyền : Xưa, tại làng Nam-mẫu, có thiết-lập trai-đàn, người các nơi đến xem rất đông. Trong số ấy, có một bà lão mình già, sức yếu, ăn mặc đã rách-rưới, thân mình lại đeo bệnh hủi, đi khất-thực mọi người. Nhưng từ sáng đến tối, chỉ bị mắng đuổi, không sao xin được bữa ăn. Tối đến bước chân ra về, thì gặp mẹ con một người làng Nam-mẫu có lòng từ-thiện, thấy tình-cảnh đáng thương, bèn cứu vớt qua cơn đói khát.

Tối, về tới nhà, mẹ con nhà từ-thiện đã thấy bà lão ăn mày vào xin ngủ trọ.

Mẹ con nhà ấy cũng vui lòng đón người hủi vào nhà, ân-cần tiếp đãi rất tử-tế và cho ngủ nhờ trong một căn buồng tĩnh-mịch.

Sáng hôm sau, người hủi tỉnh dạy bảo chủ nhà : « Hôm trước, tôi xem đám chay, thập phương rất đông, nhưng đều là gươm trăm, giáo mới, bị vô-minh che phủ từ-đoan, không ai còn bụng nhân từ, tất rồi đây sẽ phải chịu cái khổ trầm-luân. Duy mẹ con bà có chút lòng nhân-hậu, đã cứu người nghèo cho qua cơn đói rét. Ta xin trả ơn phiếu-mẫu bằng nhời dặn sau này :

« Nay mai, xứ này sẽ có cuộc tang-thương biến-cải. Hễ thấy sự gì khác thì mẹ con bà phải kíp dời nhà cửa, lên ẩn trên cao-nguyên, chớ có tham-luyến nơi này mà mang họa...»

Rồi người hủi từ-biệt ra đi... Ai ngờ, nhời người hủi dặn lại ấy chẳng bao lâu đã thành sự thực.

Trong khi mọi người còn đương mải miết xem cuộc làm chay thì tự-nhiên một giòng nước tự dưới đất chảy ra, làm lở cả mặt đất, trước xoáy thành hố, sau dần dần khơi rộng thành đầm ao, rồi thành hồ, thành ba cái bể rất to ước hai ba dặm.

Trước đó, mẹ con nhà từ-thiện sực nhớ nhời người hủi, đã bỏ nhà, di-cư đến chân núi, cách xa ba dặm đường rồi lưu-trú tại đấy. Về sau, sinh-sản mỗi ngày một nhiều, Nòi giống đông đàn dài lũ, kết-tập thành xóm, thành làng ở ven hồ. Tới nay dân đinh làng ấy vẫn thịnh-vượng.

Phàm những núi vây quanh Ba-bể đều thuộc địa-phận làng Nam-mẫu.

Thực là một khu-vực to tại vùng Ba-bể vậy.

Trên là một chuyện truyền-thuyết, tôi chỉ thuật ra để làm món quà mua vui. Còn thực hay hư, xin nhường các bực cao-minh phán-đoán.

Trải qua bao cơn dâu bể, hồ Ba-bể mặt nước vẫn xanh xanh phẳng lặng từ nghìn xưa cho tới nghìn nay.

NHẬT-NHAM

Mục Lục

	Trang
Tựa	3
Mấy nhời nói đầu	5
Trước khi đi	7
Lên đường đi Tuyên-quang	9
Tới tỉnh-lỵ Tuyên-quang	13
Phong-cảnh Tuyên-thành	14
Trường Canh-nông Tuyên-quang	17
Một đêm tại Tuyên-thành	20
Lịch-sử tỉnh Tuyên-quang	21
Những giờ cuối cùng tại Tuyên-thành	27
Khởi-hành đi Chiêm-hóa	28
Châu Chiêm-hóa	30
Trên đường đi Đầm-hồng	34
Bến Đầm-hồng	36
Đường hỏa-xa Chợ-điền	38
Tới Chợ-điền	41
Lịch-sử Bắc-kạn và hạt Bản-ti	43
Bản-Ti	45
Mỏ kẽm Chợ-điền	52
Ngày chợ Bản-ti	58
Vãn cảnh chùa Hang	60
Sửa soạn đi hồ Ba-bể	62
Cuộc viễn-du	63

	Trang
Xã Quảng-bạch	64
Một đêm tại xã Nhur-viễn	67
Lên đường đi Ba-bể	71
Tới hồ Ba-bể	74
Cuộc du-ngoạn hồ Ba-bể	76
a) Truyền-thuyết về hồ Ba-bể	77
b) Áp bến Keo-siu	80
c) Phong-cảnh hồ Ba-bể	82
Lịch-sử hồ Ba-bể	84
Trên sông Năng	87
a) Thác Đầu-đẳng	87
b) Hang Thẩm-phầy	91
c) Hang Puông	93
Bản-vài	98
Truyền-thuyết về Hai-bể	100
Lúc phân-kỳ	103
Con đường 188	104
Bản đồ miền Ba-bể	105
Chợ-rã	106
Phủ-thông	108
Trên đường về	109
Kết luận	111
Bài chí núi hồ Ba-bể	113

Trích nguyên-văn bài « Hồ Ba-bể »
đăng trong Tri-Tân số 25 ngày 28-11-41.

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Giòng		Đọc là	
5	7	à	—	là
11	2	dã	—	đã
11	17	m nh	—	mình
14	13	nghề-chài lưới	—	nghề chài lưới
15	2	cơi	—	củi
17	11	cá-phê	—	cà-phê
19	19	ính	—	kính
21	13	thế-ký	—	thế-kỷ
22	3	đn	—	đó
50	28	Tới	—	Bởi
52	30	ừng	—	từng
55	9	oa	—	toa
58	29	p ải	—	phải
62	9	sa	—	sau
68	3	ảnh	—	hành
68	4	án	—	ánh
68	23	ôi	—	tôi
89	27	đền	—	đều
90	21	tố	—	lố
91	25	th yền	—	thuyền
98	29	viên	—	viễn
99	14	cả	—	cá
100	7	hà	—	nhă
108	14	ấy	—	sau
117	20	yến	—	yếu
117	25	truhền	—	truyền
121	25	P an,	—	Phan
122	11	s ối	—	suối
122	19	Tu ên	—	uTyên

Từ Hanoi đến hồ Ba-bể
của Nhật-nham Trịnh-như-
Tấu, in tại nhà in Tri-Tân
70 Phố Bạch-mai, Hanoi.
xong ngày 25 Avril 1943

Certifié exact
Tirage Mille exemplaires

LE DIRECTEUR

IMPRIMERIE TRITAR
28 AVR 1943
HANOI ZONE

Prix 2$00